|  |  |
| --- | --- |
| BỘ TÀI CHÍNHH  **HỌC VIỆN TÀI CHÍNH** | **Biểu mẫu 17** |

**THÔNG BÁO**

**Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục ĐH năm học 2018-2019**

*(Kèm theo Công văn số /HVTC-QLĐT ngày / 11/2019 của Giám đốc Học viện Tài chính)*

**A. Hệ đại học**

1.1. Chuyên ngành đào tạo Quản lý TCC (7340201)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chếtuyển sinh củaBộ GD&ĐTvà Đề án tuyểnsinh của Học viện năm 2018.Cụ thể xem trên website [www.hvtc.edu.vn](http://www.hvtc.edu.vn) |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức**:  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Chủ động, tích cực và có năng lực cải tiến trong công việc được giao.  - Sẵn sàng chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  - Luôn quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  - Tự giác, tích cực học tập học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp.  - Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc chuyên môn được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Có kiến thức toàn diện, cơ bản về quy trình quản lý tài chính công gồm: Chuẩn bị kế hoạch tài chính công, tổ chức thực hiện, theo dõi và đánh giá quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch này ở các cơ quan quản lý Nhà nước về tài chính công và đơn vị sử dụng ngân sách. Cụ thể:  + Kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm theo phương thức cuốn chiếu; kế hoạch đầu tư công 5 năm; kế hoạch vay và trả nợ trung hạn và hàng năm; kỹ thuật chuẩn bị/xây dựng dự toán thu, chi hàng năm;  + Tổ chức thực hiện thu NSNN như: Phối hợp giữa cơ quan Thuế, Hải quan, Kho bạc Nhà nước trong tổ chức thu và phân chia các khoản thu ngân sách cho các cấp ngân sách; thực hiện hoàn trả các khoản thu NSNN; tổ chức thực hiện các khoản thi ở các đơn vị sự nghiệp công lập;  + Tổ chức thực hiện chi NSNN như: Cam kết chi; quản lý ngân quỹ nhà nước; quản lý nợ đọng; quản lý tài sản công; quản lý chi phí và kết quả hoạt động tài chính ở đơn vị sự nghiệp công; xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài sản công;  + Theo dõi và đánh giá tổ chức thực hiện ngân sách như: Báo cáo tài chính; quyết toán NSNN; kiểm soát quản trị; kiểm toán nội bộ và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ; đánh giá kết quả hoạt động quản lý tài chính công.  - Có kiến thức và trình độ phân tích các thông tin tài chính công và quản trị rủi ro để tham mưu cho các cấp chính quyền trung ương, tỉnh, huyện, xã và lãnh đạo các đơn vị sử dụng ngân sách huy động và sử dụng nguồn lực tài chính một cách hiệu quả.  - Có kiến thức và trình độ tự cập nhật những vấn đề mới và những thay đổi của quy phạm pháp luật như: Luật NSNN, Luật đầu tư công… để phục vụ cho công việc chuyên môn.  - Hiểu được các kiến thức cơ bản về kế toán công; phân tích chính sách tài chính; quản trị tài chính DN, các kiến thức kinh tế nói chung để phục vụ cho công tác chuyên môn.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có kỹ năng tổng hợp phân tích dữ liệu thông tin tài chính vĩ mô, vi mô phục vụ cho nhu cầu công việc;  - Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, phối hợp giữa các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ hiệu quả;  - Có kỹ năng phát hiện, viết, trình bày, phân tích và phản biện các vấn đề thuộc nghiệp vụ chuyên ngành;  - Có kỹ năng thực hiện các thao tác nghiệp vụ trong quy trình quản lý tài chính công, như:  + Kỹ năng lập dự toán thu, chi ngân sách  + Kỹ năng kiểm soát thu, chi ngân sách  + Kỹ năng đọc và phân tích các báo cáo tài chính công  + Kỹ năng xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quản lý tài sản công  + Kỹ năng thẩm định, quyết toán, đánh giá các kết quả hoạt động quản lý tài chính công và kết quả thực hiện nhiệm vụ. |  | **Về năng lực:**  (i) Kỹ năng nghề nghiệp:  + Có khả năng làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết vấn đề.  + Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng của chuyên ngành được đào tạo; có năng lực cơ bản đáp ứng những đòi hỏi từ các công việc thuộc ngành/ chuyên ngành cũng như trong cuộc sống đặt ra; đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ ĐH thuộc các lĩnh vực được đào tạo.  + Có khả năng trình bày và phân tích vấn đề.  + Có khả năng tổ chức và làm việc nhóm.  (ii) Kỹ năng công cụ:  + Có khả năng sử dụng Tiếng Anh (nghe, nói, viết) trong công việc chuyên môn.  + Có khả năng ứng dụng tin học vào công tác chuyên môn.  **Hành vi:**  (i) Có ý thức và năng lực cải tiến trong công việc được giao.  (ii) Có ý thức chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  (iii) Có ý thức quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  (iiii) Có ý thức tự giác, tự học để nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp.  (iv) Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ:**  Trình độ ngoại ngữ đạt 400 điểm TOEIC hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành.**  SV hệ ĐH bằng 2 chuyên ngành Quản lý Tài chính công khi tốt nghiệp phải đạt tiêu chuẩn chung của chuẩn đầu ra cho SV tốt nghiệp HVTC. Ngoài ra, phải đạt các tiêu chuẩn sau:  - Có kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành: Nắm vững lý thuyết về quản lý tài chính công, quản lý thu-chi ngân sách, các chính sách quản lý tài chính trong các đơn vị sự nghiệp công ích, xã - phường - thị trấn;  - Nắm chắc các kiến thức liên quan đến quy trình tổ chức thực hiện chính sách tài chính ở các cơ quan quản lý Nhà nước; các đơn vị sự nghiệp công lập và kiến thức bổ trợ về pháp luật. |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | |  |  |  |  | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0117 | Ngoại ngữ cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0118 | Ngoại ngữ cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* | | 12 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 13 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 14 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 15 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 16 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | |  | |  |  |  |  | | 17 | AED0029 | Giáo dục thể chất (150 tiết) | 0 | | 18 | MED0028 | Giáo dục quốc phòng (165 tiết) | 0 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **83** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 19 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | 20 | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 3 | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **25** | | 21 | SFL0115 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 3 | | 22 | SFL0116 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 3 | | 23 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 24 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | | 25 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | | 26 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 27 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | | 28 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | |  |  |  |  | |  | **Kiến thức ngành** | | **18** | | 29 | TAX0215 | Thuế | 2 | | 30 | INS0001 | Bảo hiểm | 2 | | 31 | CUS0030 | Hải quan | 2 | | 32 | IFI0190 | Tài chính quốc tế | 3 | | 33 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | | 34 | SBM0156 | Quản lý tiền tệ ngân hàng trung ương | 2 | | 35 | SMI0196 | Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán | 2 | | 36 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | |  |  |  |  | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **14** | |  |  |  |  | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 37 | PFM0106 | Lý thuyết quản lý tài chính công | 2 | | 38 | BRM0153 | Quản lý thu ngân sách | 2 | | 39 | BEM0145 | Quản lý chi ngân sách | 4 | | 40 | FIO0149 | Quản lý tài chính các cơ quan NN và Đơn vị sự nghiệp công | 2 | | 41 | FIC0152 | Quản lý tài chính xã, phường | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 42 | FST0198 | Thống kê tài chính | 2 | | 43 | CCM0146 | Quản lý chi phí dự án đầu tư XD vốn NSNN | 2 | |  |  |  |  | |  | **Kiến thức bổ trợ** | | **20** | |  |  |  |  | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 44 | BTA0041 | Kế toán ngân sách & nghiệp vụ kho bạc | 3 | | 45 | OAC0038 | Kế toán hành chính sự nghiệp 1 | 2 | | 46 | OAC0249 | Kế toán hành chính sự nghiệp 2 | 2 | | 47 | PEC0094 | Kinh tế công cộng | 3 | | 48 | PAS0009 | Chuẩn mực kế toán công | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *8* | | 49 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | | 50 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 51 | PMA0147 | Quản lý dự án | 2 | | 52 | IEC0033 | Internet & Thương mại điện tử | 2 | | 53 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 | | 54 | PRE0144 | Quan hệ công chúng | 2 | | 55 | GAU0078 | Kiểm toán căn bản | 2 | | 56 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 | | 57 | PFM0151 | Quản lý tài chính công (giảng bằng tiếng Anh) | 2 | | 58 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 | |  |  |  |  | |  | **THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** | | **10** | |  |  |  |  | | 59 | SPR0199 | Thực tập cuối khoá 01 | 4 | | 60 | THE0057 | Khóa luận tốt nghiệp 01 | 6 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **129** | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công việc chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | ***Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành***  - Biết lập và thẩm định: Dự toán thu, dự toán chi thường xuyên, dự toán chi đầu tư NSNN hàng năm; kế hoạch tài chính - ngân sách 3 năm theo phương thức cuốn chiếu; kế hoạch đầu tư công 5 năm; kế hoạch vay và trả nợ.  - Biết kiểm soát thu, chi NSNN, phân chia các khoản thu cho các cấp ngân sách, biết thực hiện quy trình hoàn trả các khoản thu ngân sách, quản lý ngân quỹ ở các đơn vị sử dụng ngân sách và các cấp ngân sách; Biết đánh giá và lựa chọn phương án huy động các nguồn thu và phân phối kết quả hoạt động tài chính ở đơn vị sự nghiệp công, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài sản công.  - Biết quyết toán NSNN, phân tích đánh giá tình hình quản lý tài chính công của các cấp ngân sách và các đơn vị sử dụng ngân sách, tham mưu các giải pháp nhằm cải thiện tình hình quản lý tài chính công.  - Biết xây dựng cơ chế quản lý tài chính công, nhận diện rủi ro và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các tổ chức công từ góc độ tài chính.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  *- Tại các cơ quan, đơn vị quản lý tài chính công*  SV chuyên ngành Quản lý Tài chính công ngay sau khi ra trường có thể làm việc ở những tổ chức nơi diễn ra các hoạt động quản lý tài chính công trên địa bàn cả nước thuộc phạm vi quản lý của 4 cấp chính quyền: Trung ương, tỉnh, huyện và xã dưới đây:  + Cơ quan quản lý nhà nước về tài chính công như: Cơ quan Tài chính, cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan, Kho bạc Nhà nước, cơ quan Kế hoạch và đầu tư, cơ quan Kiểm toán Nhà nước.  + Cơ quan nhà nước khác như: Văn phòng quốc hội, Văn phòng chính phủ, các Bộ, Văn phòng hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp, các Sở, Phòng, Ban thuộc UBND các cấp.  + Các đơn vị sự nghiệp công lập như: các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục ĐH, các cơ sở y tế, trung tâm văn hóa - thể thao, đơn vị sự nghiệp khoa học, công nghệ.  + Các cơ quan được NSNN cấp kinh phí thuộc hệ thống Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản HCM, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng phát triển Việt Nam.  + Các cơ quan quản lý các quỹ ngoài NSNN như: Bảo hiểm xã hội và các quỹ công khác…  - *Tại các đơn vị nghiên cứu, giảng dạy về quản lý tài chính công*  SV tốt nghiệp chuyên ngành Quản lý Tài chính công có thể làm giảng viên, nghiên cứu viên chuyên môn về tài chính công tại các Học viện, các trường ĐH, cao đẳng, các viện nghiên cứu về lĩnh vực tài chính, kế toán và kinh tế; có triển vọng phát triển để theo học các chương trình về quản trị công. |  | - Có khả năng đảm nhận được những công việc chuyên môn như kế toán, quản lý tài chính… ở các Vụ chức năng của Bộ Tài chính, các cơ quan tài chính địa phương, Kho bạc Nhà nước, các cơ quan quản lý Nhà nước, Kiểm toán nhà nước, các đơn vị sự nghiệp từ Trung ương đến địa phương;  - Có khả năng làm công tác giảng dạy, NCKH chuyên môn về tài chính công tại các trường, cơ quan NCKH. |  |  |

1.2. Chuyên ngành đào tạo: Thuế (7340201)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website [www.hvtc.edu.vn](http://www.hvtc.edu.vn) |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức**:  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Chủ động, tích cực và có năng lực cải tiến trong công việc được giao.  - Sẵn sàng chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  - Luôn quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  - Tự giác, tích cực học tập học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp.  - Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc chuyên môn được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Có kiến thức toàn diện, chuyên sâu các vấn đề lý luận và thực tiễn về thuế và quản lý thuế. Nắm chắc các nội dung của chính sách thuế và các quy định của pháp luật về các sắc thuế thuộc các loại thuế: thuế thu nhập, thuế tiêu dùng, thuế tài sản và thu khác.  - Nắm vững những kiến thức cơ bản về quản lý thuế như tổ chức bộ máy quản lý thuế; quy trình và thủ tục hành chính thuế; thanh tra, kiểm tra thuế; quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế; quản lý kê khai, kế toán, thống kê thuế; tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế; ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý thuế.  - Nắm vững các quy định về đăng ký thuế, lập hồ sơ kê khai thuế, quyết toán thuế, nộp thuế; các kiến thức liên quan đến quy trình hạch toán kế toán thuế.  - Nắm được các vấn đề cơ bản về sử dụng công cụ thuế trong hội nhập kinh tế quốc tế; các nguyên tắc, cam kết quốc tế về thuế.  - Có kiến thức và trình độ tự cập nhật những vấn đề mới và những thay đổi của chính sách thuế, chính sách tài chính, kế toán và môi trường kinh tế để phục vụ cho công tác chuyên môn; có kiến thức và trình độ sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật, phần mềm chuyên dùng phục vụ cho công tác chuyên môn.  - Nắm được các kiến thức cơ bản về tài chính DN, kế toán, các kiến thức bổ trợ về kinh tế để phục vụ công tác chuyên môn.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có kỹ năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng nói chung, lĩnh vực thuế nói riêng.  - Có tư duy logic, có kỹ năng trình bày, phân tích và phản biện các vấn đề nghiệp vụ về thuế và tài chính - kế toán.  - Có kỹ năng làm việc độc lập, đồng thời có kỹ năng tổ chức và làm việc theo nhóm trong hoạt động chuyên môn.  - Có kỹ năng cơ bản và thuần thục về tổ chức quản lý các nghiệp vụ tại cơ quan thuế như thanh tra, kiểm tra; quản lý nợ thuế, cưỡng chế thuế; quản lý kê khai, kế toán và thống kê thuế; tuyên truyền, hỗ trợ, ứng dụng tin học trong quản lý thuế.  - Có kỹ năng tính toán, xử lý các nghiệp vụ trong việc thực hiện kê khai, tính thuế, miễn giảm thuế, hoàn thuế.  - Có kỹ năng soạn thảo các văn bản nghiệp vụ về thuế  - Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và kiểm tra công việc được giao  - Có kỹ năng đọc, phân tích báo cáo tài chính DN  - Có kỹ năng xây dựng kế hoạch công tác và tổ chức thực hiện công việc thuộc phần hành được giao |  | **Về năng lực:**  (i) Kỹ năng nghề nghiệp:  + Có khả năng làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết vấn đề.  + Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng của chuyên ngành được đào tạo; có năng lực cơ bản đáp ứng những đòi hỏi từ các công việc thuộc ngành/ chuyên ngành cũng như trong cuộc sống đặt ra; đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ ĐH thuộc các lĩnh vực được đào tạo.  + Có khả năng trình bày và phân tích vấn đề.  + Có khả năng tổ chức và làm việc nhóm.  (ii) Kỹ năng công cụ:  + Có khả năng sử dụng Tiếng Anh (nghe, nói, viết) trong công việc chuyên môn.  + Có khả năng ứng dụng tin học vào công tác chuyên môn.  **Hành vi:**  (i) Có ý thức và năng lực cải tiến trong công việc được giao.  (ii) Có ý thức chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  (iii) Có ý thức quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  (iiii) Có ý thức tự giác, tự học để nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp.  (iv) Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ:**  Trình độ ngoại ngữ đạt 400 điểm TOEIC hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành.**  SV hệ ĐH bằng 2 chuyên ngành Thuế khi tốt nghiệp phải đạt tiêu chuẩn chung của chuẩn đầu ra cho SV tốt nghiệp HVTC. Ngoài ra, phải đạt các tiêu chuẩn sau:  - Có kiến thức chuyên sâu về thuế như: am hiểu các vấn đề về lý thuyết thuế, các chính sách thuế, các luật thuế cụ thể; nắm chắc các quy trình quản lý thuế của cơ quan thuế, các quy định về lập hồ sơ kê khai thuế; các kiến thức liên quan đến quy trình hạch toán kế toán thuế.  - Nắm được kiến thức bổ trợ về pháp luật, các cam kết quốc tế về thuế. |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | |  |  |  |  | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0117 | Ngoại ngữ cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0118 | Ngoại ngữ cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* | | 12 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 13 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 14 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 15 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 16 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | |  | | 17 | AED0029 | Giáo dục thể chất (150 tiết) | 0 | | 18 | MED0028 | Giáo dục quốc phòng (165 tiết) | 0 | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **93** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 19 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | 20 | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 3 | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **25** | | 21 | SFL0115 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 3 | | 22 | SFL0116 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 3 | | 23 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 24 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | | 25 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | | 26 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 27 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | | 28 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | |  | **Kiến thức ngành** | | **18** | | 29 | PFM0150 | Quản lý tài chính công | 2 | | 30 | INS0001 | Bảo hiểm | 2 | | 31 | CUS0030 | Hải quan | 2 | | 32 | IFI0190 | Tài chính quốc tế | 3 | | 33 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | | 34 | CBM0169 | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | 2 | | 35 | SMI0196 | Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán | 2 | | 36 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **13** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *11* | | 37 | TAX0215 | Thuế | 2 | | 38 | ETA0218 | Thuế tiêu dùng | 3 | | 39 | ITA0217 | Thuế thu nhập | 2 | | 40 | ATA0216 | Thuế tài sản và thu khác | 2 | | 41 | TMA0154 | Quản lý thuế | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 42 | CVA0243 | Trị giá hải quan | 2 | | 43 | CAC0084 | Kiểm tra sau thông quan | 2 | |  | **Kiến thức bổ trợ** | | **21** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *13* | | 44 | FAC0048 | Kế toán tài chính 1 | 4 | | 45 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 | | 46 | GAU0078 | Kiểm toán căn bản | 2 | | 47 | CFA0133 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | | 48 | GSO0127 | Phân loại và xuất xứ hàng hoá | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *8* | | 49 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | | 50 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 51 | PMA0147 | Quản lý dự án | 2 | | 52 | IEC0033 | Internet & Thương mại điện tử | 2 | | 53 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 | | 54 | PRE0144 | Quan hệ công chúng | 2 | | 55 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 | | 56 | FST0198 | Thống kê tài chính | 2 | | **57** | PEC0094 | Kinh tế công cộng | 2 | | 59 | ETM0155 | Thuế (giảng bằng tiếng Anh) | 2 | |  |  |  |  | |  | **THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** | | **10** | | 60 | SPR0200 | Thực tập cuối khoá 02 | 4 | | 61 | THE0058 | Khóa luận tốt nghiệp 02 | 6 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **129** | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công việc chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | ***Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành***  - Có khả năng đảm nhận công việc về quản lý thuế như: Tổng hợp, dự toán; tuyên truyền, hỗ trợ; thanh tra, kiểm tra; kê khai và kế toán thuế; quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế... tại các cơ quan thuế (Tổng cục Thuế, Cục Thuế, các Chi cục Thuế).  - Có khả năng đảm nhận các công việc liên quan đến pháp luật thuế tại các cơ quan quản lý nhà nước như Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan, các Chi cục Hải quan, Sở Tài chính...  - Có khả năng đảm nhận những công việc chuyên môn tại các DN như: kế toán thuế, tư vấn thuế, các công việc liên quan đến lĩnh vực tài chính - kế toán khác.  - Có khả năng làm công tác giảng dạy, nghiên cứu tại các trường, cơ quan NCKH.  ***Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp***  Với những kiến thức được đào tạo, SV chuyên ngành Thuế hoàn toàn có cơ hội và có khả năng đảm nhận được các công việc, các lĩnh vực chuyên môn về thuế, tài chính, kế toán trong các cơ quan như:  + Cơ quan BTC và Cơ quan Tài chính các cấp;  + Cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan các cấp;  + Chuyên gia tại các Công ty xuất khẩu, nhập khẩu; giao nhận vận tải, logistics;  + Kế toán tổng hợp, Kế toán thuế tại các DN;  + Chuyên gia tại các Công ty dịch vụ tư vấn Thuế, Công ty tư vấn dịch vụ thủ tục Hải quan;  + Chuyên gia tại các Ngân hàng, Công ty Bảo hiểm, Công ty Chứng khoán;  + Chuyên gia tư vấn thuế và Kiểm toán viên tại các Công ty Kiểm toán, Công ty Tư vấn Tài chính - Kế toán…  *- Tại các đơn vị nghiên cứu giảng dạy về Thuế*  SV tốt nghiệp chuyên ngành Thuế có thể làm giảng viên, nghiên cứu viên chuyên môn về thuế tại các Học viện, các trường ĐH, cao đẳng, các viện nghiên cứu. |  | - Có khả năng đảm nhận những công việc chuyên môn như: kế toán thuế, tư vấn thuế, thanh tra thuế, quản lý thuế trong các cơ quan thuế và các cơ quan quản lý nhà nước khác; các công việc liên quan đến lĩnh vực tài chính - kế toán trong DN.  - Có khả năng làm việc ở các cơ quan quản lý nhà nước về thuế và hải quan (Tổng cục Thuế, cục Thuế, các chi cục Thuế, Tổng cục Hải quan, cục Hải quan, các chi cục Hải quan), các DN, các cơ sở cung cấp và sử dụng dịch vụ về thuế.  - Có khả năng làm công tác giảng dạy, NCKH chuyên môn về thuế tại các trường, cơ quan NCKH. |  |  |

1.3. Chuyên ngành đào tạo: Tài chính – Bảo hiểm (7340201)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website www.hvtc.edu.vn |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức**:  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Chủ động, tích cực và có năng lực cải tiến trong công việc được giao.  - Sẵn sàng chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  - Luôn quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  - Tự giác, tích cực học tập học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp.  - Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc chuyên môn được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Có kiến thức toàn diện về các nội dung kinh doanh của DN bảo hiểm bao gồm kinh doanh bảo hiểm; quản lý quỹ và đầu tư vốn; giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ 3 bồi hoàn; tái bảo hiểm và đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất.  - Nắm vững nội dung các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm tài sản kỹ thuật, bảo hiểm xe cơ giới, các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm xã hội, các nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe và tái bảo hiểm.  - Nắm vững các quy định của pháp luật kinh doanh bảo hiểm.  - Nắm chắc quy trình kinh doanh bảo hiểm từ tổ chức hoạt động khai thác, giám định, bồi thường, giải quyết quyền lợi bảo hiểm và công tác dịch vụ khách hàng trong DN bảo hiểm.  - Nắm chắc kiến thức về kế toán và quản lý tài chính trong DN bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm phi nhân thọ.  - Có kiến thức và trình độ phân tích, đánh giá thực tiễn và xu hướng thị trường để tư vấn, tham mưu cho các nhà lãnh đạo, quản lý trong DN bảo hiểm liên quan đến hoạt động điều hành kinh doanh trong ngắn hạn và các chiến lược kinh doanh dài hạn.  - Có kiến thức và trình độ tự cập nhật những vấn đề mới và những thay đổi về hệ thống quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm và các lĩnh vực liên quan đến môi trường kinh doanh để phục vụ cho công việc chuyên môn.  - Có kiến thức và trình độ sử dụng một cách thành thạo các phương tiện kĩ thuật, phần mềm chuyên dùng phục vụ cho công tác quản lý các kênh phân phối, quản lý hợp đồng bảo hiểm, công tác kế toán, phân tích tài chính, công tác quản lý quỹ và đầu tư vốn trong DN bảo hiểm.  - Nắm được các kiến thức bổ trợ về kinh doanh bảo hiểm để phục vụ cho công tác chuyên môn.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực hoạt động nghiệp vụ liên quan.  - Có tư duy logic, có kỹ năng trình bày, phản biện các vấn đề nghiệp vụ chuyên ngành.  - Có kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn.  - Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng nghề nghiệp của chuyên ngành được đào tạo.  Cụ thể:  + Có kỹ năng tìm kiếm khách hàng tiềm năng trong kinh doanh bảo hiểm;  + Có kỹ năng trình bày, giới thiệu các sản phẩm bảo hiểm;  + Có kỹ năng tư vấn lựa chọn các điều kiện, điều khoản bảo hiểm;  + Có kỹ năng đàm phán ký kết hợp đồng bảo hiểm;  + Có kỹ năng chăm sóc khách hàng, duy trì và tái tục hợp đồng bảo hiểm;  + Có kỹ năng phát hiện, phân tích và đấu tranh với hiện tượng trục lợi bảo hiểm;  + Có kỹ năng giám định, tính toán tổn thất và giải quyết quyền lợi bảo hiểm căn bản;  + Có kỹ năng quản lý hợp đồng, quản lý kênh phân phối;  + Có kỹ năng đọc và phân tích báo cáo tài chính trong DN bảo hiểm;  + Có kỹ năng thực hiện các quyết định đầu tư của DN bảo hiểm. |  | **Về năng lực:**  (i) Kỹ năng nghề nghiệp:  + Có khả năng làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết vấn đề.  + Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng của chuyên ngành được đào tạo; có năng lực cơ bản đáp ứng những đòi hỏi từ các công việc thuộc ngành/ chuyên ngành cũng như trong cuộc sống đặt ra; đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ ĐH thuộc các lĩnh vực được đào tạo.  + Có khả năng trình bày và phân tích vấn đề.  + Có khả năng tổ chức và làm việc nhóm.  (ii) Kỹ năng công cụ:  + Có khả năng sử dụng Tiếng Anh (nghe, nói, viết) trong công việc chuyên môn.  + Có khả năng ứng dụng tin học vào công tác chuyên môn.  **Hành vi:**  (i) Có ý thức và năng lực cải tiến trong công việc được giao.  (ii) Có ý thức chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  (iii) Có ý thức quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  (iiii) Có ý thức tự giác, tự học để nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp.  (iv) Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ:**  Trình độ ngoại ngữ đạt 400 điểm TOEIC hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành.**  SV hệ ĐH bằng 2 chuyên ngành Tài chính Bảo hiểm khi tốt nghiệp phải đạt tiêu chuẩn chung của chuẩn đầu ra cho SV tốt nghiệp HVTC. Ngoài ra, phải đạt các tiêu chuẩn sau:  - Có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực bảo hiểm kinh doanh gồm các kiến thức kỹ thuật chuyên ngành, pháp luật, quản lý nhà nước, tài chính và kế toán, thương mại trong kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; kiến thức cơ bản về bảo hiểm xã hội. |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0117 | Ngoại ngữ cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0118 | Ngoại ngữ cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* | | 12 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 13 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 14 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 15 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 16 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | |  | | 17 | AED0029 | Giáo dục thể chất (150 tiết) | 0 | | 18 | MED0028 | Giáo dục quốc phòng (165 tiết) | 0 | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **83** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 19 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | 20 | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 3 | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **25** | | 21 | SFL0115 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 3 | | 22 | SFL0116 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 3 | | 23 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 24 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | | 25 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | | 26 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 27 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | | 28 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | |  | **Kiến thức ngành** | | **18** | | 29 | PFM0150 | Quản lý tài chính công | 2 | | 30 | TAX0215 | Thuế | 2 | | 31 | CUS0030 | Hải quan | 2 | | 32 | IFI0190 | Tài chính quốc tế | 3 | | 33 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | | 34 | CBM0169 | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | 2 | | 35 | SMI0196 | Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán | 2 | | 36 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **14** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 38 | INS0001 | Bảo hiểm | 2 | | 39 | LIN0004 | Bảo hiểm phi nhân thọ | 4 | | 40 | NLI0003 | Bảo hiểm nhân thọ | 2 | | 41 | INI0284 | Đầu tư Tài chính doanh nghiệp Bảo hiểm | 2 | | 42 | CFA0134 | Phân tích tài chính doanh nghiệp bảo hiểm | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 43 | PMA0147 | Quản lý dự án | 2 | | 44 | SBU0091 | Kinh doanh chứng khoán 1 | 2 | |  | **Kiến thức bổ trợ** | | **20** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 45 | IFA0053 | Kế toán tài chính doanh nghiệp bảo hiểm | 4 | | 46 | IMA0045 | Kế toán quản trị doanh nghiệp bảo hiểm | 2 | | 47 | GMA0111 | Marketing căn bản | 2 | | 48 | PRE0144 | Quan hệ công chúng | 2 | | 49 | CFI0187 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *8* | | 50 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | | 51 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 52 | ICF0285 | Định phí Bảo hiểm | 2 | | 53 | IEC0033 | Internet & Thương mại điện tử | 2 | | 54 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 | | 55 | CST0197 | Thống kê doanh nghiệp | 2 | | 56 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 | | 57 | GAU0078 | Kiểm toán căn bản | 2 | | 58 | SIN0005 | Bảo hiểm xã hội | 2 | | 59 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 | | 60 | EIN0002 | Bảo hiểm (giảng bằng tiếng Anh) | 2 | |  | **THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** | | **10** | |  |  |  |  | | 61 | SPR0201 | Thực tập cuối khoá 03 | 4 | | 62 | THE0059 | Khóa luận tốt nghiệp 03 | 6 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **129** | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công việc chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Biết tư vấn cho khách hàng lựa chọn sản phẩm bảo hiểm, lựa chọn điều kiện, điều khoản bảo hiểm phù hợp.  - Biết giải thích cho khách hàng hiểu đúng về nội dung của quy tắc bảo hiểm, điều kiện bảo hiểm, đơn bảo hiểm và các điều khoản bảo hiểm bổ sung.  - Biết đánh giá rủi ro, tính phí bảo hiểm và chuẩn bị các công việc nhằm ký kết và thực hiện hợp bảo hiểm.  - Biết thực hiện công việc giám định, tính toán tổn thất và giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho khách hàng.  - Biết tổ chức và quản lý hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực, khu vực và địa bàn được phân công.  - Biết thực hiện các phần hành kế toán trong DN bảo hiểm.  - Biết phân tích tình hình tài chính của DN bảo hiểm, phát hiện và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính DN.  - Biết lập và tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh trong phạm vi được phân công, phân cấp.  - Biết thực hiện các phần việc liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về bảo hiểm.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  SV tốt nghiệp có thể đảm nhận ngay công việc chuyên môn như:  - Trở thành nhân viên kinh doanh, nhân viên tái bảo hiểm, kế toán viên, nhân viên tài chính, kiểm soát viên tại các tổ chức bảo hiểm.  - Có thể làm cán bộ, nhân viên ở bộ phận quản trị rủi ro, quản lý bảo hiểm tại các đơn vị, các DN trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế.  - Có thể làm việc chuyên môn tại DN bảo hiểm nhân thọ; DN bảo hiểm phi nhân thọ; DN tái bảo hiểm; DN môi giới bảo hiểm.  - Có thể làm việc tại các tổ chức tài chính - tín dụng; Hiệp hội bảo hiểm, các tổ chức bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tiền gửi.  - Có thể làm việc tại các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm từ Trung ương đến địa phương.  - SV tốt nghiệp có thể làm giảng viên, nghiên cứu viên tại các Học viện, các trường ĐH, cao đẳng, các viện nghiên cứu về lĩnh vực bảo hiểm; có triển vọng phát triển để theo học các chương trình sau ĐH trong và ngoài nước |  | - Có khả năng đảm nhận các công việc quản lý, triển khai các nghiệp vụ bảo hiểm; đầu tư tài chính; quản lý tài chính - kế toán; kiểm soát, kiểm toán nội bộ trong các DN bảo hiểm, DN môi giới bảo hiểm. Công việc quản lý, giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm, giám sát tài chính tại cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm và một số công việc khác như: quản lý tại cơ quan bảo hiểm xã hội...  - Có khả năng làm việc ở: các DN bảo hiểm, hệ thống bảo hiểm xã hội Việt nam, Hiệp hội Bảo hiểm Việt nam, các DN môi giới bảo hiểm, cơ sở đào tạo về bảo hiểm, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh Bảo hiểm; các bộ phận quản lý rủi ro bảo hiểm các DN lớn.  - Có khả năng làm công tác giảng dạy, NCKHchuyên môn về bảo hiểm tại các trường, cơ quan NCKH |  |  |

1.4. Chuyên ngành đào tạo: Hải quan và nghiệp vụ ngoại thương (7340201)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website www.hvtc.edu.vn |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức**:  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Chủ động, tích cực và có năng lực cải tiến trong công việc được giao.  - Sẵn sàng chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  - Luôn quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  - Tự giác, tích cực học tập học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp.  - Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc chuyên môn được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Có kiến thức toàn diện, chuyên sâu các vấn đề lý luận và thực tiễn về nghiệp vụ kỹ thuật ngoại thương trong hoạt động xuất nhập khẩu, về giao nhận, vận tải quốc tế và chuỗi cung ứng dịch vụ logistics, về khoa học hàng hóa, phân loại và áp mã hàng hóa xuất nhập khẩu, về xác định xuất xứ hàng hóa, xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.  - Có kiến thức toàn diện, chuyên sâu các vấn đề lý luận và thực tiễn về quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, về thủ tục hải quan, kiểm tra hải quan, giám sát hải quan, kiểm soát hải quan; về quản trị logistics, quản trị chuỗi cung ứng dịch vụ, quản trị hệ thống phân phối, giao nhận vận tải quốc tế.  - Có kiến thức cơ bản về kế toán, kiểm toán, quản trị tài chính DN, phân tích tài chính DN, quản lý tài chính công, thanh toán quốc tế, bảo hiểm quốc tế hỗ trợ cho kiến thức chuyên ngành.  - Có kiến thức và trình độ tự cập nhật những vấn đề mới và những thay đổi của chính sách ngoại thương, hải quan, thuế xuất nhập khẩu, chính sách tài chính, kế toán; có kiến thức và trình độ sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng trong quản lý hoạt động ngoại thương và hải quan.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có kỹ năng tư duy khoa học phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng nói chung, lĩnh vực hải quan và nghiệp vụ ngoại thương nói riêng.  - Có tư duy logic, có kỹ năng trình bày, phân tích và phản biện các vấn đề nghiệp vụ về hải quan, nghiệp vụ ngoại thương và tài chính - kế toán.  - Có kỹ năng làm việc độc lập, đồng thời có kỹ năng tổ chức và làm việc theo nhóm trong hoạt động chuyên môn.  - Có kỹ năng cơ bản và thuần thục về tổ chức quản lý các nghiệp vụ tại cơ quan hải quan các cấp như: kiểm tra, giám sát hải quan; quản lý thuế xuất nhập khẩu; chống buôn lậu, gian lận thương mại; kiểm tra sau thông quan; thống kê hải quan; thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới; ứng dụng tin học trong quản lý hải quan; Có kỹ năng cơ bản và thuần thục về tổ chức nghiệp vụ ngoại thương tại các DN xuất nhập khẩu, công ty dịch vụ giao nhận, vận tải và logistics như: đàm phán, ký kết hợp đồng thương mại quốc tế, thanh toán quốc tế, giao nhận, vận tải quốc tế, bảo hiểm quốc tế….  - Có kỹ năng tính toán, xử lý các nghiệp vụ trong việc thực hiện kê khai, tính thuế, miễn giảm thuế, hoàn thuế liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu. | **Về năng lực:**  (i) Kỹ năng nghề nghiệp:  + Có khả năng làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết vấn đề.  + Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng của chuyên ngành được đào tạo; có năng lực cơ bản đáp ứng những đòi hỏi từ các công việc thuộc ngành/ chuyên ngành cũng như trong cuộc sống đặt ra; đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ ĐH thuộc các lĩnh vực được đào tạo.  + Có khả năng trình bày và phân tích vấn đề.  + Có khả năng tổ chức và làm việc nhóm.  (ii) Kỹ năng công cụ:  + Có khả năng sử dụng Tiếng Anh (nghe, nói, viết) trong công việc chuyên môn.  + Có khả năng ứng dụng tin học vào công tác chuyên môn.  **Hành vi:**  (i) Có ý thức và năng lực cải tiến trong công việc được giao.  (ii) Có ý thức chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  (iii) Có ý thức quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  (iiii) Có ý thức tự giác, tự học để nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp.  (iv) Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ:**  Trình độ ngoại ngữ đạt 400 điểm TOEIC hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành.**  SV hệ liên thông ĐH chuyên ngành Hải quan khi tốt nghiệp phải đạt tiêu chuẩn chung của chuẩn đầu ra cho SV tốt nghiệp HVTC. Ngoài ra, phải đạt các tiêu chuẩn sau:  - Có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực hải quan và nghiệp vụ xuất nhập khẩu; nắm chắc các kiến thức liên quan đến quản lý nhà nước về hải quan; am hiểu quy trình thủ tục hải quan như phân loại xuất xứ hàng hóa, kiểm tra sau thông quan, kiểm soát hải quan...  - Nắm được kiến thức bổ trợ về pháp luật trong lĩnh vực Hải quan và các cam kết quốc tế về Hải quan | **Về năng lực:**  (i) Kỹ năng nghề nghiệp:  + Có khả năng làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết vấn đề.  + Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng của chuyên ngành được đào tạo; có năng lực cơ bản đáp ứng những đòi hỏi từ các công việc thuộc ngành/ chuyên ngành cũng như trong cuộc sống đặt ra; đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ ĐH thuộc các lĩnh vực được đào tạo.  + Có khả năng trình bày và phân tích vấn đề.  + Có khả năng tổ chức và làm việc nhóm.  (ii) Kỹ năng công cụ:  + Có khả năng sử dụng Tiếng Anh (nghe, nói, viết) trong công việc chuyên môn.  + Có khả năng ứng dụng tin học vào công tác chuyên môn.  **Hành vi:**  (i) Có ý thức và năng lực cải tiến trong công việc được giao.  (ii) Có ý thức chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  (iii) Có ý thức quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  (iiii) Có ý thức tự giác, tự học để nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp.  (iv) Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ:**  Trình độ ngoại ngữ đạt 400 điểm TOEIC hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành.**  SV hệ ĐH bằng 2 chuyên ngành Hải quan khi tốt nghiệp phải đạt tiêu chuẩn chung của chuẩn đầu ra cho SV tốt nghiệp HVTC. Ngoài ra, phải đạt các tiêu chuẩn sau:  - Có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực hải quan và nghiệp vụ xuất nhập khẩu; nắm chắc các kiến thức liên quan đến quản lý nhà nước về hải quan; am hiểu quy trình thủ tục hải quan như phân loại xuất xứ hàng hóa, kiểm tra sau thông quan, kiểm soát hải quan...  - Nắm được kiến thức bổ trợ về pháp luật trong lĩnh vực Hải quan và các cam kết quốc tế về Hải quan. |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **TT** | **MÃ HP** | **TÊN HỌC PHẦN** | **SỐ TC** | | **A** | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0119 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0120 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* | | 12 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 13 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 14 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 15 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 16 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | | **B** | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | | **12** | |  | **Giáo dục quốc phòng** | | **8** | | 17 | MED0340 | Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của Đảng) | 3 | | 18 | MED0341 | Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng, an ninh) | 2 | | 19 | MED0342 | Giáo dục quốc phòng 3 (Quân sự chung) | 3 | |  | **Giáo dục thể chất** | | **4** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *3* | | 20 | AED0343 | Giáo dục thể chất 1 (LT chung về GDTC và TH chạy cự ly ngắn) | 1 | | 21 | AED0344 | Giáo dục thể chất 2 (LT chung về GDTC và TH môn bóng rổ) | 1 | | 22 | AED0345 | Giáo dục thể chất 3 (LT chung về GDTC và TH môn bóng chuyền) | 1 | |  |  | *Phần tự chọn* | *1* | | 23 | AED0346 | Giáo dục thể chất 4 (LT chung về GDTC và TH môn thể dục dụng cụ) | 1 | | 24 | AED0347 | Giáo dục thể chất 5 (LT chung về GDTC và TH môn bơi lội) | 1 | | **C** | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **83** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 25 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | 26 | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 3 | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **25** | | 27 | SFL0117 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | 3 | | 28 | SFL0118 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | 3 | | 29 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 30 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | | 31 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | | 32 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 33 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | | 34 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | |  | **Kiến thức ngành** | | **18** | | 35 | PFM0150 | Quản lý tài chính công | 2 | | 36 | TAX0215 | Thuế | 2 | | 37 | INS0001 | Bảo hiểm | 2 | | 38 | IFI0190 | Tài chính quốc tế | 3 | | 39 | CBM0169 | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | 2 | | 40 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | | 41 | SMI 0196 | Thị trường tài chính | 2 | | 42 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **16** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 43 | CUS0030 | Hải quan | 2 | | 44 | FTR3348 | Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương | 2 | | 45 | CGC3349 | Kiểm tra, giám sát hải quan | 4 | | 46 | CAC0084 | Kiểm tra sau thông quan | 2 | | 47 | GSO0127 | Phân loại và xuất xứ hàng hoá | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *4* | | 48 | MLS3350 | Quản trị logistics và chuỗi cung ứng | 2 | | 49 | GSI0055 | Khoa học hàng hoá | 2 | | 50 | CCO0073 | Kiểm soát hải quan | 2 | |  | **Kiến thức bổ trợ** | | **18** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 51 | TMA0154 | Quản lý thuế | 2 | | 52 | FAC0048 | Kế toán tài chính 1 | 4 | | 53 | FTI 3351 | Giao nhận và vận tải quốc tế | 2 | | 54 | CVA0243 | Trị giá hải quan | 2 | | 55 | GAU0078 | Kiểm toán căn bản | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* | | 56 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | | 57 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 58 | PMA0147 | Quản lý dự án 1 | 2 | | 59 | IEC0033 | Internet & Thương mại điện tử | 2 | | 60 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 | | 61 | PRE0144 | Quan hệ công chúng | 2 | | 62 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 | | 63 | IPR3352 | Sở hữu trí tuệ | 2 | | 64 | FST0198 | Thống kê tài chính | 2 | | 65 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 | | 66 | ECC0083 | Kiểm tra giám sát Hải quan (giảng bằng tiếng Anh) | 2 | | 67 | CFA0133 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 2 | | **D** | **THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** | | **10** | | 68 | SPR0202 | Thực tập tốt nghiệp 05 | 10 | |  | **Tổng số tín chỉ** | | **141** | | PHỤ LỤC 1 |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công việc chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Có khả năng đảm nhận công việc về Hải quan như: Thực hiện thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; kiểm soát hải quan; tổ chức thực hiện thu thuế đối với hàng hoá xuất nhập khẩu; thống kê hải quan; xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực hải quan; áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan... tại các cơ quan Hải quan (Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan, các Chi cục Hải quan).  - Có khả năng đảm nhận các công việc liên quan đến pháp luật hải quan, pháp luật thuế liên quan hàng hóa xuất nhập khẩu tại các cơ quan quản lý nhà nước như Bộ Tài chính, Bộ công thương, cơ quan quản lý thị trường...  - Có khả năng đảm nhận những công việc chuyên môn tại các DN xuất nhập khẩu, các công ty giao nhận, vận tải quốc tế, công ty tư vấn dịch vụ hải quan và dịch vụ logistics, các công ty tư vấn thuế, như: kế toán thuế xuất nhập khẩu, tư vấn thủ tục hải quan, tư vấn thuế xuất nhập khẩu, các công việc liên quan đến lĩnh vực giao nhận vận tải và dịch vụ logistics, nghiệp vụ ngoại thương, tư vấn tài chính - kế toán khác.  - Có khả năng làm công tác giảng dạy, nghiên cứu tại các trường, cơ quan NCKH liên quan đến nghiệp vụ hải quan, nghiệp vụ ngoại thương, nghiệp vụ thuế và lĩnh vực tài chính - ngân hàng.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  - Với những kiến thức được đào tạo, SV chuyên ngành Hải quan hoàn toàn có cơ hội và có khả năng đảm nhận được các công việc, các lĩnh vực chuyên môn về ngoại thương, hải quan, thuế, tài chính trong các cơ quan như:  + Cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế các cấp;  + Cơ quan BTC và Cơ quan TC các cấp;  + Chuyên gia tại các Công ty xuất khẩu, nhập khẩu; giao nhận vận tải quốc tế, logistics;  + Chuyên gia thanh toán quốc tế, tín dụng xuất nhập khẩu tại các ngân hàng thương mại.  + Chuyên gia tại các Công ty tư vấn dịch vụ thủ tục Hải quan; Công ty dịch vụ tư vấn Thuế.  + Chuyên gia tư vấn thanh toán quốc tế, tư vấn tín dụng liên quan đến xuất nhập khẩu tại các Ngân hàng thương mại, Công ty Bảo hiểm, Công ty Chứng khoán;  - SV tốt nghiệp chuyên ngành Hải quan và nghiệp vụ ngoại thương có thể làm giảng viên, nghiên cứu viên chuyên môn tại các Học viện, các trường ĐH, cao đẳng, các viện nghiên cứu. | - Có khả năng đảm nhận những công việc liên quan đến nghiệp vụ xuất nhập khẩu tại DN, nghiệp vụ hải quan, khai thuế...  - Có khả năng làm việc ở các cơ quan quản lý Nhà nước về Hải quan, các DN xuất nhập khẩu.  - Có khả năng làm công tác giảng dạy, NCKH chuyên môn về hải quan tại các trường, cơ quan NCKH. | - Có khả năng đảm nhận những công việc liên quan đến nghiệp vụ xuất nhập khẩu tại DN, nghiệp vụ hải quan, khai thuế...  - Có khả năng làm việc ở các cơ quan quản lý Nhà nước về Hải quan, các DN xuất nhập khẩu.  - Có khả năng làm công tác giảng dạy, NCKH chuyên môn về hải quan tại các trường, cơ quan NCKH. |  |  |

1.5. Chuyên ngành đào tạo: HQ&Logistics – CLC (7340201)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website www.hvtc.edu.vn |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức**:  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Điểm rèn luyện trung bình chung toàn khóa theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu đạt 76 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Chủ động, tích cực và có năng lực cải tiến trong công việc được giao.  - Sẵn sàng chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  - Luôn quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  - Tự giác, tích cực học tập học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp.  - Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc chuyên môn được giao.  - Có tinh thần đoàn kết và có thái độ cầu thị, hợp tác trong công việc và cuộc sống.  - Chủ động và sẵn sàng kết nối với quốc tế, kết nối và lan tỏa hình ảnh, truyền thống tốt đẹp của HVTC, đất nước ra các trường ĐH khu vực và quốc tế.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Kiến thức về lĩnh vực nghiệp vụ hải quan, xuất khẩu, nhập khẩu: Am hiểu và nắm vững kiến thức cơ bản và chuyên sâu về nghiệp vụ hải quan và nghiệp vụ xuất khẩu, nhập khẩu, kỹ năng thực hành chuyên môn về pháp luật hải quan, khoa học hàng hóa, phân loại và xuất xứ hàng hoá, trị giá hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thuế, kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương, chính sách quản lý nhà nước đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.  - Kiến thức về lĩnh vực logistics, quản trị chuỗi cung ứng: Am hiểu và nắm vững kiến thức kiến thức cơ bản và chuyên sâu (tiếng Việt và chủ yếu bằng tiếng Anh), kỹ năng thực hành chuyên môn về pháp luật logistics, quản trị logistics, quản trị chuỗi cung ứng, giao nhận và vận tải quốc tế, quản trị kho hàng, logistics và thương mại điện tử, quản trị marketing toàn cầu và hệ thống thông tin quản lý logistics.  - Hiểu và vận dụng tốt các kiến thức lý luận vào thực hiện các đề tài NCKH, kiến tập và thực hành nghiệp vụ chuyên ngành và giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến lĩnh vực hải quan và logistics.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có kỹ năng quản lý trong lĩnh vực hải quan, thuế và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu đáp ứng công việc của các cơ quan quản lý nhà nước về Hải quan, về Thuế cũng như về xuất khẩu, nhập khẩu, như: kỹ năng kiểm tra hải quan, giám sát hải quan, kiểm soát hải quan; Kỹ năng phân tích, phân loại hàng hóa, kỹ năng kiểm tra phân loại hàng hóa, áp mã thuế; kiểm tra xuất xứ hàng hóa, kiểm tra trị giá hải quan, kỹ năng kiểm tra tính thuế và thu thuế hải quan; Kỹ năng kiểm tra sau thông quan, kỹ năng thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới; kỹ năng quản lý hàng hóa vào ra các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất, khu phi thuế quan, các khu kinh tế cửa khẩu.  - Có kỹ năng quản trị và kinh doanh trong các DN kinh doanh dịch vụ logistics như: Kỹ năng lên phương án đàm phán, ký kết hợp đồng vận tải quốc tế, hợp đồng cung vận chuyển trong nguồn cung đầu vào và đầu ra sản phẩm tới người tiêu dùng, kỹ năng kinh doanh dịch vụ logistics trong thương mại điện tử; Kỹ năng quản trị và kinh doanh trong các công ty, tập đoàn có quản lý chuỗi cung ứng, như: kỹ năng lên kế hoạch, quản lý đơn đặt hàng, kỹ năng quản trị kho hàng, kỹ năng lên kế hoạch logistics trong chuỗi, kỹ năng lên kế hoạch vận chuyển, phân phối hàng tới đại lý và người tiêu dùng.  - Có kỹ năng nghiên cứu, phân tích, dự báo và đề xuất phương án kinh doanh dịch vụ logistics, đặc biệt phân tích đánh giá, xây dựng phương án tài chính cho dự án đầu tư tại các DN dịch vụ logistics (các công ty liên doanh hoặc văn phòng đại diện công ty nước ngoài tại Việt Nam), các công ty, tập đoàn có quản lý chuỗi cung ứng.  - Có kỹ năng quản trị, kinh doanh, tư vấn các dịch vụ chuyên môn, các dịch vụ xây dựng, thẩm định tài chính, kế toán, thuế và hải quan liên quan đến giao nhận và vận tải quốc tế, dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng trong nước và toàn cầu.  - Sử dụng thành thạo các phương tiện và phần mềm hỗ trợ để khai thủ tục hải quan, phần mềm xác định cước phí tối ưu trong dịch vụ logistics, quản lý kho hàng liên quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, liên quan đến thương mại điện tử.  - Có đủ kỹ năng nghề nghiệp trong các DN xuất nhập khẩu, đại lý làm thủ tục hải quan, như: kỹ năng hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, kỹ năng đàm phán, ký kết, vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kỹ năng xác định trị giá hải quan, kỹ năng phân loại và áp mã hàng hóa, xác định xuất xứ hàng hóa, kỹ năng tính toán các loại thuế liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu, kỹ năng lập báo cáo quyết toán/báo cáo tài chính theo nguyên tắc “nhập, xuất, tồn kho”.  - Có kỹ năng nhận diện rủi ro, nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả, hoạt động xuất nhập khẩu của DN; kỹ năng tư vấn cho DN trong thực hiện thủ tục hải quan, thủ tục tính thuế với cơ quan hải quan.  - Có kỹ năng nghiên cứu, phân tích, đánh giá, phát hiện, dự báo và đề xuất chính sách, phản biện chính sách, trong lĩnh vực hải quan.  - Có kỹ năng quản trị các vấn đề mới phát sinh trong lĩnh vực hải quan, xuất khẩu, nhập khẩu, logistics và chuỗi cung ứng bằng ngôn ngữ tiếng anh.  - Có kỹ năng làm việc tập thể và khả năng hợp tác. |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình.  Ngoài những chính sách, hoạt động hỗ trợ như trên:  - Phối hợp với các tổ chức nghề nghiệp quốc tế (ACCA, CPA Australia, ICAEW, VIFFAT...) tổ chức cho sinh viên thi lấy các chứng chỉ hành nghề;  - Hỗ trợ sinh viên tìm hiểu thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp;  - Đưa sinh viên đi học tập tại các trường đại học trên thế giới; giao lưu với sinh viên nước ngoài;  - Sắp xếp sinh viên vào nhóm nghiên cứu khoa học cùng giáo viên. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào chất lượng cao   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | TT | MÃ HP | HỌC PHẦN/ COURSE | SỐ TC | Ngôn ngữ giảng dạy | |  | **Tổng số tín chỉ/ Total Credit** | | **141** |  | | A | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **33** |  | |  | **I** | ***Phần bắt buộc*** | ***30*** |  | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 Principles of Maxism-Leninism 1 | 2 |  | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 Principles of Maxism-Leninism 2 | 3 |  | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam Political Revolution Roadmap of the Communist Party of Vietnam | 3 |  | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology | 3 |  | | 5 | BFL0117 | Tiếng Anh cơ bản | 3 |  | | 6 | BFL0118 | Tiếng Anh nâng cao | 4 |  | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 |  | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 |  | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán  Probability and Mathematical Statistics | 3 |  | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 |  | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương (Basic Informatics) | 3 |  | |  | **II** | ***Phần tự chọn*** | ***3*** |  | |  |  | Rèn luyện kỹ năng | 3 |  | | 12 | KN01 | Kỹ năng giao tiếp ứng xử và thuyết trình | 1 |  | | 13 | KN02 | Kỹ năng soạn thảo văn bản, đàm phán | 1 |  | | 14 | KN03 | Kỹ năng quản lý và lãnh đạo | 1 |  | | 15 | KN04 | Kỹ năng làm việc nhóm | 1 |  | | 16 | KN05 | Kỹ năng tư duy phản biện | 1 |  | | 17 | KN06 | Kỹ năng làm PR | 1 |  | | 18 | KN07 | Kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian | 1 |  | | B | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | | **11** |  | |  |  | **Giáo dục quốc phòng  Military Education** | 8 |  | | 19 | MED0340 | Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của Đảng) | 3 |  | | 20 | MED0341 | Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng, an ninh) | 2 |  | | 21 | MED0342 | Giáo dục quốc phòng 3 (Quân sự chung) | 3 |  | |  |  | **Giáo dục thể chất  Physical Education** | 3 |  | |  |  | *1. Phần bắt buộc* | *2* |  | | 22 | AED0343 | LT chung về GDTC và TH chạy cự ly ngắn | 1 |  | | 23 | AED0344 | LT chung về GDTC và TH môn bóng rổ | 1 |  | |  |  | *2. Phần tự chọn* | *1* |  | | 24 | AED0345 | LT chung về GDTC và TH môn bóng chuyền | 1 |  | | 25 | AED0346 | LT chung về GDTC và TH môn thể dục dụng cụ | 1 |  | | 26 | AED0348 | Kỹ thuật đánh Golf cơ bản | 1 |  | | 27 | AED0348 | Kỹ thuật đi bộ | 1 |  | | 28 | AED0347 | LT chung về GDTC và TH môn bơi lội | 1 |  | | C | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **97** |  | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** |  | | 29 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô  Macroeconomics | 3 | Việt-Anh | | 30 | MIE0100 | Kinh tế vi mô  Microeconomics | 3 | Việt-Anh | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **24** |  | | 31 | SFL0115 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | 4 | Tiếng Anh | | 32 | SFL0116 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | 4 | Tiếng Anh | | 33 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | Tiếng Anh | | 34 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ  Monetary and Financial | 4 | Việt-Anh | | 35 | IEC0033 | Internet và Thương mại điện tử | 2 |  | | 36 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê  Principles of Statistics | 3 |  | | 37 | QEC0096 | Kinh tế lượng  Econometrics | 3 | Việt-Anh | |  |  | **Kiến thức ngành** | **16** |  | | 38 | PFM0150 | Quản lý tài chính công | 2 |  | | 39 | TAX0215 | Thuế | 2 | Tiếng Anh | | 40 | INS0001 | Bảo hiểm | 2 |  | | 41 | IFI0190 | Tài chính quốc tế | 3 |  | | 42 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 |  | | 43 | SMI 0196 | Thị trường tài chính | 2 |  | | 44 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 |  | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **17** |  | | 45 | CBM0169 | Hải quan | 2 | Tiếng Anh | | 46 | CSI3349 | Kiểm tra, giám sát hải quan (Customs supervision and inspection) | 3 | Việt-Anh | | 47 | WMA0401 | Quản trị dịch vụ kho bãi (Warehouse management) | 2 | Tiếng Anh | | 48 | MLS0402 | Quản trị logistics (Logistics management) | 2 | Tiếng Anh | | 49 | MCS0403 | Quản trị chuỗi cung ứng (Supply chain management) | 2 | Tiếng Anh | | 50 | IFF04004 | Giao nhận và vận tải quốc tế (International Freight forwarding) | 2 | Tiếng Anh | | 51 | ECL0406 | Logistics và Thương mại điện tử (e commerce logistics) | 2 | Tiếng Anh | | 52 | LMI0407 | Quản lý Hệ thống thông tin Logistics (Logistics management information system) | 2 | Việt-Anh | |  |  | **Kiển thức bổ trợ** | **24** |  | |  |  | **1.Phần bổ trợ bắt buộc** | **20** |  | | 53 | CVA0243 | Trị giá hải quan (Customs value) | 2 |  | | 54 | LLE0400 | Pháp luật về Logistics (Logistics legislation) | 2 | Tiếng Anh | | 55 | FTR3348 | Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương | 2 |  | | 56 | COG0405 | Phân loại và xuất xứ hàng hoá (classification and origin goods) | 2 | Tiếng Anh | | 57 | SMI 0409 | Chính sách quản lý nhà nước đối với hàng hóa XNK (Stated management for the imported anh exported goods) | 2 |  | | 58 | FAC0048 | Kế toán tài chính Việt Nam 1 Vietnamese Financial Accounting 1 | 4 | Việt-Anh | | 59 | CFI0187 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 2 | Tiếng Anh | | 60 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 |  | | 61 | PMA0147 | Quản lý dự án | 2 |  | |  |  | **2. Phần bổ trợ tự chọn (lựa chọn tổng số 4 tín chỉ)** | **4** |  | |  |  | *Kiến thức ngành Kế toán* |  |  | | 62 | GAU0078 | Kiểm toán căn bản | 2 |  | | 63 | PAS0009 | Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp | 2 |  | | 64 | FAC0051 | Kế toán tài chính trong điều kiện ứng dụng CNTT | 2 |  | | 65 | IAS0010 | Chuẩn mực kế toán quốc tế | 2 | Tiếng Anh | |  |  | *Kiến thức chuyên ngành* |  |  | | 66 | ICM0183 | Quản trị vay và nợ quốc tế | 2 |  | | 67 | MMA0411 | Quản trị Marketing toàn cầu | 2 | Tiếng Anh | | 68 | SBU0410 | Khởi nghiệp kinh doanh | 2 |  | | 69 | GSI0055 | Khoa học hàng hoá | 2 |  | | 70 | CCO0073 | Kiểm soát hải quan | 2 |  | |  |  | *Kiến thức ngành Quản trị kinh doanh* |  |  | | 71 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 |  | | 72 | MSI0056 | Quản trị thương hiệu | 2 |  | | 73 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 |  | | 74 | GMA0111 | Marketing căn bản | 2 | Tiếng Anh | | 75 | PMA0147 | Quan hệ công chúng | 2 |  | |  |  | *Kiến thức ngành Kinh tế* |  |  | | 76 | PEC0094 | Kinh tế công cộng | 3 |  | | 77 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | Tiếng Anh | | 78 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 |  | | 79 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 |  | | 80 | SOC0248 | Xã hội học | 2 |  | | 82 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 |  | |  |  | *Kiến thức ngành Hệ thống thông tin quản lý* |  |  | | 82 | CST0085 | Kiến trúc máy tính và hệ điều hành | 3 |  | | 83 | ISY0032 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 |  | | 84 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | Tiếng Anh | | 85 | PBA0015 | Cơ sở lập trình | 2 |  | | 86 | IME0108 | Mạng và truyền thông | 3 |  | |  | **KIẾN TẬP, THỰC TẬP TỐT NGHIỆP** | | **10** |  | | 87 | SPR 06CLC | Kiến tập 06 CLC | 4 |  | | 88 | SPR 06CLC | Thực tập tốt nghiệp 06CLC | 6 |  | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **141** |  | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tự học tập và nghiên cứu để thi đạt 3 chứng chỉ hành nghề cấp quốc tế và quốc gia, gồm 2 chứng chỉ quốc tế theo FIATA và 1 chứng chỉ do Tổng cục Hải quan cấp:  (i) Chứng chỉ DIPLOMA inInternationalFreight Management .  (ii) Higher DIPLOMA in Supply chain Management.  (iii) chứng chỉ Nghiệp vụ khai hải quan của Việt Nam.  - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới và sáng tạo phục vụ công việc chuyên môn.  - Có khả năng vận dụng và làm việc trong môi trường công việc có người lao động nước ngoài. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Các công việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực hải quan và lĩnh vực thuế, như: (1) Quản lý, nghiên cứu và hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra hải quan, giám sát hải quan, kiểm soát hải quan, kiểm tra tính thuế và tổ chức thực hiện thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ quan hải quan các cấp; quản lý, nghiên cứu, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra tính thuế và tổ chức thực hiện thu thuếtại cơ quan thuế các cấp; (2) Nghiên cứu, xây dựng chính sách về hải quan, về thuế tại Văn phòng Chính phủ, tại một số vụ, cục của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính..; (3) Quản lý, nghiên cứu và ban hành chính sách trong lĩnh vực logistics, xuất khẩu và nhập khẩu tại một số vụ, cục của Bộ Công thương; (4) Thẩm định, giám sát việc tổ chức thực hiện các văn bản pháp quy, các chính sách trong lĩnh vực hải quan, thuế, logistics và xuất khẩu, nhập khẩu tại một số Ủy ban của Quốc hội.  - Các công việc quản trị, kinh doanh trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng, như: tư vấn dịch vụ giao nhận và vận tải, phát triển khách hàng trong lĩnh vực logistics; lên kế hoạch, soạn và quản lý các đơn đặt hàng, lên kế hoạch ký hợp đồng mua hàng, quản trị và kinh doanh kho hàng, dịch vụ vận chuyển hàng hóa, quản trị hệ thống thông tin logistics tại các công ty logistics (hướng đến các công ty có vốn nước ngoài), các công ty đa quốc gia có chuỗi cung ứng, các công ty giao nhận và vận tải quốc tế (các hãng vận chuyển hàng không, các hãng vận tải biển, vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức quốc tế, các công ty dịch vụ cảng hàng không, cảng biển, các trung tâm kho vận).  - Công việc về quản trị tài chính đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng.  - Các công việc quản trị và kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu và dịch vụ khai hải quan: (1) Quản lý và kiểm tra chứng từ xuất khẩu, nhập khẩu, khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phát triển khách hàng trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, soạn thảo, đàm phán, tư vấn ký kết hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu quốc tế tại các DN xuất nhập khẩu (đặc biệt là các DN có vốn đầu tư nước ngoài); (2) Cung cấp dịch vụ khai hải quan, tư vấn khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, tư vấn kê khai thuế tại các đại lý hải quan, công ty tư vấn thuế, công ty kiểm toán.  - Công việc giảng dạy, nghiên cứu trong lĩnh vực hải quan, thuế, ngoại thương, logistics và chuỗi cung ứng tại các trường ĐH, học viện và các viện nghiên cứu.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  - Kiểm tra viên hải quan, kiểm tra viên thuế trong các Cục, Vụ của Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế, tại các phòng nghiệp vụ của các Cục Hải quan, các Cục Thuế địa phương, các Chi cục Hải quan, Chi cục Thuế địa phương;  - Chuyên viên nghiên cứu, xây dựng chính sách và các văn bản quy phạm pháp luật về hải quan, về thuế tại các Ủy ban của Quốc hội, như: Ủy ban Tài chính- Ngân sách, Ủy ban Kinh tế, Ủy ban Pháp luật, Kiểm toán Nhà nước…; tại các Vụ của Văn phòng Chính phủ, Thanh tra chính phủ, Vụ chính sách Thuế, Vụ Pháp chế của Bộ Tài chính, của Tổng cục Thuế, tại các Vụ, Cục của Tổng cục Hải quan và các Phòng nghiên cứu của Viện Chiến lược và chính sách Tài chính - Bộ Tài chính, các viện nghiên cứu kinh tế liên quan đến hải quan, thuế và hoạt động xuất, nhập khẩu;  - Chuyên viên quản lý và nghiên cứu về logistics, chuỗi cung ứng và nghiệp vụ ngoại thương tại Cục xuất nhập khẩu, Cục xúc tiến thương mại, Cục cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng, Viện nghiên cứu Thương mại - Bộ Công thương; tại Ban quản lý khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế cửa khẩu.  - Nhân viên chứng từ xuất khẩu, nhập khẩu, nhân viên khai hải quan, nhân viên phát triển khách hàng trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, nhân viên đàm phán, ký kết hợp đồng thương mại quốc tế, nhân viên kế toán thuế tại các công ty giao nhận, vận tải quốc tế, tại các DN xuất khẩu, nhập khẩu (đặc biệt là các DN có vốn nước ngoài), nhân viên kinh doanh xuất nhập khẩu và logistics, nhân viên quản trị và kinh doanh kho hàng, dịch vụ vận chuyển hàng hóa, nhân viên phân tích tài chính và xây dựng phương án tài chính cho các dự án đầu tư tại các Công ty logistics, các công ty đa quốc gia có chuỗi cung ứng;  - Chuyên gia phát triển khách hàng, chuyên gia phòng kinh doanh tại các công ty giao nhận, vận tải quốc tế (các hãng vận chuyển hàng không, các hãng vận tải biển, vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức quốc tế, các công ty dịch vụ cảng hàng không, cảng biển, các trung tâm kho vận); Chuyên gia tư vấn hải quan, tư vấn thuế tại các đại lý hải quan, đại lý thuế, tại các công ty tư vấn hải quan, tư vấn thuế, tại các công ty kiểm toán;  - Chuyên viên tư vấn và chuyên viên kinh doanh tại các sàn giao dịch thương mại điện tử, các ngân hàng thương mại (tài trợ tín dụng cho hoạt động xuất nhập khẩu), công ty tài chính (bộ phận nhập khẩu hàng đầu tư cho thuê tài chính).  - Giảng viên và nghiên cứu viên tại các trường ĐH, cao đẳng, học viện, cơ quan NCKH thuộc lĩnh vực hải quan, ngoại thương, thương mại, logistics và chuỗi cung ứng, . .. |  |  |  |  |

1.6. Chuyên ngành đào tạo: Tài chính quốc tế (7340201)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website [www.hvtc.edu.vn](http://www.hvtc.edu.vn) |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức**:  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Chủ động, tích cực và có năng lực cải tiến trong công việc được giao.  - Sẵn sàng chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  - Luôn quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  - Tự giác, tích cực học tập học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp.  - Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc chuyên môn được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Có các kiến thức toàn diện và nắm được quy trình về quản lý các dự án có sử dụng vốn vay quốc tế, kể cả vay ưu đãi ODA của các Bộ, Ngành, địa phương.  - Nắm vững quy trình và các nghiệp vụ cơ bản của quản trị thực hiện các dự án đầu tư trực tiếp quốc tế; quy trình đầu tư gián tiếp quốc tế.  - Có kiến thức cơ bản về các công việc liên quan đến thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại tệ, đầu tư quốc tế, cho vay và quản lý nợ quốc tế tại các ngân hàng thương mại, các công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, các quỹ đầu tư, công ty tài chính…  - Có hiểu biết và nắm được quy trình tiến hành các công việc liên quan đến quản lý nợ và tài chính đối ngoại tại các cơ quan quản lý nhà nước và các DN.  - Nắm được kiến thức cơ bản và có thể thực hiện các phần hành về kế toán, kiểm toán quốc tế.  - Có kiến thức cơ bản về thuế, về các vấn đề liên quan đến hợp tác thuế quốc tế, quản lý thuế với các DN có vốn đầu tư nước ngoài.  - Có các kiến thức về quản trị tài chính tại các DN; quản trị tài chính tại các công ty đa quốc gia; quản trị tài chính tại các công ty xuất nhập khẩu.  - Nắm được những kỹ năng cơ bản về đàm phán, ký kết, quản lý thực hiện các Hiệp định và hợp đồng kinh doanh quốc tế; có thể đọc và hiểu được cán cân thanh toán quốc tế.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có khả năng phân tích, đánh giá các quy luật kinh tế quốc tế, các mối quan hệ tài chính quốc tế, tư vấn cho DN trong việc lựa chọn, đưa ra các quyết định tài chính.  - Có khả năng tổ chức thực hiện các nghiệp vụ có liên quan trong lĩnh vực tài chính quốc tế tại các DN như kế toán quốc tế, đầu tư quốc tế, thanh toán quốc tế, vay nợ quốc tế và quản trị hiệu quả hoạt động sử dụng vốn của DN có yếu tố nước ngoài, các công ty đa quốc gia.  - Có khả năng quản lý nhà nước các hoạt động liên quan đên hoạt động tài chính quốc tế, quản lý vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, quản lý vốn đầu tư gián tiếp và vốn vay, hoạt động thanh toán quốc tế, hoạt động hợp tác về thuế và hải quan quốc tế.  - Có đạo đức nghề nghiệp, hiểu biết và tôn trọng pháp luật; có khả năng tư duy khoa học và làm việc độc lập, có khả năng làm việc theo nhóm. Cụ thể:  + Có kỹ năng phân tích tình hình huy động vốn, sử dụng vốn, quản trị tài chính trong phân phối lợi nhuận tại các DN, các công ty đa quốc gia, tại các công ty xuất nhập khẩu;  + Có kỹ năng tổ chức thực hiện các hoạt động thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại tệ, đầu tư quốc tế, các hoạt động cho vay và quản lý nợ vay quốc tế tại các ngân hàng thương mại, các DN kinh doanh quốc tế;  + Có kỹ năng tính toán và tổ chức thực hiện các vấn đề liên quan đến hợp tác thuế quốc tế; quản lý thuế với các DN có vốn nước ngoài và các công ty đa quốc gia;  + Có kỹ năng thực hiện các công việc liên quan đến đánh giá tình hình vay nợ; ký kết các hợp đồng vay nợ; thực hiện giải ngân nợ; quản lý nợ và sử dụng nợ để có thể trả nợ vay trong nước và quốc tế tại các DN, các công ty đa quốc gia và tại các cơ quan quản lý nhà nước;  + Có kỹ năng đàm phán, ký kết, quản lý việc thực hiện các Hiệp định và hợp đồng kinh doanh quốc tế tại các DN và các tổ chức kinh tế. |  | **Về năng lực:**  (i) Kỹ năng nghề nghiệp:  + Có khả năng làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết vấn đề.  + Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng của chuyên ngành được đào tạo; có năng lực cơ bản đáp ứng những đòi hỏi từ các công việc thuộc ngành/ chuyên ngành cũng như trong cuộc sống đặt ra; đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ ĐH thuộc các lĩnh vực được đào tạo.  + Có khả năng trình bày và phân tích vấn đề.  + Có khả năng tổ chức và làm việc nhóm.  (ii) Kỹ năng công cụ:  + Có khả năng sử dụng Tiếng Anh (nghe, nói, viết) trong công việc chuyên môn.  + Có khả năng ứng dụng tin học vào công tác chuyên môn.  **Hành vi:**  (i) Có ý thức và năng lực cải tiến trong công việc được giao.  (ii) Có ý thức chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  (iii) Có ý thức quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  (iiii) Có ý thức tự giác, tự học để nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp.  (iv) Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ:**  Trình độ ngoại ngữ đạt 400 điểm TOEIC hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành.**  SV hệ ĐH bằng 2 chuyên ngành Tài chính quốc tế khi tốt nghiệp phải đạt tiêu chuẩn chung của chuẩn đầu ra cho SV tốt nghiệp HVTC. Ngoài ra, phải đạt các tiêu chuẩn sau:  - Có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực tài chính quốc tế, nắm chắc các nghiệp vụ liên quan đến tài chính quốc tế như: kinh doanh quốc tế (kinh doanh ngoại tệ, kinh doanh chứng khoán, kinh doanh bảo hiểm…), thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, thanh toán quốc tế, tín dụng quốc tế, tỷ giá hối đoái; am hiểu các quy trình, nghiệp vụ về tài chính quốc tế, các quy trình quản trị dự án đầu tư quốc tế, quản lý dự án ODA, quản lý nợ, kế toán quốc tế, quản trị tài chính công ty đa quốc gia.  - Nắm được kiến thức bổ trợ về pháp luật quốc tế, thương mại quốc tế và các cam kết quốc tế về kinh tế. |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | |  |  |  |  | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0117 | Ngoại ngữ cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0118 | Ngoại ngữ cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* | | 12 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 13 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 14 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 15 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 16 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | |  | |  |  |  |  | | 17 | AED0029 | Giáo dục thể chất (150 tiết) | 0 | | 18 | MED0028 | Giáo dục quốc phòng (165 tiết) | 0 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **83** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 19 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | 20 | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 3 | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **25** | | 21 | SFL0115 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 3 | | 22 | SFL0116 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 3 | | 23 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 24 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | | 25 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | | 26 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 27 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | | 28 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | |  |  |  |  | |  | **Kiến thức ngành** | | **17** | | 29 | PFM0150 | Quản lý tài chính công | 2 | | 30 | TAX0215 | Thuế | 2 | | 31 | INS0001 | Bảo hiểm | 2 | | 32 | CUS0030 | Hải quan | 2 | | 33 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | | 34 | CBM0169 | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | 2 | | 35 | SMI0196 | Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán | 2 | | 36 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **14** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 37 | IFI0190 | Tài chính quốc tế | 3 | | 38 | IPM0180 | Quản trị thanh toán quốc tế | 3 | | 39 | IIM0162 | Quản trị đầu tư quốc tế | 2 | | 40 | ICM0183 | Quản trị tín dụng quốc tế và nợ nước ngoài | 2 | | 41 | IFM0179 | Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 42 | IBM0178 | Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế | 2 | | 43 | IAS0010 | Chuẩn mực kế toán quốc tế | 2 | |  | **Kiến thức bổ trợ** | | **21** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *13* | | 44 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | | 45 | IEC0250 | Kinh tế quốc tế 2 | 2 | | 46 | CFA0133 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | | 47 | PMA0147 | Quản lý dự án | 2 | | 48 | FAC0048 | Kế toán tài chính 1 | 4 | |  |  | *Phần tự chọn* | *8* | | 49 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 50 | IEC0033 | Internet & Thương mại điện tử | 2 | | 51 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 | | 52 | PRE0144 | Quan hệ công chúng | 2 | | 53 | EIF0191 | Tài chính quốc tế (giảng bằng tiếng Anh) | 2 | | 54 | FST0198 | Thống kê tài chính | 2 | | 55 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 | | 56 | GMA0111 | Marketing căn bản | 2 | | 57 | GAU0078 | Kiểm toán căn bản | 2 | |  | **THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** | | **10** | |  |  |  |  | | 58 | SPR0203 | Thực tập cuối khoá 08 | 4 | | 59 | THE0061 | Khóa luận tốt nghiệp 08 | 6 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **129** | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công việc chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Biết đọc và hiểu các báo cáo tài chính của các DN có vốn đầu tư nước ngoài và các công ty đa quốc gia; biết đọc và hiểu các số liệu trong các báo cáo kế toán.  - Biết quy trình lập và thẩm định tài chính cho các dự án đầu tư của DN có vốn đầu tư nước ngoài và công ty đa quốc gia.  - Biết đánh giá và lựa chọn phương án huy động vốn trong nước và quốc tế cho DN; biết phân tích tình hình sử dụng vốn, quản trị tài chính tại các DN, các công ty đa quốc gia; biết quản trị tài chính trong phân phối lợi nhuận tại các DN, các công ty đa quốc gia; tại các công ty xuất nhập khẩu.  - Biết tổ chức thực hiện các công việc liên quan đến thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại tệ, đầu tư quốc tế, cho vay và quản lý nợ quốc tế tại các ngân hàng thương mại, các công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, các quỹ đầu tư, công ty tài chính…  - Biết quy trình đàm phán, ký kết, quản lý việc thực hiện các Hiệp định và hợp đồng kinh doanh quốc tế tại các DN và các tổ chức kinh tế.  - Nắm được các quy trình và các cơ sở thực hiện các công việc liên quan đến đánh giá tình hình vay nợ; ký kết các hợp đồng vay nợ; thực hiện giải ngân nợ; quản lý nợ và sử dụng nợ để có thể trả nợ vay trong nước và quốc tế.  - Biết các quy trình quản lý các dự án có sử dụng vốn vay quốc tế, kể cả vay ưu đãi ODA của các Bộ, Ngành, địa phương; quản trị thực hiện các dự án có vốn đầu tư nước ngoài và có yếu tố nước ngoài.  - Nắm được các vấn đề về thuế và các luật thuế; vấn đề liên quan đến hợp tác thuế quốc tế; quản lý thuế với các DN và các công ty đa quốc gia.  - Nắm được các cam kết cơ bản của Việt Nam với các Tổ chức quốc tế và các quốc gia trong hội nhập kinh tế quốc tế.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  SV chuyên ngành Tài chính quốc tế sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí sau đây:  - Nhà quản trị tài chính tại các DN; nhà quản trị tài chính tại các công ty đa quốc gia; nhà quản trị tài chính tại các DN có vốn đầu tư nước ngoài; nhà quản trị tài chính tại các công ty xuất nhập khẩu.  - Nhà quản trị các công việc liên quan đến thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại tệ, đầu tư quốc tế, cho vay và quản lý nợ vay quốc tế tại các ngân hàng thương mại, các công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, các quỹ đầu tư, công ty tài chính…  - Có thể trở thành nhân viên trong các phái đoàn đàm phán, ký kết, quản lý việc thực hiện các Hiệp định và hợp đồng kinh doanh quốc tế tại các Bộ, Ngành như Bộ Công thương, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Ngân hàng nhà nước Việt Nam…  - Các nhà quản lý làm việc tại các Ban quản lý các dự án có sử dụng vốn vay quốc tế, kể cả vay ưu đãi ODA của các Bộ, Ngành, địa phương; quản trị thực hiện các dự án có vốn đầu tư nước ngoài và có yếu tố nước ngoài.  - Các nhà quản lý làm việc tại các Ban hợp tác quốc tế của các Bộ, Ngành, các Sở ngoại vụ các địa phương.  - Các nhà quản lý làm việc tại các Cục thuế, Tổng cục thuế, Cục Hải quan, Tổng cục Hải quan, Cục Tài chính DN, các Sở Tài chính về các vấn đề liên quan đến hợp tác thuế quốc tế; quản lý tài chính, quản lý thuế với các DN có vốn đầu tư nước ngoài và có yếu tố nước ngoài.  - Có thể đảm nhận các công việc liên quan đến quản lý nợ và tài chính đối ngoại tại các cơ quan trung ương như: Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Ngân hàng phát triển Việt Nam, các Bộ, ngành chủ quản, các cơ quan của Chính phủ, Quốc hội và các cơ quan quản lý nhà nước ở các địa phương.  - Có khả năng làm cán bộ quản lý tài chính tại các cơ quan đại diện của các nước và các tổ chức quốc tế tại Việt Nam và các cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài; các điều phối viên trong các dự án có yếu tố nước ngoài.  - Kế toán viên hoặc kiểm toán viên tại các DN nước ngoài và tại các công ty kiểm toán kiểm toán quốc tế.  - Có thể làm công tác giảng dạy, NCKH chuyên môn về tài chính quốc tế tại các trường ĐH, cao đẳng và các cơ quan NCKH, các viện nghiên cứu. |  | - Có khả năng đảm nhận được những công việc chuyên môn như: kế toán tại các DN; quản trị tài chính công ty đa quốc gia; quản trị tài chính trong các công ty xuất nhập khẩu; quản trị các dự án ODA, FDI; các công việc liên quan đến thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại tệ, đầu tư quốc tế, tài chính - tín dụng quốc tế ở các ngân hàng thương mại, các công ty bảo hiểm, chứng khoán…  Có khả năng làm công tác quản lý nợ và tài chính đối ngoại ở Bộ Tài chính; quản lý ODA, FDI ở Bộ Kế hoạch và đầu tư, sở Kế hoạch và đầu tư, Ngân hàng nhà nước Việt nam , Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt nam; làm ở Cục Thuế, Tổng cục Thuế về tránh đánh thuế trùng và hợp tác về thuế; các cơ quan đại diện của các nước và tổ chức quốc tế tại Việt nam; các cơ quan đại diện của Việt nam tại nước ngoài…  Có khả năng làm công tác giảng dạy, NCKH chuyên môn về tài chính quốc tế tại các trường, cơ quan NCKH. |  |  |

1.7. Chuyên ngành đào tạo: Phân tích tài chính (7340201)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website www.hvtc.edu.vn |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | Ý thức:  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  Thái độ, hành vi:  - Chủ động, tích cực và có năng lực cải tiến trong công việc được giao.  - Sẵn sàng chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  - Luôn quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  - Tự giác, tích cực học tập học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp.  - Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc chuyên môn được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  Kiến thức chuyên ngành  - Có kiến thức cơ bản, toàn diện và hệ thống về khoa học Tài chính - Ngân hàng, về khoa học xã hội. Đồng thời có kiến thức tổng hợp, chuyên sâu về Phân tích tài chính của mọi tổ chức, đơn vị thuộc khu vực kinh tế công và khu vực tư. Nắm vững và luôn tuân thủ quy tắc, dạo đức nghề nghiệp. Sử dụng thành thạo các các công cụ phân tích định tính và định lượng để đáp ứng những yêu cầu nghề nghiệp đòi hỏi khả năng phân tích, tư vấn, dự báo chuyên sâu trong các hoạt động kinh tế - tài chính của đơn vị.  - Có kiến thức chuyên sâu về phân tích cơ bản, có khả năng vận dụng lý thuyết phân tích vào thực tiễn phân tích tài chính tại các đơn vị.  - Nắm vững các kiến thức cơ bản về thuế, tài chính DN, ngân hàng, tài chính công và các kiến thức bổ trợ về kinh tế phục vụ cho công tác chuyên môn về chuyên ngành Phân tích tài chính.  - Nắm vững phương pháp phân tích các nhân tố tác động đến tình hình tài chính của các đơn vị, tổ chức nhằm phục vụ việc ra quyết định của các chủ thể quản lý.  - Nắm vững và vận dụng tốt các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế, tài chính đối với các đơn vị, tổ chức, nắm chắc cơ chế giám sát tài chính DN, ngân hàng. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề trong quản lý kinh tế - tài chính tại mọi đơn vị, tổ chức như: DN, ngân hàng, đơn vị hành chính, sự nghiệp…  - Thuần thục các kỹ năng nghề nghiệp của chuyên ngành Phân tích Tài chính như: Kỹ năng đọc báo cáo tài chính của đơn vị (DN, đơn vị hành chính sự nghiệp, Tổ chức tín dụng, Tập đoàn kinh tế..), phân tích tình hình tài chính của đơn vị (DN, đơn vị hành chính sự nghiệp, Tổ chức tín dụng; TĐKT..); kỹ năng dự báo tài chính  - Có kỹ năng vận dụng nền tảng kiến thức và kinh nghiệm được trang bị về quản lý kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, phân tích tài chính để đánh giá và giải thích thực tiễn, cung cấp thông tin thích hợp, tham mưu cho lãnh đạo ra quyết định.  - Có khả năng xây dựng giả thuyết khoa học, thu thập, xử lý thông tin chứng minh/ bác bỏ các giả thuyết khoa học về phân tích kinh tế, tài chính vi mô và vĩ mô nhằm phục vụ cho việc quản lý và điều hành kinh tế, tài chính ở mọi cấp độ trong nền kinh tế. Phân tích tác động của các chính sách, chiến lược, cơ chế quản lý kinh tế, tài chính đến sự phát triển kinh tế, xã hội và yêu cầu của sự phát triển kinh tế, xã hội đối với việc hoạch định, thực thi các chính sách kinh tế, tài chính gắn với từng bối cảnh lịch sử, văn hóa, dân tộc, thời đại nhất định.  - Biết cách sử dụng các phương tiện và phần mềm hỗ trợ phân tích tài chính.  - Có kỹ năng nhận biết, phân tích tình hình trong và ngoài đơn vị liên quan tới quản lý kinh tế tài chính, ngân sách tại cơ quan nhà nước, tại các DN, tại ngân hàng, các tổ chức tín dụng và định chế tài chính khác  - Kỹ năng mềm: Có kỹ năng làm chủ bản thân; soạn thảo được các báo cáo công việc đúng chuẩn mực; có khả năng thuyết trình, thuyết phục, đàm phán và khả năng giao tiếp tốt, có khả năng phối hợp làm việc nhóm và lãnh đạo nhóm. |  |  |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **TT** | **MÃ HP** | **TÊN HỌC PHẦN** | **SỐ TC** | | **A** | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0117 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0118 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | ***6*** | | 12 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 13 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 14 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 15 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 16 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | | **B** | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | | **12** | |  | **Giáo dục quốc phòng** | | **8** | | 17 | MED0340 | Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của Đảng) | 3 | | 18 | MED0341 | Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng, an ninh) | 2 | | 19 | MED0342 | Giáo dục quốc phòng 3 (Quân sự chung) | 3 | |  | **Giáo dục thể chất** | | **4** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *3* | | 20 | AED0343 | Giáo dục thể chất 1 (LT chung về GDTC và TH chạy cự ly ngắn) | 1 | | 21 | AED0344 | Giáo dục thể chất 2 (LT chung về GDTC và TH môn bóng rổ) | 1 | | 22 | AED0345 | Giáo dục thể chất 3 (LT chung về GDTC và TH môn bóng chuyền) | 1 | |  |  | *Phần tự chọn* | *1* | | 23 | AED0346 | Giáo dục thể chất 4 (LT chung về GDTC và TH môn thể dục dụng cụ) | 1 | | 24 | AED0347 | Giáo dục thể chất 5 (LT chung về GDTC và TH môn bơi lội) | 1 | | **C** | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **83** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 25 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | 26 | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 3 | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **25** | | 27 | SFL0115 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | 3 | | 28 | SFL0116 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | 3 | | 29 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 30 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | | 31 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | | 32 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 33 | IEC0033 | Internet và Thương mại điện tử | 2 | | 34 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | |  | **Kiến thức ngành** | | **17** | | 35 | PFM0150 | Quản lý tài chính công | 2 | | 36 | TAX0215 | Thuế | 2 | | 37 | TFA0132 | Lý thuyết phân tích tài chính | 2 | | 38 | CUS0030 | Hải quan | 2 | | 39 | FMA0310 | Thị trường tài chính | 2 | | 40 | CBM0169 | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | 2 | | 41 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | **3** | | 42 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **14** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 43 | EPS0134 | Tiêu chuẩn và đạo đức nghề nghiệp | 2 | | 44 | CFA0133 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | | 45 | ECA0033 | Phân tích kinh tế | 3 | | 46 | CFA0135 | Phân tích tài chính tập đoàn | 2 | | 47 | CAA 0136 | Phân tích tài chính tổ chức tín dụng | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | ***2*** | | 48 | CFI0189 | Tài chính doanh nghiệp 4 | 2 | | 49 | RMP0314 | Nguyên lý quản trị rủi ro | 2 | |  | **Kiến thức bổ trợ** | | **21** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *13* | | 50 | CFI0188 | Tài chính doanh nghiệp 3 | 3 | | 51 | SFA0137 | Phân tích tài chính nhà nước | 2 | | 52 | FAC0048 | Kế toán tài chính 1 | 4 | | 53 | FAV0311 | Phân tích và định giá tài sản tài chính | 2 | | 54 | GAU0078 | Kiểm toán căn bản | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | ***8*** | | 55 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | | 56 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 57 | MAC0043 | Kế toán quản trị 1 | 2 | | 58 | IPM0313 | Quản lý danh mục đầu tư | 2 | | 59 | FCS0034 | Giám sát tài chính | 2 | | 60 | CFA0138 | Phân tích tài chính doanh nghiệp (giảng bằng tiếng Anh) | 2 | | 61 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 | | 62 | SBU0091 | Kinh doanh chứng khoán 1 | 2 | | 63 | LBU0087 | Kinh doanh bất động sản 1 | 2 | | 64 | FAC0051 | Kế toán tài chính 4 (KTM&THKT) | 2 | | 65 | FMA0309 | Toán Tài chính | 2 | | 66 | AIP0348 | Đầu tư thay thế | 2 | | 67 | DER 0312 | Chứng khoán phái sinh | 2 | | **D** | **THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** | | **10** | | 68 | SPR0350 | Thực tập tốt nghiệp 09 | 10 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **129** | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu và đào tạo sau ĐH tại các cơ sở đào tạo trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới, tự hoàn thiện bản thân, nâng cao trình độ chuyên môn, hiểu biết xã hội, trình độ và bản lĩnh chính trị.  - Có đủ điều kiện để tham gia các kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề chuyên nghiệp về Phân tích tài chính - CFA, chứng chỉ hành nghề Kế toán, kiểm toán chuyên nghiệp ở Việt Nam cũng như quốc tế. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Đọc và hiểu các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của các đơn vị, tổ chức trong nền kinh tế  - Thực hiện thành thạo công tác phân tích và đánh giá tình hình tài chính của đơn vị, phát hiện và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của đơn vị.  - Thực hiện tốt công tác quản trị rủi ro, khủng hoảng tài chính của các đơn vị, tổ chức kinh tế, góp ý, tham mưu cho các các cấp quản lý trong việc hoạch định chính sách, tổ chức thực hiện cũng như kiểm tra, giám sát tình hình tài chính công và tài chính tại các tổ chức kinh tế tư nhân  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  SV tốt nghiệp chuyên ngành Phân tích tài chính ra trường có thể làm những công việc cụ thể sau:  - Tại khu vực quản lý nhà nước: Làm trợ lý/thư ký, tham mưu cho lãnh đạo các cơ quan quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước như: Trợ lý cho các: Bộ trưởng, Thứ trưởng, Vụ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Công thương…; Trợ lý, tham mưu cho các cấp Lãnh đạo các Ban, Ngành, địa phương về quản lý kinh tế, tài chính; Có thể làm việc ở Vụ Kế hoạch - Tài chính của các Bộ, nhất là các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Cục Tài chính DN, Sở Tài chính DN, Cục và các Chi cục thuế, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Chính sách tài chính... và tại các Sở, Ban, Ngành. Chuyên viên quản lý thuế DN, chuyên viên quản lý và kiểm tra sau thông quan tại các đơn vị Hải quan…  - Tại các DN phi tài chính: Có thể làm việc tại Ban Tài chính - Kế toán, Ban Kiểm soát tại các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế; làm việc tại Phòng Tài chính- Kế toán, Ban kiểm soát, Phòng phân tích tài chính tại các công ty, các DN thuộc mọi thành phần kinh tế.  **-**Tại các đơn vị sự nghiệp: Có thể làm việc tại Ban tài chính – Kế toán, Ban kiểm soát... tại các đơn vị sự nghiệp.  - Tại các DN tài chính như các Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng, Công ty Bảo hiểm, công ty chứng khoán, Quỹ đầu tư, Công ty tài chính: Có thể làm chuyên viên quản lý khách hàng DN của các tổ chức tín dụng hoặc các Công ty bảo hiểm và các quỹ đầu tư; làm chuyên viên môi giới đầu tư của các công ty chứng khoán; chuyên gia tư vấn tài chính ở các công ty chứng khoán, công ty kiểm toán độc lập, công ty dịch vụ tài chính, chuyên viên phân tích và đánh giá thị trường và định giá tài sản của các quỹ đầu tư, thẩm định tài sản, chuyên viên quản trị rủi ro…  - Tại các trường ĐH, Cao đẳng, Học viện, cơ quan nghiên cứu, Viện nghiên cứu, cơ quan truyền thông, hiệp hội nghề nghiệp: Có thể trở thành giảng viên giảng dạy tại các Học viện, các trường ĐH, Cao đẳng; làm nghiên cứu viên tại các cơ quan NCKH, các Viện nghiên cứu về lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng... |  |  |  |  |

1.8. Chuyên ngành đào tạo: Phân tích tài chính – CLC (7340201)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website www.hvtc.edu.vn |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức**:  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Điểm rèn luyện trung bình chung toàn khóa theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu đạt 76 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Chủ động, tích cực và có năng lực cải tiến trong công việc được giao.  - Sẵn sàng chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  - Luôn quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  - Tự giác, tích cực học tập học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp.  - Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc chuyên môn được giao.  - Có tinh thần đoàn kết và có thái độ cầu thị, hợp tác trong công việc và cuộc sống.  - Chủ động và sẵn sàng kết nối với quốc tế, kết nối và lan tỏa hình ảnh, truyền thống tốt đẹp của HVTC, đất nước ra các trường ĐH khu vực và quốc tế.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014.  **Kiến thức chuyên ngành**  SV tốt nghiệp chuyên ngành Phân tích tài chính – chương trình chất lượng cao cần đạt chuẩn về kiến thức chuyên ngành và ngoại ngữ cao hơn SV đại trà, hoàn thành 6 học phần theo định hướng CFAB của ICAEW bằng tiếng Anh để sẵn sàng làm việc trên thị trường lao động khu vực và quốc tế. Cụ thể:  - Có kiến thức cơ bản, toàn diện và hệ thống về khoa học Tài chính - Ngân hàng, về khoa học xã hội. Đồng thời có kiến thức tổng hợp, chuyên sâu về phân tích tài chính của mọi tổ chức, đơn vị thuộc khu vực kinh tế công và khu vực tư. Sử dụng thành thạo các các công cụ phân tích định tính và định lượng để đáp ứng những yêu cầu hành nghề phân tích tài chính độc lập theo định hướng của CFA như SV chuyên ngành phân tích tài chính hệ chuẩn  - Nắm vững và vận dụng vào thực tiễn các khối kiến thức cơ bản về thuế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán và các kiến thức bổ trợ về kinh doanh và công nghệ đảm bảo đủ năng lực chuyên môn để thực hiện dịch vụ phân tích tài chính nâng cao.  - Nắm vững và vận dụng đúng đắn, hiệu quả các quy định của Nhà nước về quản lý, giám sát kinh tế, tài chính, hiểu và vận dụng được các thông lệ, chuẩn mực quốc tế về tài chính, kế toán… vào thực tiễn hoạt động của mọi đơn vị, tổ chức kinh tế, nhất là các đơn vị quản lý và sử dụng nguồn NSNN hoặc sử dụng nguồn vốn được nhà nước bảo lãnh. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách, thong lệ, chuẩn mực liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân hàng.  - Nắm vững kiến thức về quản lý – kinh doanh và công nghệ theo định hướng của chương trình đào tạo chứng chỉ hành nghề CFAB của ICAEW, sẵn sàng thi lấy chứng chỉ hành nghề theo quy định của ICAEW.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề trong quản lý kinh tế - tài chính tại mọi đơn vị, tổ chức như: DN, ngân hàng, đơn vị hành chính, sự nghiệp…  - Thuần thục các kỹ năng nghề nghiệp của chuyên ngànhPhân tích Tài chính như: Kỹ năng lập, đọc, kiểm tra, đánh giá chất lượng báo cáo tài chính của các đơn vị (DN, tập đoàn kinh tế, đơn vị sự nghiệp, đơn vị hành chính, tổ chức tín dụng ...); phân tích chuyên sâu tình hình tài chính của đơn vị đặt trong bối cảnh cạnh tranh trong ngành ở khu vực cũng như trên toàn cầu; có năng lực dự báotài chính, quản trị rủi ro và khủng hoảng kinh tế - tài chính  - Có kỹ năng vận dụng nền tảng kiến thức và kinh nghiệm được trang bị về quản lý kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, luật, kinh doanh và công nghệ… phân tích kinh tế - tài chính để đánh giá tình hình, giải thích thực tiễn, cung cấp thông tin thích hợp, tham mưu lãnh đạo các cấp ra quyết định quản lý kinh tế - tài chính vi mô và vĩ mô.  - Có khả năng xây dựng giả thuyết khoa học, thu thập, xử lý thông tin chứng minh/bác bỏ các giả thuyết khoa học về kinh tế, tài chính vi mô và vĩ mô nhằm phục vụ cho việc xây dựng chiến lược, dự báo các hoạt động kinh tế, tài chính ở mọi đơn vị, tổ chức trong nền kinh tế. Phân tích tác động của các chính sách, chiến lược, cơ chế quản lý kinh tế, tài chính đến sự phát triển kinh tế, xã hội và yêu cầu của sự phát triển kinh tế, xã hội đối với việc hoạch định, thực thi các chính sách kinh tế, tài chính gắn với từng bối cảnh lịch sử, văn hóa, dân tộc, thời đại nhất định.  - Biết sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật, các sản phẩm phần mềm, các công nghệ hiện đại hỗ trợ phân tích tài chính vi mô và vĩ mô  - Có kỹ năng nhận biết, phân tích tác động qua lại giữa tình hình tài chính của đơn vị với các bên có liên quan trong nền kinh tế thị trường, ảnh hưởng của tài chính đơn vị tới việc quản lý kinh tế, tài chính của các DN, tổ chức tín dụng, định chế tài chính và quản lý ngân sách tại cơ quan nhà nước.  - Kỹ năng mềm: Có kỹ năng làm chủ, hoàn thiện và phát triển bản thân; soạn thảo được các báo cáo chuyên môn theo chuẩn mực; có khả năng thuyết trình, thuyết phục, đàm phán và khả năng giao tiếp tốt, có khả năng phối hợp làm việc nhóm, lãnh đạo nhóm, đoàn kết, bảo vệ đơn vị và tổ chức. Xây dựng phong cách làm việc và giao tiếp chuyên nghiệp, biết truyền thông và lan tỏa hình ảnh tốt của bản thân, tổ chức để phát triển đơn vị trong cộng đồng nội địa cũng như quốc tế một cách bền vững. |  |  |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình.  Ngoài những chính sách, hoạt động hỗ trợ như trên:  - Phối hợp với các tổ chức nghề nghiệp quốc tế (ACCA, CPA Australia, ICAEW, VIFFAT...) tổ chức cho sinh viên thi lấy các chứng chỉ hành nghề;  - Hỗ trợ sinh viên tìm hiểu thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp;  - Đưa sinh viên đi học tập tại các trường đại học trên thế giới; giao lưu với sinh viên nước ngoài;  - Sắp xếp sinh viên vào nhóm nghiên cứu khoa học cùng giáo viên. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình chất lượng cao   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | TT | MÃ HP | HỌC PHẦN/ COURSE | SỐ TC | Ngôn ngữ giảng dạy | |  |  | **Tổng số tín chỉ/ Total Credit** | **142** |  | | **A** | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **35** |  | |  | **I** | ***Phần bắt buộc*** | ***32*** |  | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 Principles of Maxism-Leninism 1 | 2 |  | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 Principles of Maxism-Leninism 2 | 3 |  | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam Political Revolution Roadmap of the Communist Party of Vietnam | 3 |  | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology | 3 |  | | 5 | BFL0117 | Tiếng Anh cơ bản | 3 |  | | 6 | BFL0118 | Tiếng Anh nâng cao | 4 |  | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 |  | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 |  | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán  Probability and Mathematical Statistics | 3 |  | | 10 | **ICAEW01** | **Luật 1 (ICAEW CFAB)  Law 1 (ICAEW CFAB)** | 2 | Tiếng Anh | | 11 | **ICAEW02** | **Luật 2 (ICAEW CFAB)  Law 2 (ICAEW CFAB)** | 2 | Tiếng Anh | | 12 | GCO0233 | Tin học đại cương (Basic Informatics) | 3 |  | |  | **II** | ***Phần tự chọn*** | ***3*** |  | |  |  | Rèn luyện kỹ năng | 3 |  | | 13 | KN01 | Kỹ năng giao tiếp ứng xử và thuyết trình | 1 |  | | 14 | KN02 | Kỹ năng soạn thảo văn bản, đàm phán | 1 |  | | 15 | KN03 | Kỹ năng quản lý và lãnh đạo | 1 |  | | 16 | KN04 | Kỹ năng làm việc nhóm | 1 |  | | 17 | KN05 | Kỹ năng tư duy phản biện | 1 |  | | 18 | KN06 | Kỹ năng làm PR | 1 |  | | 19 | KN07 | Kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian | 1 |  | | **B** | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | | **11** |  | |  |  | **Giáo dục quốc phòng  Military Education** | 8 |  | | 20 | MED0340 | Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của Đảng) | 3 |  | | 21 | MED0341 | Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng, an ninh) | 2 |  | | 22 | MED0342 | Giáo dục quốc phòng 3 (Quân sự chung) | 3 |  | |  |  | **Giáo dục thể chất  Physical Education** | 3 |  | |  |  | *1. Phần bắt buộc* | *2* |  | | 23 | AED0343 | LT chung về GDTC và TH chạy cự ly ngắn | 1 |  | | 24 | AED0344 | LT chung về GDTC và TH môn bóng rổ | 1 |  | |  |  | *2. Phần tự chọn* | *1* |  | | 25 | AED0345 | LT chung về GDTC và TH môn bóng chuyền | 1 |  | | 26 | AED0346 | LT chung về GDTC và TH môn thể dục dụng cụ | 1 |  | | 27 | AED0348 | Kỹ thuật đánh Golf cơ bản | 1 |  | | 28 | AED0348 | Kỹ thuật đi bộ | 1 |  | | 29 | AED0347 | LT chung về GDTC và TH môn bơi lội | 1 |  | | **C** | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **96** |  | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** |  | | 30 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô  Macroeconomics | 3 | Việt-Anh | | 31 | MIE0100 | Kinh tế vi mô  Microeconomics | 3 | Việt-Anh | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **24** |  | | 32 | SFL0115 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | 4 | Tiếng Anh | | 33 | SFL0116 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | 4 | Tiếng Anh | | 34 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | Tiếng Anh | | 35 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ  Monetary and Financial | 4 | Việt-Anh | | 36 | IEC0033 | Internet và Thương mại điện tử | 2 |  | | 37 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê  Principles of Statistics | 3 |  | | 38 | QEC0096 | Kinh tế lượng  Econometrics | 3 | Việt-Anh | |  | **Kiến thức ngành** | | **16** |  | | 39 | **ICAEW03** | **Thuế 1 (ICAEW CFAB)  Taxation 1 (ICAEW CFAB)** | **2** | **Tiếng Anh** | | 40 | **ICAEW04** | **Thuế 2 (ICAEW CFAB)  Taxation 2 (ICAEW CFAB)** | **3** | **Tiếng Anh** | | 41 | PFM0150 | Quản lý tài chính công | 2 |  | | 42 | CUS0030 | Hải quan | 2 | Tiếng Anh | | 43 | TFA0132 | Lý thuyết phân tích tài chính | 2 | Tiếng Anh | | 44 | SMI0196 | Thị trường tài chính | 2 | Tiếng Anh | | 45 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | Tiếng Anh | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **12** |  | | 46 | EPS0134 | Tiêu chuẩn và đạo đức nghề nghiệp | 2 | Tiếng Anh | | 47 | CFA0133 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 |  | | 48 | ECA0033 | Phân tích kinh tế | 3 | Việt-Anh | | 49 | CFA0135 | Phân tích tài chính tập đoàn | 2 | Tiếng Anh | | 50 | CAA 0136 | Phân tích tài chính tổ chức tín dụng | 2 | Việt-Anh | |  | **Kiến thức bổ trợ** | | **28** |  | |  |  | **1.Phần bắt buộc** | **24** |  | | 51 | FAC0370 | Kế toán tài chính Việt Nam 1 Vietnamese Financial Accounting 1 | 4 | Việt-Anh | | 52 | ICAEW05 | Kế toán quản trị 1 (ICAEW CFAB) Managerial Accounting 1 (ICAEW CFAB) | 2 | Tiếng Anh | | 53 | ICAEW06 | Kế toán quản trị 2 (ICAEW CFAB) Managerial Accounting 2 (ICAEW CFAB) | 3 | Tiếng Anh | | 54 | ICAEW07 | Kinh doanh và Tài chính 1 (ICAEW CFAB)   Business and Finance 1 (ICAEW CFAB) | 2 | Tiếng Anh | | 55 | ICAEW08 | Kinh doanh và Tài chính 2 (ICAEW CFAB)  Business and Finance 2 (ICAEW CFAB) | 3 | Tiếng Anh | | 56 | ICAEW09 | Kiểm toán và Dịch vụ đảm bảo 1 (ICAEW CFAB)  Auditing and Assurance services 1 (ICAEW CFAB) | 2 | Tiếng Anh | | 57 | ICAEW10 | Kiểm toán và Dịch vụ đảm bảo 2 (ICAEW CFAB)  Auditing and Assurance services 2 (ICAEW CFAB) | 3 | Tiếng Anh | | 58 | ICAEW11 | Kế toán tài chính 1 (ICAEW CFAB)   Financial Accounting 1 (ICAEW CFAB) | 2 | Tiếng Anh | | *59* | ICAEW12 | Kế toán tài chính 2 (ICAEW CFAB) Financial Accounting 2 (ICAEW CFAB) | *3* | Tiếng Anh | |  |  | 2.Phần tự chọn (lựa chọn tổng số 4 tín chỉ) | **4** |  | |  |  | *Kiến thức ngành Kế toán* |  |  | | 60 | GAU0078 | Kiểm toán căn bản | 2 |  | | 61 | PAS0009 | Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp | 2 |  | | 62 | FAC0051 | Kế toán tài chính trong điều kiện ứng dụng CNTT | 2 |  | | 64 | IAS0010 | Chuẩn mực kế toán quốc tế | 2 | Tiếng Anh | |  |  | *Kiến thức chuyên ngành* |  |  | | 65 | CFI0351 | Tài chính tập đoàn kinh tế | 2 |  | | 66 | RMP0314 | Nguyên lý quản trị rủi ro | 2 |  | | 67 | SFA0137 | Phân tích tài chính nhà nước | 2 |  | | 68 | FAV0311 | Phân tích và định giá tài sản tài chính | 2 |  | | 69 | ICM0183 | Quản trị vay và nợ quốc tế | 2 | Tiếng Anh | | 70 | CBM0169 | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | 2 |  | |  |  | *Kiến thức ngành Quản trị kinh doanh* |  |  | | 71 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 |  | | 72 | MSI0056 | Quản trị thương hiệu | 2 |  | | 73 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 |  | | 74 | GMA0111 | Marketing căn bản | 2 | Tiếng Anh | | 75 | PMA0147 | Quan hệ công chúng | 2 |  | |  |  | *Kiến thức ngành Kinh tế* |  |  | | 76 | PEC0094 | Kinh tế công cộng | 3 |  | | 77 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | Tiếng Anh | | 78 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 |  | | 79 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 |  | | 80 | SOC0248 | Xã hội học | 2 |  | | 81 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 |  | | 82 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 |  | |  |  | *Kiến thức ngành Hệ thống thông tin quản lý* |  |  | | 83 | CST0085 | Kiến trúc máy tính và hệ điều hành | 3 |  | | 84 | ISY0032 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 |  | | 85 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | Tiếng Anh | | 86 | PBA0015 | Cơ sở lập trình | 2 |  | | 87 | IME0108 | Mạng và truyền thông | 3 |  | |  | **KIẾN TẬP, THỰC TẬP TỐT NGHIỆP** | | **10** |  | | 88 | SPR 09CLC | Kiến tập 09 CLC | 4 |  | | 89 | SPR 09CLC | Thực tập tốt nghiệp 09 CLC | 6 |  | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | 142 |  | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | SV tốt nghiệp chuyên ngành Phân tích tài chính chương trình chất lượng cao với nền tảng về chuyên môn, khả năng ngoại ngữ tốt, am hiểu quan hệ tài chinh và chuẩn mực kế toán, kiểm toán quốc tế có nhiều cơ hội học tập như các SV khác còn có thêm khả năng được học tập và làm việc ở môi trường quốc tế để nâng cao trình độ. Cụ thể:  - Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu và đào tạo sau ĐH tại các cơ sở đào tạo trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới, tự hoàn thiện bản thân, nâng cao trình độ chuyên môn, hiểu biết xã hội, trình độ và rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, bản lĩnh chính trị, sẵn sàng dấn thân vào các vị trí quản lý có áp lực cao để cống hiến được nhiều nhất cho cộng đồng.  - Có đủ điều kiện để tham gia các kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề chuyên nghiệp về Phân tích tài chính - CFA, chứng chỉ hành nghề Kế toán, kiểm toán chuyên nghiệp ở Việt Nam cũng như quốc tế. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  SV tốt nghiệp chuyên ngành Phân tích tài chính chương trình chất lượng cao ngoài khả năng đảm nhận công việc như SV đào tạo theo chương trình chuẩn còn sẵn sàng làm việc cho các đơn vị, tổ chức quốc tế. Cụ thể:  - Thực hiện tốt yêu cầu lập, đọc, kiểm tra, đánh giá chất lượng các báo cáo tài chính của các đơn vị, tổ chức trong nền kinh tế.  - Thực hiện thành thạo công tác phân tích và đánh giá tình hình tài chính của đơn vị, phát hiện và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của đơn vị.  - Thực hiện tốt công tácquản trị rủi ro, khủng hoảng tài chính của các đơn vị, tổ chức kinh tế, góp ý, tham mưu cho các các cấp quản lý trong việc hoạch định chính sách, tổ chức thực hiện cũng như kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính công và tài chính tại các tổ chức kinh tế tư nhân trong nước cũng như quốc tế.  - Biết tổ chức công tác phân tích và dự báo kinh tế xã hội tại các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức phi chính phủ, tổ chức quốc tế.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  SV tốt nghiệp chuyên ngành Phân tích tài chính chương trình chất lượng cao có thể làm việc ở mọi khu vực, thành phần trong nền kinh tế trong nước cũng như nước ngoài, có cơ hội lớn hơn hệ đào tạo theo chương trình chuẩn khi tham dự tuyển dụng tại các tổ chức quốc tế và DN thuộc ATEs (Authorised Training Employers) được ICAEW uỷ quyền tại Việt Nam và các nước trong khu vực ASEAN. Cụ thể:  - Tại khu vực quản lý nhà nước: Có thể làm trợ lý/thư ký, tham mưu, nhất là về tài chính đối ngoại cho lãnh đạo các cơ quan quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước như: Trợ lý cho: Bộ trưởng, Thứ trưởng, Vụ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Công thương…; Trợ lý, tham mưu cho các cấp Lãnh đạo các Ban, Ngành, địa phương về quản lý kinh tế, tài chính; Có thể làm việc ở Vụ Kế hoạch - Tài chính của các Bộ, nhất là các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Cục Tài chính DN, Sở Tài chính DN, Cục và các Chi cục thuế, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Chính sách tài chính... và tại các Sở, Ban, Ngành. Chuyên viên quản lý thuế DN, chuyên viên quản lý và kiểm tra sau thông quan tại các đơn vị Hải quan…  - Tại các DN phi tài chính: có thể làm việc tại Ban Tài chính - Kế toán, Ban Kiểm soát tại các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế; làm việc tại Phòng Tài chính - Kế toán, Ban kiểm soát, Phòng phân tích tài chính tại các DN thuộc mọi thành phần kinh tế  - Tại các đơn vị sự nghiệp: Có thể làm việc tại Ban tài chính – Kế toán, Ban kiểm soát... tại các đơn vị sự nghiệp…  - Tại các DN tài chính như các Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng, Công ty Bảo hiểm, công ty chứng khoán, Quỹ đầu tư, Công ty tài chính: Có thể làm chuyên viên quản lý khách hàng DN của các tổ chức tín dụng hoặc các Công ty bảo hiểm và các quỹ đầu tư; làm chuyên viên môi giới đầu tư của các công ty chứng khoán; chuyên gia tư vấn tài chính ở các công ty chứng khoán, công ty kiểm toán độc lập, công ty dịch vụ tài chính, chuyên viên phân tích và đánh giá thị trường và định giá tài sản của các quỹ đầu tư, chuyên viên quản trị rủi ro… trong nước và quốc tế  - Tại các trường ĐH, Cao đẳng, Học viện, cơ quan nghiên cứu, Viện nghiên cứu, cơ quan truyền thông, hiệp hội nghề nghiệp: Có thể trở thành giảng viên giảng dạy tại các Học viện, các trường ĐH, Cao đẳng; làm nghiên cứu viên tại các cơ quan NCKH, các Viện nghiên cứu về lĩnh vực Tài chính - Ngân hàngtrong nước và quốc tế  - Với sự hiểu biết rộng về pháp luật, quản lý kinh tế, với kiến thức nền tảng về tài chính ngân hàng, kiến thức chuyên sâu về phân tích tài chính, đạo đức nghề nghiệp và khát vọng cống hiến, SV chuyên ngành phân tích tài chính hoàn toàn có thể khởi nghiệp kinh doanh để khẳng định bàn thân và cống hiến nhiều hơn cho xã hội. |  |  |  |  |

1.9. Chuyên ngành đào tạo: Tài chính DN (7340201)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website [www.hvtc.edu.vn](http://www.hvtc.edu.vn) |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức:**  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Có kiến thức tổng hợp và toàn diện về tài chính DN, nắm vững các mối quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh của DN; hiểu biết về đặc điểm và tác dụng của các công cụ quản trị tài chính DN.  - Nắm chắc kiến thức về các nội dung quản trị tài chính trong DN như quản trị đầu tư vốn, quản trị huy động vốn, quản trị phân phối lợi nhuận, quản trị rủi ro tài chính và lập kế hoạch tài chính DN.  - Có kiến thức và khả năng nhận diện các yếu tố tác động đến tài chính DN, biết đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính cho DN.  - Có kiến thức và nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính DN, về cơ chế giám sát tài chính DN, am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính DN.  - Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán DN, thuế và quản lý thuế, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, thị trường tài chính, định giá tài sản, có kiến thức về kinh tế vĩ mô có tác động đến hoạt động tài chính của DN.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Có kiến thức cơ bản, toàn diện và hệ thống về khoa học Tài chính - Ngân hàng, về khoa học xã hội. Đồng thời có kiến thức tổng hợp, chuyên sâu về Phân tích tài chính của mọi tổ chức, đơn vị thuộc khu vực kinh tế công và khu vực tư. Nắm vững và luôn tuân thủ quy tắc, dạo đức nghề nghiệp. Sử dụng thành thạo các các công cụ phân tích định tính và định lượng để đáp ứng những yêu cầu nghề nghiệp đòi hỏi khả năng phân tích, tư vấn, dự báo chuyên sâu trong các hoạt động kinh tế - tài chính của đơn vị.  - Có kiến thức chuyên sâu về phân tích cơ bản, có khả năng vận dụng lý thuyết phân tích vào thực tiễn phân tích tài chính tại các đơn vị.  - Nắm vững các kiến thức cơ bản về thuế, tài chính DN, ngân hàng, tài chính công và các kiến thức bổ trợ về kinh tế phục vụ cho công tác chuyên môn về chuyên ngành Phân tích tài chính.  - Nắm vững phương pháp phân tích các nhân tố tác động đến tình hình tài chính của các đơn vị, tổ chức nhằm phục vụ việc ra quyết định của các chủ thể quản lý.  - Nắm vững và vận dụng tốt các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế, tài chính đối với các đơn vị, tổ chức, nắm chắc cơ chế giám sát tài chính DN, ngân hàng. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có khả năng nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính của DN.  - Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn để đánh giá và lựa chọn các quyết định tài chính của DN.  - Có tư duy logic, có kỹ năng trình bày, phản biện các vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài chính DN.  - Có kỹ năng tổ chức triển khai công tác quản trị tài chính DN, kỹ năng tổ chức làm việc nhóm khi hoạch định chính sách tài chính DN.  - Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng nghề nghiệp của chuyên ngành Tài chính DN như: Kỹ năng đọc báo cáo tài chính, phân tích tình hình tài chính của DN; phát hiện ra những hạn chế trong hoạt động quản trị tài chính DN. Kỹ năng đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản trị tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của DN. Kỹ năng hoạch định chính sách tài chính, kỹ năng dự báo tài chính, kỹ năng chuẩn bị báo cáo quản trị tài chính DN.  - Biết cách sử dụng các phương tiện và phần mềm hỗ trợ phân tích tài chính, hoạch định chính sách tài chính cho DN | **Về năng lực:**  (i) Kỹ năng nghề nghiệp:  + Có khả năng làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết vấn đề.  + Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng của chuyên ngành được đào tạo; có năng lực cơ bản đáp ứng những đòi hỏi từ các công việc thuộc ngành/ chuyên ngành cũng như trong cuộc sống đặt ra; đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ ĐH thuộc các lĩnh vực được đào tạo.  + Có khả năng trình bày và phân tích vấn đề.  + Có khả năng tổ chức và làm việc nhóm.  (ii) Kỹ năng công cụ:  + Có khả năng sử dụng Tiếng Anh (nghe, nói, viết) trong công việc chuyên môn.  + Có khả năng ứng dụng tin học vào công tác chuyên môn.  **Hành vi:**  (i) Có ý thức và năng lực cải tiến trong công việc được giao.  (ii) Có ý thức chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  (iii) Có ý thức quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  (iiii) Có ý thức tự giác, tự học để nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp.  (iv) Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ:**  Trình độ ngoại ngữ đạt 400 điểm TOEIC hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành.**  SV hệ liên thông ĐH chuyên ngành Tài chính DN khi tốt nghiệp phải đạt tiêu chuẩn chung của chuẩn đầu ra cho SV tốt nghiệp HVTC. Ngoài ra, phải đạt các tiêu chuẩn sau:  - Có kiến thức về công tác quản lý tài chính DN, có khả năng thẩm định tài chính các dự án đầu tư, phân tích báo cáo tài chính DN; có kiến thức chuyên sâu về các nghiệp vụ huy động, quản lý và sử dụng vốn, tổ chức hệ thống kiểm soát tài chính trong nội bộ DN; nắm được các kiến thức liên quan đến quy trình hạch toán kế toán, các nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, định giá chứng khoán; am hiểu các quy định của Nhà nước về quản lý DN, các quy định của luật thuế.  - Nắm được kiến thức bổ trợ về pháp luật kinh doanh - thương mại, chính sách thuế | **Về năng lực:**  (i) Kỹ năng nghề nghiệp:  + Có khả năng làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết vấn đề.  + Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng của chuyên ngành được đào tạo; có năng lực cơ bản đáp ứng những đòi hỏi từ các công việc thuộc ngành/chuyên ngành cũng như trong cuộc sống đặt ra; đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ ĐH thuộc các lĩnh vực được đào tạo.  + Có khả năng trình bày và phân tích vấn đề.  + Có khả năng tổ chức và làm việc nhóm.  (ii) Kỹ năng công cụ:  + Có khả năng sử dụng Tiếng Anh (nghe, nói, viết) trong công việc chuyên môn.  + Có khả năng ứng dụng tin học vào công tác chuyên môn.  **Hành vi:**  (i) Có ý thức và năng lực cải tiến trong công việc được giao.  (ii) Có ý thức chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  (iii) Có ý thức quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  (iiii) Có ý thức tự giác, tự học để nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp.  (iv) Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ:**  Trình độ ngoại ngữ đạt 400 điểm TOEIC hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  SV hệ ĐH bằng 2 chuyên ngành Tài chính DN khi tốt nghiệp phải đạt tiêu chuẩn chung của chuẩn đầu ra cho SV tốt nghiệp HVTC. Ngoài ra, phải đạt các tiêu chuẩn sau:  - Có kiến thức về công tác quản lý tài chính DN, có khả năng thẩm định tài chính các dự án đầu tư, phân tích báo cáo tài chính DN; có kiến thức chuyên sâu về các nghiệp vụ huy động, quản lý và sử dụng vốn, tổ chức hệ thống kiểm soát tài chính trong nội bộ DN; nắm được các kiến thức liên quan đến quy trình hạch toán kế toán, các nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, định giá chứng khoán; am hiểu các quy định của Nhà nước về quản lý DN, các quy định của luật thuế.  - Nắm được kiến thức bổ trợ về pháp luật kinh doanh - thương mại, chính sách thuế… |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | |  |  |  |  | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0117 | Ngoại ngữ cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0118 | Ngoại ngữ cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* | | 12 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 13 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 14 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 15 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 16 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | |  | | 17 | AED0029 | Giáo dục thể chất (150 tiết) | 0 | | 18 | MED0028 | Giáo dục quốc phòng (165 tiết) | 0 | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **83** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 19 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | 20 | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 3 | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **25** | | 21 | SFL0115 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 3 | | 22 | SFL0116 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 3 | | 23 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 24 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | | 25 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | | 26 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 27 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | | 28 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | |  | **Kiến thức ngành** | | **17** | | 29 | PFM0150 | Quản lý tài chính công | 2 | | 30 | TAX0215 | Thuế | 2 | | 31 | INS0001 | Bảo hiểm | 2 | | 32 | CUS0030 | Hải quan | 2 | | 33 | IFI0190 | Tài chính quốc tế | 3 | | 34 | CBM0169 | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | 2 | | 35 | SMI0196 | Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán | 2 | | 36 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | |  |  |  |  | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **15** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *13* | | 37 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | | 38 | CFI0187 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 2 | | 39 | CFI0188 | Tài chính doanh nghiệp 3 | 3 | | 40 | CFI0189 | Tài chính doanh nghiệp 4 | 2 | | 41 | CFA0133 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 42 | IFM0179 | Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | 2 | | 43 | ICM0183 | Quản trị tín dụng quốc tế và nợ nước ngoài | 2 | |  | **Kiến thức bổ trợ** | | **20** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 44 | FAC0048 | Kế toán tài chính 1 | 4 | | 45 | MAC0043 | Kế toán quản trị 1 | 2 | | 46 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 | | 47 | CST0197 | Thống kê doanh nghiệp | 2 | | 48 | PMA0147 | Quản lý dự án | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *8* | | 49 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | | 50 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 51 | IEC0033 | Internet & Thương mại điện tử | 2 | | 52 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 | | 53 | PRE0144 | Quan hệ công chúng | 2 | | 54 | GAU0078 | Kiểm toán căn bản | 2 | | 55 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 | | 57 | SBU0091 | Kinh doanh chứng khoán 1 | 2 | | 58 | LBU0087 | Kinh doanh bất động sản 1 | 2 | | 59 | FAC0051 | Kế toán tài chính 4 | 2 | | 60 | GMA0111 | Marketing căn bản | 2 | | 61 | ECF0185 | Tài chính doanh nghiệp (giảng bằng tiếng Anh) | 2 | |  | **THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** | | **10** | | 62 | SPR0204 | Thực tập cuối khoá 11 | 4 | | 63 | THE0062 | Khóa luận tốt nghiệp 11 | 6 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **129** | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Biết lập và thẩm định tài chính các dự án đầu tư cho DN;.  - Biết đánh giá và lựa chọn phương án huy động vốn, phương án phân phối lợi nhuận cho DN.  - Biết phân tích và đánh giá tình hình tài chính của DN, phát hiện và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính DN.  - Biết lập kế hoạch tài chính và xây dựng cơ chế quản lý tài chính cho DN;  - Có khả năng nhận diện rủi ro, nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của DN; thiết lập hệ thống quản trị rủi ro tài chính, quản trị dòng tiền, có kiến thức về hoạt động định giá DN, mua bán sáp nhập DN.  - Có khả năng tổ chức bộ máy quản trị tài chính của DN, tổ chức quy trình đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính của DN.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  SV tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính DN sau khi ra trường có thể làm việc tại các vị trí sau:  - Có thể đảm nhận ngay công việc chuyên môn như: nhân viên tài chính, kế toán viên, kiểm soát viên tại các DN, các tập đoàn, tổng công ty thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.  - Có thể làm việc chuyên môn tại các cơ quan quản lý Nhà nước như: Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Cục Tài chính DN, Sở Tài chính các tỉnh, Các Cục và Chi cục thuế, Kho Bạc nhà nước, các Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Chính sách tài chính... thuộc các Bộ, Ban, Ngành.  - Có thể làm nhà môi giới đầu tư trên TTCK; các chuyên gia tư vấn tài chính tại các Công ty chứng khoán, Quỹ đầu tư, Công ty Tài chính, Công ty Kiểm toán, Sở Giao dịch chứng khoán, làm chuyên viên tín dụng tạicác tổ chức Tài chính - Tín dụng, Chuyên viên tái thẩm định tại các ngân hàng.  - Có thể trở thành giảng viên giảng dạy các môn học về tài chính DN, thị trường tài chính và định giá chứng khoán, lý thuyết tài chính tiền tệ tại các Học viện, các trường ĐH, Cao đẳng; làm nghiên cứu viên tại các cơ quan NCKH, các Viện nghiên cứu về lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng nói chung và Tài chính DN nói riêng. | - Có khả năng đảm nhận được những công việc chuyên môn về tài chính DN, tín dụng ngân hàng, kế toán, kiểm toán và các công việc về dịch vụ tài chính.  - Có khả năng làm việc ở các loại hình DN, các cơ quan quản lý nhà nước về tài chính DN, các tổ chức kinh tế, các công ty chứng khoán, ngân hàng, tổ chức tài chính - tín dụng khác.  - Có khả năng làm công tác giảng dạy, NCKH chuyên môn về tài chính DN tại các trường, cơ quan NCKH. | - Có khả năng đảm nhận được những công việc chuyên môn về tài chính DN, tín dụng ngân hàng, kế toán, kiểm toán và các công việc về dịch vụ tài chính.  - Có khả năng làm việc ở các loại hình DN, các cơ quan quản lý nhà nước về tài chính DN, các tổ chức kinh tế, các công ty chứng khoán, ngân hàng, tổ chức tài chính - tín dụng khác.  - Có khả năng làm công tác giảng dạy, NCKH chuyên môn về tài chính DN tại các trường, cơ quan NCKH. |  |  |

1.10. Chuyên ngành đào tạo: Tài chính DN -CLC(7340201)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website www.hvtc.edu.vn |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức**:  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Điểm rèn luyện trung bình chung toàn khóa theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu đạt 76 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Chủ động, tích cực và có năng lực cải tiến trong công việc được giao.  - Sẵn sàng chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  - Luôn quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  - Tự giác, tích cực học tập học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp.  - Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc chuyên môn được giao.  - Có tinh thần đoàn kết và có thái độ cầu thị, hợp tác trong công việc và cuộc sống.  - Chủ động và sẵn sàng kết nối với quốc tế, kết nối và lan tỏa hình ảnh, truyền thống tốt đẹp của HVTC, đất nước ra các trường ĐH khu vực và quốc tế.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Nắm vững nội dung và hình thức biểu hiện của tài chính DN. Nhận diện các đặc điểm và biết sử dụng các công cụ quản trị tài chính DN.  - Nắm chắc kiến thức về các nội dung quản trị tài chính trong DN như quản trị đầu tư vốn, quản trị huy động vốn, quản trị phân phối lợi nhuận, lập kế hoạch tài chính DN, quản trị rủi ro tài chính và xử lý các vấn đề tài chính đặc biệt như tái cấu trúc tài chính, mua bán DN.  - Có kiến thức chuyên sâu và có khả năng phân tích, đánh giá tình hình tài chính, thông qua đó nhận diện các yếu tố tác động đến tài chính DN, biết đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính cho DN.  - Có kiến thức về tổ chức bộ máy quản trị tài chính DN, xây dựng cơ chế quản lý tài chính cho DN.  - Có kiến thức và nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính DN, về cơ chế giám sát tài chính DN, am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính.  - Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán DN, thuế và quản lý thuế, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, thị trường tài chính, định giá tài sản, có kiến thức về kinh tế vĩ mô có tác động đến hoạt động tài chính của DN.  - Có khả năng cập nhật chế độ, chính sách và pháp luật trong lĩnh vực tài chính DN.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có khả năng nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính của DN.  - Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn để đánh giá và lựa chọn các quyết định tài chính của DN.  - Có tư duy logic, có kỹ năng trình bày, phản biện các vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài chính DN.  - Có kỹ năng tổ chức triển khai công tác quản trị tài chính DN, kỹ năng tổ chức làm việc nhóm khi hoạch định chính sách tài chính DN.  - Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng nghề nghiệp của chuyên ngành Tài chính DN như: Kỹ năng đọc báo cáo tài chính, phân tích tình hình tài chính của DN; phát hiện ra những hạn chế trong hoạt động quản trị tài chính DN. Kỹ năng đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản trị tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của DN. Kỹ năng hoạch định chính sách tài chính, kỹ năng dự báo tài chính, kỹ năng chuẩn bị báo cáo quản trị tài chính DN.  - Biết cách sử dụng các phương tiện và phần mềm hỗ trợ phân tích tài chính, hoạch định chính sách tài chính cho DN. |  |  |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình.  Ngoài những chính sách, hoạt động hỗ trợ như trên:  - Phối hợp với các tổ chức nghề nghiệp quốc tế (ACCA, CPA Australia, ICAEW, VIFFAT...) tổ chức cho sinh viên thi lấy các chứng chỉ hành nghề;  - Hỗ trợ sinh viên tìm hiểu thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp;  - Đưa sinh viên đi học tập tại các trường đại học trên thế giới; giao lưu với sinh viên nước ngoài;  - Sắp xếp sinh viên vào nhóm nghiên cứu khoa học cùng giáo viên. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình chất lượng cao   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ | GHI CHÚ | | TC | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** |  | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* |  | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 |  | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 |  | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 |  | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 |  | | 5 | BFL0117 | Tiếng Anh cơ bản | 3 | Tiếng Anh | | 6 | BFL0118 | Tiếng Anh nâng cao | 4 | Tiếng Anh | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 |  | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 |  | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 |  | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 |  | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 |  | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* |  | | 12 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 |  | | 13 | SOC0248 | Xã hội học | 2 |  | | 14 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 |  | | 15 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 |  | | 16 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | | ***12*** |  | |  | **Giáo dục quốc phòng** | | **8** |  | | 17 | MED0340 | Đường lối quân sự của Đảng (HP 1) | 3 |  | | 18 | MED0341 | Công tác quốc phòng, an ninh (HP 2) | 2 |  | | 19 | MED0342 | Quân sự chung (HP 3) | 3 |  | |  | **Giáo dục thể chất** | | **4** |  | |  |  | *Phần bắt buộc* | *3* |  | | 20 | AED0343 | Lý thuyết chung về GDTC và thực hành chạy cự ly ngắn | 1 |  | | 21 | AED0344 | Lý thuyết chung về GDTC và thực hành môn bóng rổ | 1 |  | | 22 | AED0345 | Lý thuyết chung về GDTC và thực hành môn bóng chuyền | 1 |  | |  |  | *Phần tự chọn* | *1* |  | | 23 | AED0346 | Lý thuyết chung về GDTC và thực hành môn thể dục dụng cụ | 1 |  | | 24 | AED0347 | Lý thuyết chung về GDTC và thực hành môn bơi lội | 1 |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **93** |  | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** |  | | 25 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 3 |  | | 26 | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 3 |  | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **27** |  | | 27 | SFL0115 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | 4 | Tiếng Anh | | 28 | SFL0116 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | 4 | Tiếng Anh | | 29 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | Tiếng Anh | | 30 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | Việt-Anh | | 31 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 |  | | 32 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 |  | | 33 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 |  | | 34 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 |  | |  | **Kiến thức ngành** | | **18** |  | | 35 | TAX0215 | Thuế | 2 | Tiếng Anh | | 36 | INS0001 | Bảo hiểm | 2 |  | | 37 | CUS0030 | Hải quan | 2 | Tiếng Anh | | 38 | IFI0190 | Tài chính quốc tế | 3 | Tiếng Anh | | 39 | CBM0169 | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | 2 |  | | 40 | SMI0196 | Thị trường tài chính | 2 | Tiếng Anh | | 41 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 |  | | 42 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | Tiếng Anh | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **12** |  | | 43 | CFI0187 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 2 |  | | 44 | CFI0188 | Tài chính doanh nghiệp 3 | 3 |  | | 45 | CFI0189 | Tài chính doanh nghiệp 4 | 2 |  | | 46 | CFI0200 | Tài chính doanh nghiệp thực hành | 2 |  | | 47 | CFA0133 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 |  | |  | **Kiến thức bổ trợ** | | **20** |  | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* |  | | 48 | FAC0048 | Kế toán tài chính 1 | 4 | Tiếng Anh | | 49 | MAC0043 | Kế toán quản trị 1 | 2 | Tiếng Anh | | 50 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 | Tiếng Anh | | 51 | FAC0050 | Kế toán tài chính 3 | 2 |  | | 52 | PMA0147 | Quản lý dự án | 2 |  | |  |  | *Phần tự chọn* | *8* |  | | 53 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | Tiếng Anh | | 54 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 |  | | 55 | IEC0033 | Internet & Thương mại điện tử | 2 |  | | 56 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 |  | | 57 | PRE0144 | Quan hệ công chúng | 2 |  | | 58 | GAU0078 | Kiểm toán căn bản | 2 | Tiếng Anh | | 59 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 |  | | 60 | LBU0087 | Kinh doanh bất động sản 1 | 2 |  | | 61 | FAC0051 | Kế toán tài chính 4 (KTM và THKT) | 2 |  | | 62 | GMA0111 | Marketing căn bản | 2 | Tiếng Anh | | 63 | CST0197 | Thống kê doanh nghiệp | 2 |  | |  | **THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** | | **10** | Tiếng Anh | | 64 | SPR0204 | Thực tập cuối khoá 11 | 4 |  | | 65 | THE0062 | Khóa luận tốt nghiệp 11 | 6 |  | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **141** |  | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Biết thực hiện hoạt động quản trị đầu tư vốn tại DN như biết lập và đánh giá hiệu quả của dự án đầu tư, đánh giá rủi ro của dự án, phân tích điểm hòa vốn, đánh giá tình hình sử dụng đòn bẩy kinh doanh, đánh giá và ra quyết định đầu tư vào các tài sản tài chính.  - Biết thực hiện hoạt động quản trị huy động vốn tại DN như lựa chọn hình thức và phương thức huy động vốn, ước lượng chi phí sử dụng vốn và hoạch định cơ cấu nguồn vốn tối ưu cho DN.  - Biết thực hiện hoạt động quản trị phân phối lợi nhuận tại DN như đánh giá, lựa chọn hình thức và chính sách phân phối lợi nhuận cho DN.  - Biết thực hiện hoạt động phân tích và đánh giá tình hình tài chính của DN, phát hiện và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính DN.  - Biết lập kế hoạch tài chính ngắn hạn và dài hạn cho DN đáp ứng được nhu cầu tài chính cho hoạt động kinh doanh của DN.  - Biết tổ chức bộ máy quản trị tài chính của DN, tổ chức quy trình đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính của DN. Biết xây dựng cơ chế quản lý tài chính cho DN  - Có khả năng nhận diện rủi ro, nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của DN; thiết lập hệ thống quản trị rủi ro tài chính, quản trị dòng tiền, tái cấu trúc tài chính, có kiến thức về hoạt động định giá DN, mua bán, sáp nhập DN.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  SV tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính DN của chương trình đào tạo chất lượng cao sau khi ra trường có thể làm việc tại các vị trí sau:  - Có thể đảm nhận ngay công việc chuyên môn như: nhân viên tài chính, kế toán viên, kiểm soát viên tại các DN, các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, công ty đa quốc gia thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.  - Có thể làm việc chuyên môn tại các cơ quan quản lý Nhà nước như: Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Cục Tài chính DN, Sở Tài chính các tỉnh, Các Cục và Chi cục thuế, Kho Bạc nhà nước, các Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Chính sách tài chính... thuộc các Bộ, Ban, Ngành từ Trung ương đến địa phương.  - Có thể làm nhà môi giới đầu tư trên TTCK; các chuyên gia tư vấn tài chính tại các Công ty chứng khoán, Quỹ đầu tư, Công ty Tài chính, Công ty Kiểm toán, Sở Giao dịch chứng khoán, làm chuyên viên tín dụng tại các tổ chức Tài chính - Tín dụng, Chuyên viên tái thẩm định tại các ngân hàng.  - Có thể trở thành giảng viên giảng dạy các môn học về tài chính DN, thị trường tài chính và định giá chứng khoán, lý thuyết tài chính tiền tệ tại các Học viện, các trường ĐH, Cao đẳng; làm nghiên cứu viên tại các cơ quan NCKH, các Viện nghiên cứu về lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng nói chung và Tài chính DN nói riêng. |  |  |  |  |

1.11. Chuyên ngành đào tạo: Ngân hàng (7340201)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website [www.hvtc.edu.vn](http://www.hvtc.edu.vn) |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức:**  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Có kiến thức tổng hợp và toàn diện về tài chính DN, nắm vững các mối quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh của DN; hiểu biết về đặc điểm và tác dụng của các công cụ quản trị tài chính DN.  - Nắm chắc kiến thức về các nội dung quản trị tài chính trong DN như quản trị đầu tư vốn, quản trị huy động vốn, quản trị phân phối lợi nhuận, quản trị rủi ro tài chính và lập kế hoạch tài chính DN.  - Có kiến thức và khả năng nhận diện các yếu tố tác động đến tài chính DN, biết đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính cho DN.  - Có kiến thức và nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính DN, về cơ chế giám sát tài chính DN, am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính DN.  - Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán DN, thuế và quản lý thuế, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, thị trường tài chính, định giá tài sản, có kiến thức về kinh tế vĩ mô có tác động đến hoạt động tài chính của DN.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Có kiến thức toàn diện về các hoạt động kinh doanh, các sản phẩm kinh doanh của ngân hàng thương mại (hoặc tổ chức tín dụng khác: công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, ngân hàng Hợp tác xã và các Quỹ tín dụng nhân dân; ngân hàng chính sách xã hội...); nắm vững được những nguyên tắc, những kiến thức trong quản lý điều hành hoạt động tiền tệ, tín dụng của ngân hàng Nhà nước.  - Nắm chắc quy trình, thủ tục trong nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ cấp tín dụng, nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng (trong và ngoài nước), nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ.  - Có kiến thức toàn diện, nắm chắc quy trình kế toán các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh tại ngân hàng thương mại (các tổ chức tín dụng khác) như: kế toán nghiệp vụ huy động vốn, kế toán nghiệp vụ cấp tín dụng, kế toán nghiệp vụ đầu tư, kế toán nghiệp vụ ngân quỹ và thanh toán qua ngân hàng, kế toán nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và thanh toán quốc tế, kế toán thu nhập - chi phí và xác định kết quả kinh doanh của ngân hàng thương mại (tổ chức tín dụng khác).  - Có kiến thức và trình độ về quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, quản trị tài sản, nguồn vốn, của ngân hàng thương mại.  - Nắm chắc được những kiến thức, nguyên tắc, cơ chế điều hành chính sách tiền; cơ chế và công cụ giám sát, điều tiết hoạt động tiền tệ tín dụng; các quy định về thanh tra giám sát ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước.  - Nắm vững quy trình kế toán các nghiệp vụ đặc thù của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: kế toán nhận tiền gửi, kế toán nghiệp vụ phát hành tiền, kế toán nghiệp vụ cấp tín dụng và nghiệp vụ đầu tư, kế toán nghiệp vụ quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước.  - Có kiến thức và trình độ tự cập nhật những vấn đề mới và những thay đổi về quy chế nghiệp vụ, quy chế quản lý do Nhà nước ban hành, cũng như các quy chế nội bộ của đơn vị công tác để phục vụ cho công việc chuyên môn; Có khả năng và trình độ sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật, phần mềm chuyên dụng phục vụ cho công tác chuyên môn.  - Nắm được các kiến thức cơ bản về kế toán DN, thuế, tài chính DN, bảo hiểm, đầu tư tài chính; các kiến thức bổ trợ về kinh tế tài chính phục vụ cho công tác chuyên môn...  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực hoạt động nghiệp vụ liên quan.  - Có tư duy logic, có kỹ năng trình bày, phản biện các vấn đề nghiệp vụ ngân hàng.  - Có kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn.  - Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng nghề nghiệp của chuyên ngành được đào tạo, có năng lực sáng tạo trong công việc, phát triển vị trí cá nhân trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Cụ thể:  + Có khả năng thực hiện được các nghiệp vụ tín dụng ngân hàng cho các đối tượng khách hàng phù hợp với các quy định, quy trình nghiệp vụ;  + Có khả năng thực hiện các nghiệp vụ về thanh toán quốc tế cho khách hàng; thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến kinh doanh ngoại tệ,  + Có thể thực hiện được các nghiệp vụ kế toán tài chính đối với các giao dịch ngân hàng và kế toán nội bộ của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác;  + Có khả năng đọc và phân tích báo cáo tài chính, báo cáo kế toán của các tổ chức tín dụng và ngân hàng Nhà nước.  + Có khả năng tham gia các hoạt động liên quan đến marketing ngân hàng, quản trị rủi ro ngân hàng, quản trị tài sản, nguồn vốn của ngân hàng.  + Có khả năng vận dụng các kỹ năng chuyên môn trong các điều kiện cụ thể; các công việc tại các tổ chức tín dụng khác; tại Ngân hàng Nhà nước; các DN; các cơ quan đơn vị khác... | **Về năng lực:**  (i) Kỹ năng nghề nghiệp:  + Có khả năng làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết vấn đề.  + Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng của chuyên ngành được đào tạo; có năng lực cơ bản đáp ứng những đòi hỏi từ các công việc thuộc ngành/ chuyên ngành cũng như trong cuộc sống đặt ra; đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ ĐH thuộc các lĩnh vực được đào tạo.  + Có khả năng trình bày và phân tích vấn đề.  + Có khả năng tổ chức và làm việc nhóm.  (ii) Kỹ năng công cụ:  + Có khả năng sử dụng Tiếng Anh (nghe, nói, viết) trong công việc chuyên môn.  + Có khả năng ứng dụng tin học vào công tác chuyên môn.  **Hành vi:**  (i) Có ý thức và năng lực cải tiến trong công việc được giao.  (ii) Có ý thức chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  (iii) Có ý thức quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  (iiii) Có ý thức tự giác, tự học để nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp.  (iv) Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ:**  Trình độ ngoại ngữ đạt 400 điểm TOEIC hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành.**  SV hệ liên thông ĐH chuyên ngành Ngân hàng khi tốt nghiệp phải đạt tiêu chuẩn chung của chuẩn đầu ra cho SV tốt nghiệp HVTC. Ngoài ra, phải đạt các tiêu chuẩn sau:  - Có kiến thức chuyên sâu về tài chính ­­­- tiền tệ, ngân hàng, các kiến thức về quản trị tín dụng, quản trị vốn và tài sản của ngân hàng; nắm chắc các kiến thức liên quan đến nghiệp vụ phát hành tiền và điều hành chính sách tiền tệ, quy trình thẩm định hạn mức tín dụng, nghiệp vụ quản lý ngoại hối, quy trình hạch toán kế toán của ngân hàng; am hiểu các quy định của Nhà nước về hoạt động ngân hàng.  - Nắm được kiến thức bổ trợ về pháp luật, thị trường tài chính - tiền tệ, thị trường chứng khoán. | **Về năng lực:**  (i) Kỹ năng nghề nghiệp:  + Có khả năng làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết vấn đề.  + Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng của chuyên ngành được đào tạo; có năng lực cơ bản đáp ứng những đòi hỏi từ các công việc thuộc ngành/ chuyên ngành cũng như trong cuộc sống đặt ra; đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ ĐH thuộc các lĩnh vực được đào tạo.  + Có khả năng trình bày và phân tích vấn đề.  + Có khả năng tổ chức và làm việc nhóm.  (ii) Kỹ năng công cụ:  + Có khả năng sử dụng Tiếng Anh (nghe, nói, viết) trong công việc chuyên môn.  + Có khả năng ứng dụng tin học vào công tác chuyên môn.  **Hành vi:**  (i) Có ý thức và năng lực cải tiến trong công việc được giao.  (ii) Có ý thức chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  (iii) Có ý thức quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  (iiii) Có ý thức tự giác, tự học để nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp.  (iv) Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ:**  Trình độ ngoại ngữ đạt 400 điểm TOEIC hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành.**  SV hệ ĐH bằng 2 chuyên ngành Ngân hàng khi tốt nghiệp phải đạt tiêu chuẩn chung của chuẩn đầu ra cho SV tốt nghiệp HVTC. Ngoài ra, phải đạt các tiêu chuẩn sau:  - Có kiến thức chuyên sâu về tài chính ­­­- tiền tệ, ngân hàng, các kiến thức về quản trị tín dụng, quản trị vốn và tài sản của ngân hàng; nắm chắc các kiến thức liên quan đến nghiệp vụ phát hành tiền và điều hành chính sách tiền tệ, quy trình thẩm định hạn mức tín dụng, nghiệp vụ quản lý ngoại hối, quy trình hạch toán kế toán của ngân hàng; am hiểu các quy định của Nhà nước về hoạt động ngân hàng.  - Nắm được kiến thức bổ trợ về pháp luật, thị trường tài chính - tiền tệ, thị trường chứng khoán. |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | |  |  |  |  | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0117 | Ngoại ngữ cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0118 | Ngoại ngữ cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* | | 12 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 13 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 14 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 15 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 16 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | |  | |  |  |  |  | | 17 | AED0029 | Giáo dục thể chất (150 tiết) | 0 | | 18 | MED0028 | Giáo dục quốc phòng (165 tiết) | 0 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **83** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 19 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | 20 | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 3 | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **25** | | 21 | SFL0115 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 3 | | 22 | SFL0116 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 3 | | 23 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 24 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | | 25 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | | 26 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 27 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | | 28 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | |  | **Kiến thức ngành** | | **18** | | 29 | PFM0150 | Quản lý tài chính công | 2 | | 30 | TAX0215 | Thuế | 2 | | 31 | INS0001 | Bảo hiểm | 2 | | 32 | CUS0030 | Hải quan | 2 | | 33 | IFI0190 | Tài chính quốc tế | 3 | | 34 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | | 35 | SMI0196 | Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán | 2 | | 36 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **14** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 37 | CBM0169 | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | 2 | | 38 | CBM0251 | Quản trị ngân hàng thương mại 2 | 2 | | 39 | OSM0163 | Quản trị dịch vụ khác của NHTM | 2 | | 40 | ACB0172 | Quản trị nguồn vốn và tài sản của NHTM | 2 | | 41 | SBM0156 | Quản lý tiền tệ ngân hàng trung ương | 2 | | 42 | SBU0091 | Kinh doanh chứng khoán 1 | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 43 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 | | 44 | GAU0078 | Kiểm toán căn bản | 2 | |  | **Kiến thức bổ trợ** | | **20** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 45 | FAC0048 | Kế toán tài chính 1 | 4 | | 46 | CBA0039 | Kế toán ngân hàng thương mại | 3 | | 47 | SBA0040 | Kế toán ngân hàng Trung ương | 2 | | 48 | CFA0133 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *8* | | 49 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | | 50 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 51 | IEC0033 | Internet & Thương mại điện tử | 2 | | 52 | PRE0144 | Quan hệ công chúng | 2 | | 53 | GMA0111 | Marketing căn bản | 2 | | 54 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 | | 55 | CST0197 | Thống kê doanh nghiệp | 2 | | 56 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 | | 57 | ECB0170 | Quản trị ngân hàng thương mại (giảng bằng tiếng Anh) | 2 | |  |  |  |  | |  | **THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** | | **10** | |  |  |  |  | | 58 | SPR0205 | Thực tập cuối khoá 15 | 4 | | 59 | THE0063 | Khóa luận tốt nghiệp 15 | 6 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **129** | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Biết tư vấn phương án tài trợ cho khách hàng và thẩm định tín dụng trong nghiệp vụ cấp tín dụng tại ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.  - Thực hiện các nghiệp vụ, phương thức giao dịch ngoại tệ tại ngân hàng.  - Thực hiện các công việc của giao dịch viên ngân hàng: nghiệp vụ nhận tiền gửi, phát hành giấy tờ có giá, thanh toán qua ngân hàng.  - Đọc và phân tích tình hình tài chính của ngân hàng, phát hiện và đề xuất các giải pháp kiểm soát rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động.  - Thực hiện được các công việc của chuyên viên hỗ trợ tín dụng (hỗ trợ kinh doanh): hướng dẫn hồ sơ đối với khách hàng, xử lý hồ sơ, lập và soạn thảo hợp đồng cho vay và các quy định liên quan để hỗ trợ tín dụng (khi làm nhân viên hỗ trợ tín dụng).  - Có khả năng thực hiện kiểm soát, kiểm toán nội bộ (hoặc khi thực hiện vai trò kiểm toán viên của công ty kiểm toán độc lập, kiểm toán Nhà nước).  - Có thể tham gia vào bộ máy quản lý rủi ro của ngân hàng, quản trị tài sản, nguồn vốn của ngân hàng.  - Thực hiện được các công việc tại ngân hàng Nhà nước: chuyên viên kế toán, chuyên viên thanh tra, giám sát...  - Có đủ kiến thức để đảm nhận với vị trí là giảng viên, nghiên cứu viên tại các Học viện, các trường ĐH, Cao đẳng; các Viện nghiên cứu.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  SV tốt nghiệp chuyên ngành Ngân hàng của HVTC sau khi ra trường có thể làm việc tại các vị trí sau:  - Có thể đảm nhận ngay công việc chuyên môn tại ngân hàng thương mại như: Giao dịch viên ngân hàng; Nhân viên tín dụng ngân hàng (bộ phận quan hệ khách hàng); Nhân viên bộ phận hỗ trợ tín dụng; Nhân viên bộ phận kinh doanh vốn của ngân hàng; Chuyên viên quản trị tài sản và nguồn vốn; Kiểm soát nội bộ ngân hàng; Nhân viên bộ phận quản lý rủi ro; Nhân viên thanh toán quốc tế, Nhân viên kinh doanh ngoại hối.  - Có thể đảm nhận các công việc chuyên môn tại Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, các cơ quan thuộc Chính phủ: thanh tra, giám sát, phân tích, hoạch định chính sách quản lý vĩ mô trong lĩnh vực ngân hàng.  - Có thể làm việc chuyên môn tại các Tổ chức tín dụng khác (Ngân hàng Chính sách, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Công ty Tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã và các Quỹ tín dụng nhân dân); làm việc tại các công ty Bảo hiểm, công ty Chứng khoán; Các DN; Các công ty kiểm toán (thực hiện kiểm toán ngân hàng).  - Có thể làm giảng viên, nghiên cứu viên chuyên môn về lĩnh vực ngân hàng tại các Học viện, các trường ĐH, Cao đẳng, các Viện nghiên cứu về lĩnh vực tài chính ngân hàng, kế toán và kinh tế; làm việc tại Hiệp hội Ngân hàng, Bảo hiểm Tiền gửi. | - Có khả năng đảm nhận được những công việc chuyên môn như: kế toán ngân hàng, tín dụng ngân hàng…; có thể đảm nhận các công việc khác về dịch vụ tài chính.  - Có khả năng làm việc ở Sở giao dịch ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nhà nước, các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng quốc tế.  - Có khả năng làm công tác giảng dạy, NCKH chuyên môn tại các trường, cơ quan NCKH. | - Có khả năng đảm nhận được những công việc chuyên môn như: kế toán ngân hàng, tín dụng ngân hàng…; có thể đảm nhận các công việc khác về dịch vụ tài chính.  - Có khả năng làm việc ở Sở giao dịch ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nhà nước, các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng quốc tế.  - Có khả năng làm công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học chuyên môn về ngân hàng tại các trường, cơ quan NCKH. |  |  |

1.12. Chuyên ngành đào tạo: Thẩm định giá & KDBĐS (7340201)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website [www.hvtc.edu.vn](http://www.hvtc.edu.vn) |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức:**  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Có kiến thức tổng hợp và toàn diện về tài chính DN, nắm vững các mối quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh của DN; hiểu biết về đặc điểm và tác dụng của các công cụ quản trị tài chính DN.  - Nắm chắc kiến thức về các nội dung quản trị tài chính trong DN như quản trị đầu tư vốn, quản trị huy động vốn, quản trị phân phối lợi nhuận, quản trị rủi ro tài chính và lập kế hoạch tài chính DN.  - Có kiến thức và khả năng nhận diện các yếu tố tác động đến tài chính DN, biết đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính cho DN.  - Có kiến thức và nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính DN, về cơ chế giám sát tài chính DN, am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính DN.  - Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán DN, thuế và quản lý thuế, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, thị trường tài chính, định giá tài sản, có kiến thức về kinh tế vĩ mô có tác động đến hoạt động tài chính của DN.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Nắm vững các nguyên lý và cơ chế vận hành giá cả trong nền kinh tế thị trường, biết tổ chức công tác thẩm định giá và hoạt động kinh doanh bất động sản.  - Nắm vững phương pháp thu thập thông tin, cách thức tổ chức công tác, xây dựng quy trình, lựa chọn phương pháp thẩm định giá bất động sản và máy móc thiết bị.  - Có kiến thức cơ bản về phân tích, đánh giá môi trường kinh doanh vĩ mô và vi mô ảnh hưởng tiềm năng sinh lời của một DN. Biết phân tích và đánh giá tình hình tài chính DN, biết lựa chọn các phương pháp thích hợp để thẩm định giá trị hợp lý của cổ phiếu và giá trị DN.  - Nắm được nội dung cơ bản của công tác quản lý nhà nước, hiểu biết quy luật cung cầu và giá cả đối với thị trường bất động sản. Biết cách xây dựng chiến lược kinh doanh, hoạt động Maketing, nắm vững nghiệp vụ môi giới, huy động vốn và thẩm định tính khả thi của các dự án đầu tư bất động sản.  - Nắm vững Tiêu chuẩn thẩm định giá và các văn bản pháp lý chi phối trực tiếp công tác thẩm định giá và hoạt động kinh doanh bất động sản hiện hành tại Việt Nam.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có khả năng nhận diện, phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công tác thẩm định giá và hoạt động kinh doanh bất động sản.  - Có khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn để tư vấn một cách khách quan về môi trường kinh doanh, mức giá hợp lý và hiệu quả đầu tư cho tổ chức và cá nhân trong hoạt động kinh doanh bất động sản và chứng khoán.  - Có tư duy logic, có kỹ năng trình bày, phản biện các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Định giá tài sản và kinh doanh bất động sản.  - Có kỹ năng tổ chức triển khai công tác, tổ chức làm việc nhóm để giải quyết các vấn đề liên quan đến chuyên môn, nghề nghiệp một cách có hiệu quả.  - Có kỹ năng cơ bản và thuần thục về thu thập, lưu trữ và xử lý thông tin, lập bảng phân tích và điều chỉnh các yếu tố ảnh hưởng tới giá trị tài sản mục tiêu, lập báo cáo và chứng thư thẩm định giá, thuần thục cách đọc và sử dụng phần mềm để phân tích các báo cáo tài chính DN, thuần thục các kỹ năng marketing bán hàng, môi giới bất động sản.  - Có khả năng tư vấn về quản lý nhà nước đối với thị trường chứng khoán và thị trưòng bất động sản. Có khả năng tham mưu cho trọng tài kinh tế để giải quyết các tranh chấp có liên quan việc xử lý các lợi ích kinh tế. |  | **Về năng lực:**  (i) Kỹ năng nghề nghiệp:  + Có khả năng làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết vấn đề.  + Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng của chuyên ngành được đào tạo; có năng lực cơ bản đáp ứng những đòi hỏi từ các công việc thuộc ngành/ chuyên ngành cũng như trong cuộc sống đặt ra; đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ ĐH thuộc các lĩnh vực được đào tạo.  + Có khả năng trình bày và phân tích vấn đề.  + Có khả năng tổ chức và làm việc nhóm.  (ii) Kỹ năng công cụ:  + Có khả năng sử dụng Tiếng Anh (nghe, nói, viết) trong công việc chuyên môn.  + Có khả năng ứng dụng tin học vào công tác chuyên môn.  **Hành vi:**  (i) Có ý thức và năng lực cải tiến trong công việc được giao.  (ii) Có ý thức chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  (iii) Có ý thức quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  (iiii) Có ý thức tự giác, tự học để nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp.  (iv) Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ:**  Trình độ ngoại ngữ đạt 400 điểm TOEIC hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành.** |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | |  |  |  |  | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0117 | Ngoại ngữ cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0118 | Ngoại ngữ cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* | | 12 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 13 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 14 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 15 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 16 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | |  | |  |  |  |  | | 17 | AED0029 | Giáo dục thể chất (150 tiết) | 0 | | 18 | MED0028 | Giáo dục quốc phòng (165 tiết) | 0 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **83** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 19 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | 20 | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 3 | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **25** | | 21 | SFL0115 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 3 | | 22 | SFL0116 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 3 | | 23 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 24 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | | 25 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | | 26 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 27 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | | 28 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | |  | **Kiến thức ngành** | | **18** | | 29 | PFM0150 | Quản lý tài chính công | 2 | | 30 | TAX0215 | Thuế | 2 | | 31 | INS0001 | Bảo hiểm | 2 | | 32 | CUS0030 | Hải quan | 2 | | 33 | IFI0190 | Tài chính quốc tế | 3 | | 34 | CBM0169 | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | 2 | | 35 | SMI0196 | Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán | 2 | | 36 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **14** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 37 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | | 38 | AVA0026 | Định giá tài sản 2 | 2 | | 39 | CVA0021 | Định giá doanh nghiệp 1 | 2 | | 40 | CVA0022 | Định giá doanh nghiệp 2 | 2 | | 41 | LBU0087 | Kinh doanh bất động sản 1 | 2 | | 42 | LBU0088 | Kinh doanh bất động sản 2 | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 43 | LMA0194 | Thị trường bất động sản | 2 | | 44 | UMP0158 | Quản lý và quy hoạch đô thị | 2 | |  |  |  |  | |  | **Kiến thức bổ trợ** | | **20** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 45 | BOP0014 | Cơ sở hình thành giá cả | 3 | | 46 | LMP0157 | Quản lý và quy hoạch đất đai | 2 | | 47 | CFA0133 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | | 48 | FAC0048 | Kế toán tài chính 1 | 4 | |  |  | *Phần tự chọn* | *8* | | 49 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | | 50 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 51 | IEC0033 | Internet & Thương mại điện tử | 2 | | 52 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 | | 53 | PRE0144 | Quan hệ công chúng | 2 | | 54 | GMA0111 | Marketing căn bản | 2 | | 55 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 | | 56 | CST0197 | Thống kê doanh nghiệp | 2 | | 57 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 | | 58 | GAU0078 | Kiểm toán căn bản | 2 | | 59 | PMA0147 | Quản lý dự án | 2 | | 60 | EAV0024 | Định giá tài sản (giảng bằng tiếng Anh) | 2 | |  | **THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** | | **10** | |  |  |  |  | | 61 | SPR0206 | Thực tập cuối khoá 16 | 4 | | 62 | THE0064 | Khóa luận tốt nghiệp 16 | 6 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **129** | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Biết tổ chức công tác định giá, bao gồm: xây dựng quy trình nghiệp vụ, maketing, ký kết hợp đồng với khách hàng, thu thập và đánh giá độ tin cậy của thông tin, phân tích và chỉ ra mức giá hợp lý, lập báo cáo và chứng thư thẩm định giá theo quy định hiện hành đối với các máy, thiết bị chuyên dùng, bất động sản.  - Biết đánh giá một cách có hệ thống các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến giá trị DN; biết đọc, hiểu và phân tích các báo cáo tài chính DN, biết định ra mức giá hợp lý của cổ phiếu riêng lẻ và của toàn bộ giá trị DN.  - Biết xây dựng chiến lược, đánh giá rủi ro, lập kế hoạch triển khai dự án, đánh giá và lựa chọn phương án huy động vốn và thẩm định tài chính các dự án đầu tư bất động sản.  - Biết Maketing, tư vấn và môi giới kinh doanh bất động sản.  - Biết cách sử dụng các phương tiện và phần mềm hỗ trợ cho việc thu thập thông tin, phân tích, đánh giá giá trị tài sản và kinh doanh bất động sản.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  SV tốt nghiệp chuyên ngành Định giá tài sản và kinh doanh bất động sản của HVTC sau khi ra trường có thể làm việc tại các vị trí sau:  *-* Có thể đảm nhận ngay công việc chuyên môn tạicác công ty Thẩm định giá chuyên nghiệp; các công ty Chứng khoán, bộ phận Thẩm định tín dụng và Thẩm định tài sản thế chấp trong các ngân hàng thương mại; các công ty Kiểm toán; các DN chuyên kinh doanh, quản lý, môi giới bất động sản, Tổng công ty kinh doanh vốn nhà nước, công ty mua bán nợ...  *-* Có thể làm nhà môi giới đầu tư trên thị trường chứng khoán; các chuyên gia tư vấn tài chính tại các Công ty chứng khoán, Quỹ đầu tư, Công ty Tài chính, Công ty Kiểm toán, Sở Giao dịch chứng khoán, làm chuyên viên tín dụng tại các tổ chức Tài chính - Tín dụng…  *-* Có thể làm công việc chuyên môn tại các quản lý nhà nước về hoạt động về định giá tài sản, máy móc thiết bị, bất động sản, kinh doanh bất động sản và đánh giá DN như Bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường; Bộ, Sở Xây dựng; Bộ Tài chính, Sở, Cục quản lý giá Bộ Tài Chính, các Viện - Trung tâm nghiên cứu về Kinh tế - Tài chính, Thị trường giá cả, Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Thành phố Hồ chí minh, Trung tâm lưu ký chứng khoán.  *-* Có thể trở thành giảng viên giảng dạy các môn học về Định giá tài sản và kinh doanh bất động sản tại các Học viện, các trường ĐH, Cao đẳng; làm nghiên cứu viên tại các cơ quan NCKH, các Viện nghiên cứu về lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng nói chung và Định giá tài sản và kinh doanh bất động sản nói riêng. |  |  |  |  |

1.13.Chuyên ngành đào tạo: Phân tích CSTC (7340201)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website www.hvtc.edu.vn |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức:**  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Có kiến thức tổng hợp và toàn diện về tài chính DN, nắm vững các mối quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh của DN; hiểu biết về đặc điểm và tác dụng của các công cụ quản trị tài chính DN.  - Nắm chắc kiến thức về các nội dung quản trị tài chính trong DN như quản trị đầu tư vốn, quản trị huy động vốn, quản trị phân phối lợi nhuận, quản trị rủi ro tài chính và lập kế hoạch tài chính DN.  - Có kiến thức và khả năng nhận diện các yếu tố tác động đến tài chính DN, biết đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính cho DN.  - Có kiến thức và nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính DN, về cơ chế giám sát tài chính DN, am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính DN.  - Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán DN, thuế và quản lý thuế, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, thị trường tài chính, định giá tài sản, có kiến thức về kinh tế vĩ mô có tác động đến hoạt động tài chính của DN.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  Chuyên ngành phân tích chính sách tài chính trang bị cho học viện những kiến thức sau:  - Có kiến thức cơ bản về chính sách nói chung và chính sách tài chính nói riêng như: Xác định mâu thuẫn của chính sách; xác định vấn đề chính sách; hoạch định chính sách; lựa chọn và tổ chức thực thi chính sách.  - Có kiến thức về phân tích chính sách vào từng bước của chu trình chính sách như: phân tích hoạch định chính sách; phân tích thực thi chính sách.  - Có kiến thức cơ bản về chính sách tài chính như: lập báo cáo phân tích tác động của chính sách tài chính đến các chủ thể trong nền kinh tế bằng các mô hình thích hợp (mô hình kinh tế vĩ mô, mô hình kinh tế lượng vĩ mô…); phân tích tác động của cú sốc chính sách tài chính đến các biến kinh tế vĩ mô.  - Có kiến thức về phân tích và đánh giá DN như: đánh giá về tình hình hoạt động, tình hình tài chính, triển vọng trong tương lai, vị thế tín dụng, giá trị của DN để tham mưu cho các nhà quản lý, nhà đầu tư đưa ra các chính sách về quyết định đầu tư, sáp nhập mua lại, tín dụng, phân phối lợi nhuận…  - Có kiến thức về xây dựng mô hình lý thuyết và thực nghiệm trong phân tích và dự báo dữ liệu tài chính theo yêu cầu thực tế.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có khả năng phân tích và đọc báo cáo liên quan đến chính sách kinh tế nói chung và chính sách tài khóa, tiền tệ nói riêng.  - Có tư duy logic, có kỹ năng trình bày, phản biện các vấn đề nghiệp vụ liên quan đến phân tích, đánh giá chính sách tài chính.  - Có khả năng tổ chức và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn.  - Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng nghề nghiệp của chuyên ngành được đào tạo. Cụ thể:  + Có kỹ năng thu thập và phân tích số liệu về tài khóa như thuế, chi tiêu công, các số liệu về tiền tệ và kinh tế vĩ mô khác.  + Có kỹ năng đánh giá DN, lập chiến lược tài chính, kế hoạch tài chính, kế hoạch sản xuất kinh doanh cho DN.  + Có khả năng sử dụng một số mô hình phân tích định lượng cho phân tích chính sách, dự báo và đánh giá tác động chính sách.  + Có kỹ năng liên quan đến phân tích như: thiết kế bảng hỏi, câu hỏi điều tra, phỏng vấn đánh giá tác động chính sách.  + Có kỹ năng trình bày một báo cáo phân tích tác động nói chung, báo cáo phân tích chính sách từ đơn giản đến phức tạp. |  |  |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | |  |  |  |  | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0117 | Ngoại ngữ cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0118 | Ngoại ngữ cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* | | 12 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 13 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 14 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 15 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 16 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | |  | |  |  |  |  | | 18 | AED0029 | Giáo dục thể chất (150 tiết) | 0 | | 19 | MED0028 | Giáo dục quốc phòng (165 tiết) | 0 | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **83** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 20 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | 21 | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 3 | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **25** | | 22 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | | 23 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | | 24 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | | 25 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 26 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 27 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | | 28 | SFL0115 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 3 | | 29 | SFL0116 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 3 | |  | **Kiến thức ngành** | | **18** | | 30 | TAX0215 | Thuế | 2 | | 31 | PFM0150 | Quản lý tài chính công | 2 | | 32 | CUS0030 | Hải quan | 2 | | 33 | IFI0190 | Tài chính quốc tế | 3 | | 34 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | | 35 | SBM0156 | Quản lý tiền tệ ngân hàng trung ương | 2 | | 36 | SMI0196 | Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán | 2 | | 37 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | |  |  |  |  | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **14** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 38 | FPA0104 | Lý thuyết phân tích chính sách tài chính | 3 | | 39 | FPA0105 | Lý thuyết phân tích chính sách tài chính | 3 | | 40 | CIA0132 | Phân tích lợi ích chi phí | 2 | | 41 | MPA0128 | Phân tích chính sách tài chính vĩ mô | 2 | | 42 | MPA0129 | Phân tích chính sách tài chính vi mô | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 43 | AFA0131 | Phân tích dự báo tài chính | 2 | | 44 | FFA0140 | Phân tích và dự báo dữ liệu tài chính | 2 | |  | **Kiến thức bổ trợ** | | **20** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 45 | PEC0094 | Kinh tế công cộng | 3 | | 46 | FST0198 | Thống kê tài chính | 2 | | 47 | FEC0095 | Kinh tế học thể chế | 2 | | 48 | FPA0130 | Phân tích chính sách tài khóa | 2 | | 49 | CFA0133 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *8* | | 50 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | | 51 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 52 | PMA0147 | Quản lý dự án | 2 | | 53 | IEC0033 | Internet & Thương mại điện tử | 2 | | 54 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 | | 55 | PRE0144 | Quan hệ công chúng | 2 | | 56 | GAU0078 | Kiểm toán căn bản | 2 | | 57 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 | | 58 | EPA0252 | Phân tích chính sách tài chính (giảng bằng tiếng Anh) | 2 | | 59 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 | | 60 | FPG0008 | Chính sách tài chính các nước đang phát triển | 2 | |  | **THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** | | **10** | |  |  |  |  | | 61 | SPR0208 | Thực tập cuối khoá 18 | 4 | | 62 | THE0066 | Khóa luận tốt nghiệp 18 | 6 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **129** | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Biết hoạch định, tổ chức thực thi và phân tích chính sách nói chung và chính sách tài chính nói riêng trong lĩnh vực công và tư.  - Biết lập kế hoạch về thu - chi NSNN và phân tích tác động của các chính sách tài chính tại các cơ quan Hành pháp, Lập pháp.  - Biết thu thập dữ liệu tài chính, kinh tế phục vụ cho công tác phân tích, dự báo dữ liệu tài chính tại các đơn vị có liên quan.  - Biết lập báo cáo phân tích ngành, báo cáo phân tích DN, lập chiến lược tài chính, kế hoạch tài chính, kế hoạch sản xuất kinh doanh cho DN.  - Biết lập báo cáo tác động của chính sách kinh tế - tài chính đến các chủ thể trong nền kinh tế như: lãi suất, thuế, tỷ giá…  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  SV tốt nghiệp chuyên ngành Phân tích chính sách tài chính của HVTCsau khi ra trường có thể làm việc tại các vị trí sau:  *- Đối với khu vực Nhà nước*: có thể làm chuyên viên tư vấn, chuyên viên phân tích tại Mặt trận tổ quốc Việt nam, Ban Kinh tế trung ương, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Cục Tài chính DN, Sở tài chính DN, Cục và các chi cục Thuế, Kho bạc Nhà nước, các vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ chính sách tài chính, tại các Bộ, Ban, Ngành.  - *Đối với khu vực DN sản xuất kinh doanh (DN phi tài chính)*: có thể làm việc tại các Phòng ban về Kế hoạch, Đầu tư, Chiến lược, Tài chính tại các tập đoàn kinh tế, các loại hình doanh ngiệp như: DN nhà nước; công ty cổ phẩn…  - *Đối với các tổ chức tài chính như: Ngân hàng, Công ty Bảo hiểm, công ty chứng khoán, Qũy đầu tư, Qũy Bảo hiểm xã hội, Công ty tài chính.* SV có thể làm chuyên viên phân tích đầu tư, chuyên viên nghiên cứu cổ phiếu, chuyên viên phân tích vĩ mô, chuyên viên phân tích ngành, chuyên viên M&A, chuyên viên môi giới, chuyên viên quản lý rủi ro, chuyên viên tín dụng, chuyên viên ở các công ty bảo hiểm và các quỹ đầu tư; các nhà môi giới trên thị trường chứng khoán; chuyên viên tư vấn ở các công ty chứng khoán, chuyên viên tái thẩm định, công ty kiểm toán…  - *Tại các đơn vị nghiên cứu, giảng dạy về Tài chính-Ngân hàng:* có thể làm giảng viên, nghiên cứu viên chuyên môn về lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng tại các Học viện, các trường ĐH, cao đẳng, các viện nghiên cứu và chiến lược về lĩnh vực kinh tế - tài chính. |  |  |  |  |

1.14. Chuyên ngành đào tạo: Đầu tư tài chính (7340201)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website [www.hvtc.edu.vn](http://www.hvtc.edu.vn) |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức:**  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Có kiến thức tổng hợp và toàn diện về tài chính DN, nắm vững các mối quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh của DN; hiểu biết về đặc điểm và tác dụng của các công cụ quản trị tài chính DN.  - Nắm chắc kiến thức về các nội dung quản trị tài chính trong DN như quản trị đầu tư vốn, quản trị huy động vốn, quản trị phân phối lợi nhuận, quản trị rủi ro tài chính và lập kế hoạch tài chính DN.  - Có kiến thức và khả năng nhận diện các yếu tố tác động đến tài chính DN, biết đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính cho DN.  - Có kiến thức và nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính DN, về cơ chế giám sát tài chính DN, am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính DN.  - Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán DN, thuế và quản lý thuế, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, thị trường tài chính, định giá tài sản, có kiến thức về kinh tế vĩ mô có tác động đến hoạt động tài chính của DN.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Có kiến thức cơ bản, toàn diện và hệ thống về khoa học Tài chính - Ngân hàng, về khoa học xã hội.  - Có kiến thức chuyên sâu và kỹ năng phân tích và dự báo kinh tế - xã hội, kiến thức đầu tư, am hiểu các quy luật chung và đặc điểm riêng của từng loại thị trường trong thị trường tài chính, từng công cụ đầu tư trên thị trường, am hiểu các đặc tính rủi ro và cách quản lý rủi ro các công cụ đầu tư.  - Có khả năng áp dụng các phương tiện và phần mềm hỗ trợ để phân tích và dự báo độc lập, không chỉ để phục vụ hoạt động chuyên môn trên thị trường tài chính mà còn là các chuyên gia phân tích dự báo về kinh tế vĩ mô và phân tích ngành, có thể xây dựng và quản lý danh mục đầu tư cho các đối tượng đầu tư khác nhau.  - Có kiến thức phân tích, hoạch định và thực hiện chính sách nhằm phát triển thị trường tài chính; Có kiến thức về quản lý và giám sát thị trường, chống gian lận và các hành vi lừa đảo trên thị trường.  - Có kiến thức chuyên sâu về phân tích cơ bản, về phân tích kỹ thuật, quản lý danh mục đầu tư, về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, đáp ứng yêu cầu về chất lượng cũng như đòi hỏi ngày càng cao của xã hội về nhân lực chuyên ngành Đầu tư Tài chính.  - Nắm vững các kiến thức cơ bản về thuế, tài chính DN và các kiến thức bổ trợ về kinh tế phục vụ cho công tác chuyên môn về chuyên ngành Đầu tư tài chính.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Kỹ năng phân tích: Thành thạo trong việc phân tích, tổng hợp và xử lý những thông tin, những vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư như nhận thức cơ hội đầu tư tài chính, xác định hiệu quả đầu tư tài chính, đánh giá rủi ro và đưa ra quyết định đầu tư tài chính.  - Có khả năng xây dựng và tham gia xây dựng chiến lược, kế hoạch đầu tư tài chính.  - Có khả năng vận dụng các công cụ và phương pháp tiên tiến trong tổ chức, kiểm tra, giám sát thực hiện các chính sách đầu tư tài chính.  - Có kỹ năng nghiên cứu và làm việc nhóm trong hoạt chuyên môn.  - Có đủ kỹ năng và năng lực phân tích để giải quyết các vấn đề chuyên môn với mức độ phức tạp, có tính liên ngành trong phân tích thị trường tài chính.  - Kỹ năng mềm: Soạn thảo được các báo cáo công việc đúng chuẩn mực; có khả năng thuyết trình, thuyết phục, đàm phán và khả năng giao tiếp tốt, có khả làm việc nhóm. |  | **Về năng lực:**  (i) Kỹ năng nghề nghiệp:  + Có khả năng làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết vấn đề.  + Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng của chuyên ngành được đào tạo; có năng lực cơ bản đáp ứng những đòi hỏi từ các công việc thuộc ngành/ chuyên ngành cũng như trong cuộc sống đặt ra; đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ ĐH thuộc các lĩnh vực được đào tạo.  + Có khả năng trình bày và phân tích vấn đề.  + Có khả năng tổ chức và làm việc nhóm.  (ii) Kỹ năng công cụ:  + Có khả năng sử dụng Tiếng Anh (nghe, nói, viết) trong công việc chuyên môn.  + Có khả năng ứng dụng tin học vào công tác chuyên môn.  **Hành vi:**  (i) Có ý thức và năng lực cải tiến trong công việc được giao.  (ii) Có ý thức chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  (iii) Có ý thức quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  (iiii) Có ý thức tự giác, tự học để nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp.  (iv) Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ:**  Trình độ ngoại ngữ đạt 400 điểm TOEIC hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành.** |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | |  |  |  |  | | **TT** | **MÃ HP** | **TÊN HỌC PHẦN** | **SỐ TC** | |  |  | **Phần bắt buộc** | **30** | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0117 | Ngoại ngữ cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0118 | Ngoại ngữ cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | **Phần tự chọn** | **6** | | 12 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 13 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 14 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 15 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 16 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | |  | | 17 | AED0029 | Giáo dục thể chất (150 tiết) | 0 | | 18 | MED0028 | Giáo dục quốc phòng (165 tiết) | 0 | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **83** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 19 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | | 20 | MIE0100 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **25** | | 21 | SFL0115 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 3 | | 22 | SFL0116 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 3 | | 23 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 24 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | | 25 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | | 26 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 27 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | | 28 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | |  | **Kiến thức ngành** | | **18** | | 29 | PFM0150 | Quản lý tài chính công | 2 | | 30 | TAX0215 | Thuế | 2 | | 31 | INS0001 | Bảo hiểm | 2 | | 32 | CUS0030 | Hải quan | 2 | | 33 | IFI0190 | Tài chính quốc tế | 3 | | 34 | CBM0169 | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | 2 | | 35 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | | 36 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **14** | |  |  | **Phần bắt buộc** | *12* | | 37 | FMA0310 | Thị trường tài chính | 2 | | 38 | RMP0314 | Nguyên lý Quản trị rủi ro | 2 | | 39 | FAV0311 | Phân tích và định giá tài sản tài chính | 2 | | 40 | DER0312 | Chứng khoán phái sinh | 2 | | 41 | IPM 0313 | Quản lý danh mục đầu tư | 2 | | 42 | SBU0091 | Kinh doanh chứng khoán 1 | 2 | |  |  | **Phần tự chọn** | *2* | | 43 | SBU0092 | Kinh doanh chứng khoán 2 | 2 | | 44 | CFI0187 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 2 | |  | **Kiến thức bổ trợ** | | **20** | |  |  | **Phần bắt buộc** | *12* | | 45 | AFI 0315 | Kế toán các tổ chức đầu tư tài chính | 3 | | 46 | FAC0048 | Kế toán tài chính 1 | 4 | | 47 | CFA0133 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | | 48 | AST0316 | Phân tích kỹ thuật | 2 | |  |  | **Phần tự chọn** | *8* | | 49 | FMA0309 | Toán Tài chính | 2 | | 50 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | | 51 | IEC0317 | Kinh tế đầu tư 1 | 2 | | 52 | GAU0078 | Kiểm toán căn bản | 2 | | 53 | SBM0156 | Quản lý tiền tệ của NHTW | 2 | | 54 | ISN0001 | Văn hóa doanh nghiệp | 2 | | 55 | TAX0215 | Quan hệ công chúng | 2 | | 56 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 | | 57 | GMA0111 | Marketing căn bản | 2 | | 58 | CAO0235 | Kinh doanh bất động sản 1 | 2 | | 59 | FST0198 | Thống kê tài chính | 2 | | 60 | PMA0147 | Quản lý dự án 1 | 2 | | 61 | IEC0033 | Internet và thương mại điện tử | 2 | | 62 | AFA0131 | Phân tích và dự báo tài chính | 2 | | 63 | ESB0090 | Kinh doanh chứng khoán bằng tiềng Anh | 2 | |  | **THỰC TẬP TỐT NGHIỆP** | | **10** | | 64 | SPR0207 | Thực tập tốt nghiệp 19 | 10 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **129** | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Ứng dụng phân tích cơ bản và định giá tài sản tài chính để lựa chọn tài sản đầu tư.  - Ứng dụng phân tích kỹ thuật để phân tích, tư vấn đưa ra quyết định đầu tư.  - Có khả năng nhận diện rủi ro, nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của đầu tư tài chính; Thiết lập hệ thống quản trị rủi ro trong đầu tư tài chính.  - Thực hiện lựa chọn, xây dựng và quản lý danh mục đầu tư, quản trị danh mục đầu tư.  - Hiểu rõ các loại công cụ phái sinh và sử dụng chúng trong đầu tư tài chính.  - Thực hiện phân tích tình hình tài chính các DN, phát hiện và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính các công ty đại chúng, các DN.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  SV tốt nghiệp chuyên ngành Đầu tư tài chính của HVTC sau khi ra trường có thể làm việc tại các vị trí sau:  - Có thể đảm nhận công việc chuyên môn như chuyên viên môi giới, chuyên viên phân tích tại các công ty chứng khoán. Chuyên viên đầu tư tại các công ty bảo hiểm các ngân hàng thương mại, các DN niêm yết…  - Có thể làm việc tại Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, các Sở giao dịch, trung tâm lưu ký chứng khoán, công ty cổ phần đại chúng…  - Có cơ hội trở thành các chuyên gia về dịch vụ tài chính có khả năng hành nghề tại Việt Nam, các nước Asean, trở thành thành viên của các tổ chức nghề nghiệp về chứng khoán và các hiệp hội nghề nghiệp uy tín trên thế giới.  - Đủ kiến thức để làm việc nghiên cứu chuyên môn tại các viện nghiên cứu kinh tế, các trường ĐH, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp. |  |  |  |  |

1.15. Chuyên ngành đào tạo: Kế toán DN (7340301)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website www.hvtc.edu.vn | a) Thí sinh có bằng tốt nghiệp CĐ thuộc khối ngành kinh tế, hình thức đào tạo **chính qui,** có ngành đào tạo đúng với ngành đào tạo Học viện thông báo tuyển sinh.  b) Thí sinh có bằng tốt nghiệp Cao đẳng thuộc khối ngành kinh tế hình thức đào tạo **chính qui,**  thuộc nhóm ngành kinh tế nhưng không đúng với ngành đào tạo mà Học viện thông báo tuyển sinh, sau khi trúng tuyển sẽ học theo chương trình đào tạo có thời gian tối thiểu 2 năm.  c) Thí sinh có bằng tốt nghiệp Cao đẳng hình thức đào tạo chính quy của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh thuộc diện này cũng học theo chương trình đào tạo như qui định tại mục b khoản 2. | **a. Điều kiện dự thi đối với diện đào tạo 2,5 năm**  - Có bằng tốt nghiệp ĐH hình thức đào tạo **chính quy**  **b. Điều kiện dự thi đối với diện đào tạo 1,5 năm**  **-** Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp ĐH hình thức đào tạo chính quy thuộc khối kinh tế bao gồm 5 ngành: **Kế toán, Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Hệ thống thông tin quản lí và Kinh tế.** |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức:**  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Có kiến thức tổng hợp và toàn diện về tài chính DN, nắm vững các mối quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh của DN; hiểu biết về đặc điểm và tác dụng của các công cụ quản trị tài chính DN.  - Nắm chắc kiến thức về các nội dung quản trị tài chính trong DN như quản trị đầu tư vốn, quản trị huy động vốn, quản trị phân phối lợi nhuận, quản trị rủi ro tài chính và lập kế hoạch tài chính DN.  - Có kiến thức và khả năng nhận diện các yếu tố tác động đến tài chính DN, biết đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính cho DN.  - Có kiến thức và nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính DN, về cơ chế giám sát tài chính DN, am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính DN.  - Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán DN, thuế và quản lý thuế, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, thị trường tài chính, định giá tài sản, có kiến thức về kinh tế vĩ mô có tác động đến hoạt động tài chính của DN.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Có kiến thức toàn diện, nắm chắc quy trình kế toán các nghiệp vụ kinh tế - tài chính như kế toán vốn bằng tiền và thanh toán, kế toán các yếu tố đầu vào, kế toán quá trình sản xuất kinh doanh, kế toán đầu tư tài chính…, lập và phân tích hệ thống báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính hợp nhất ở các DN, tập đoàn, tổng công ty, các đơn vị thuộc mọi thành phần kinh tế.  - Có hiểu biết toàn diện về kế toán quản trị và tổ chức thông tin kế toán quản trị để tư vấn, tham mưu cho các nhà quản trị các cấp trong DN liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngắn hạn và các chiến lược sản xuất kinh doanh dài hạn.  - Có kiến thức nền tảng mang tính nguyên lý và khả năng tự phát hiện, cập nhật những vấn đề mới và những thay đổi của chuẩn mực, chế độ kế toán và môi trường kinh doanh để phục vụ cho công việc chuyên môn.  - Có hiểu biết cơ bản về kế toán theo thông lệ quốc tế và các nước phát triển để thực hiện công tác kế toán trong môi trường làm việc quốc tế.  - Có hiểu biết cơ bản về thuế, tài chính DN, kinh doanh chứng khoán, ngân hàng, pháp luật kinh tế; các kiến thức bổ trợ về kinh tế khác để phục vụ hiệu quả cho công tác chuyên môn.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có kỹ năng triển khai các công việc kế toán theo từng phần hành kế toán cụ thể và tổng hợp; Áp dụng các kiến thức chuyên môn để thực hiện công việc đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện của đơn vị.  - Có khả năng nắm bắt nhu cầu thông tin của các nhà quản trị và thực hiện thu thập, tổng hợp, phân tích dữ liệu, thuyết trình, tư vấn cho nhà quản trị trong các tình huống quản trị điều hành ngắn hạn và các quyết định chiến lược.  - Có tư duy logic, có kỹ năng trình bày, phản biện để phát hiện, xử lý các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kế toán DN.  - Có khả năng tổ chức thực hiện công việc kế toán một cách chủ động và phối hợp hiệu quả trong bộ máy kế toán nói riêng, trong hệ thống quản lý của DN nói chung. Có khả năng tự cập nhật những vấn đề mới và những thay đổi của chuẩn mực, chế độ kế toán và môi trường kinh doanh để phục vụ cho công việc chuyên môn.  - Có kỹ năng làm việc nhóm và phối hợp công tác chuyên môn với các đơn vị, cá nhân có liên quan như: cơ quan thuế; ngân hàng, các DN, cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn được giao.  - Có kỹ năng phát hiện các rủi ro, sai sót và hạn chế trong công tác kế toán của DN, từ đó đề xuất cải tiến, nâng cao hiệu quả công tác kế toán của DN. |  | **Về năng lực:**  (i) Kỹ năng nghề nghiệp:  + Có khả năng làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết vấn đề.  + Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng của chuyên ngành được đào tạo; có năng lực cơ bản đáp ứng những đòi hỏi từ các công việc thuộc ngành/ chuyên ngành cũng như trong cuộc sống đặt ra; đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ ĐH thuộc các lĩnh vực được đào tạo.  + Có khả năng trình bày và phân tích vấn đề.  + Có khả năng tổ chức và làm việc nhóm.  (ii) Kỹ năng công cụ:  + Có khả năng sử dụng Tiếng Anh (nghe, nói, viết) trong công việc chuyên môn.  + Có khả năng ứng dụng tin học vào công tác chuyên môn.  **Hành vi:**  (i) Có ý thức và năng lực cải tiến trong công việc được giao.  (ii) Có ý thức chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  (iii) Có ý thức quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  (iiii) Có ý thức tự giác, tự học để nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp.  (iv) Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ:**  Trình độ ngoại ngữ đạt 400 điểm TOEIC hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành.**  SV hệ ĐH bằng 2 chuyên ngành Kế toán DN khi tốt nghiệp phải đạt tiêu chuẩn chung của chuẩn đầu ra cho SV tốt nghiệp HVTC. Ngoài ra, phải đạt các tiêu chuẩn sau:  - Có kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính, kế toán quản trị, nắm chắc quy trình hạch toán các nghiệp vụ kế toán, quy trình tổ chức công tác kế toán; nắm được các kiến thức cơ bản về thuế, tài chính DN; am hiểu chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.  - Nắm được kiến thức bổ trợ pháp luật về kinh tế, kế toán và kiểm toán. |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  | - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh:  - Công tác tư vấn học tập: |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | |  |  |  |  | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0117 | Ngoại ngữ cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0118 | Ngoại ngữ cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* | | 12 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 13 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 14 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 15 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 16 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | |  | | 17 | AED0029 | Giáo dục thể chất (150 tiết) | 0 | | 18 | MED0028 | Giáo dục quốc phòng (165 tiết) | 0 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **83** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 19 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | 20 | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 3 | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **25** | | 21 | SFL0115 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 3 | | 22 | SFL0116 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 3 | | 23 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 24 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | | 25 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | | 26 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 27 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | | 28 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | |  | **Kiến thức ngành** | | **17** | | 29 | CST0197 | Thống kê doanh nghiệp | 2 | | 30 | CAO0235 | Tổ chức công tác kế toán trong DN | 2 | | 31 | IAS0010 | Chuẩn mực kế toán quốc tế | 2 | | 32 | CFA0133 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | | 33 | GAU0078 | Kiểm toán căn bản | 2 | | 34 | FAC0048 | Kế toán tài chính 1 | 4 | | 35 | GAC0253 | Đại cương về kế toán tập đoàn | 2 | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **14** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 36 | FAC0049 | Kế toán tài chính 2 | 2 | | 37 | FAC0050 | Kế toán tài chính 3 | 2 | | 38 | FAC0051 | Kế toán tài chính 4 | 2 | | 39 | MAC0043 | Kế toán quản trị 1 | 2 | | 40 | MAC0044 | Kế toán quản trị 2 | 2 | | 41 | CCA0036 | Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 42 | BCA0037 | Kế toán doanh nghiệp xây dựng | 2 | | 43 | ACA0035 | Kế toán doanh nghiệp nông nghiệp | 2 | |  |  |  |  | |  | **Kiến thức bổ trợ** | | **21** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *13* | | 44 | GMA0111 | Marketing căn bản | 2 | | 45 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | | 46 | CFI0187 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 2 | | 47 | FRA0077 | Kiểm toán báo cáo tài chính | 2 | | 48 | TAX0215 | Thuế | 2 | | 49 | OAC0038 | Kế toán hành chính sự nghiệp 1 | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *8* | | 50 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | | 51 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 52 | IEC0033 | Internet & Thương mại điện tử | 2 | | 53 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 | | 54 | PRE0144 | Quan hệ công chúng | 2 | | 55 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 | | 56 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 | | 57 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | | 58 | SMI0196 | Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán | 2 | | 59 | CBM0169 | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | 2 | | 60 | INS0001 | Bảo hiểm | 2 | | 61 | EFA0047 | Kế toán tài chính (giảng bằng tiếng Anh) | 2 | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  | **THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** | | **10** | |  |  |  |  | | 62 | SPR0209 | Thực tập cuối khoá 21 | 4 | | 63 | THE0067 | Khóa luận tốt nghiệp 21 | 6 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **129** | | PHỤ LỤC 1 | PHỤ LỤC 2 |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Thực hiện được các quy trình kế toán chủ yếu trong công tác kế toán của các loại hình DN thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.  - Lập, đọc và phân tích các báo cáo tài chính của DN độc lập và báo cáo tài chính tổng hợp, báo cáo tài chính bộ phận, báo cáo tài chính hợp nhất của các Tổng công ty, tập đoàn kinh tế.  - Tham gia hoạch định hệ thống ngân sách kinh doanh của DN; tổng hợp số liệu, phân tích kinh doanh và tổ chức thông tin để tư vấn cho nhà quản trị trong các quyết định ngắn hạn và chiến lược.  - Thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ các hoạt động kinh tế tài chính của DN; phát hiện và xử lý được các rủi ro, sai sót trong công tác tài chính, kế toán và thuế của DN.  - Xác định rõ vị trí công việc trong bộ máy kế toán để thực hiện các công việc kế toán được phân công theo từng phần hành kế toán cụ thể và kế toán tổng hợp; Tự tổ chức thực hiện công việc kế toán một cách chủ động và phối hợp hiệu quả trong bộ máy kế toán nói riêng, trong hệ thống quản lý của DN nói chung.  - Sử dụng một cách thành thạo các phương tiện kĩ thuật, phần mềm chuyên dùng phục vụ cho công tác kế toán.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  SV tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán DN của HVTC sau khi ra trường có thể làm việc tại các vị trí sau:  *-* Có thể đảm nhận ngay công việc chuyên môn như: kế toán viên, nhân viên tài chính, kiểm soát viên tại các DN, các tập đoàn, tổng công ty thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.  *-* Có thể làm việc chuyên môn tại Kiểm toán nhà nước; các công ty kiểm toán độc lập; các tổ chức tài chính - tín dụng; các cơ quan quản lý nhà nước như: Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan; các Tổng cục, cục, vụ thuộc các Bộ; các đơn vị hành chính, sự nghiệp Trung ương đến địa phương.  *-* Có thể làm giảng viên, nghiên cứu viên chuyên môn về kế toán DN tại các Học viện, các trường ĐH, cao đẳng, các viện nghiên cứu về lĩnh vực tài chính, kế toán và kinh tế. |  | - Có khả năng đảm nhận những công việc chuyên môn như: kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế… tại các DN; Kiểm toán nhà nước; các công ty kiểm toán; các tổ chức tài chính - tín dụng; các cơ quan quản lý nhà nước; các đơn vị sự nghiệp từ Trung ương đến địa phương.  - Có khả năng làm công tác giảng dạy, NCKH chuyên môn về kế toán DN tại các trường, cơ quan NCKH. |  |  |

1.16. Chuyên ngành đào tạo: Kế toán DN-CLC (7340301)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website www.hvtc.edu.vn |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức**:  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Điểm rèn luyện trung bình chung toàn khóa theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu đạt 76 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Chủ động, tích cực và có năng lực cải tiến trong công việc được giao.  - Sẵn sàng chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  - Luôn quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  - Tự giác, tích cực học tập học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp.  - Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc chuyên môn được giao.  - Có tinh thần đoàn kết và có thái độ cầu thị, hợp tác trong công việc và cuộc sống.  - Chủ động và sẵn sàng kết nối với quốc tế, kết nối và lan tỏa hình ảnh, truyền thống tốt đẹp của HVTC, đất nước ra các trường ĐH khu vực và quốc tế.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Có kiến thức nền tảng mang tính nguyên lý và khả năng tự phát hiện, cập nhật những vấn đề mới và những thay đổi của chuẩn mực, chế độ kế toán và môi trường kinh doanh trong nước để phục vụ cho công việc chuyên môn và các hoạt động kiến tập, thực hành, tiếp cận thực tế. Đặc biệt, cần có hiểu biết cơ bản và nắm bắt kịp thời, đầy đủ về các thông lệ, chuẩn mực kế toán quốc tế cũng như của các nước phát triển để hành nghề kế toán trong môi trường hội nhập và toàn cầu hóa.  - Có kiến thức toàn diện, hệ thống và chuyên sâu về các nội dung kế toán tài chính và kế toán quản trị trong các DN để vận dụng tốt vào thực tế.  - Có kiến thức toàn diện và nắm chắc quy trình kế toán các nghiệp vụ kinh tế - tài chính cũng lập và phân tích hệ thống báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính hợp nhất ở các DN, tập đoàn, tổng công ty, các đơn vị thuộc mọi thành phần kinh tế.  - Có hiểu biết toàn diện về kế toán quản trị và tổ chức thông tin kế toán quản trị phù hợp với đặc thù của các DN để phân tích, đánh giá, tư vấn và tham mưu cho các nhà quản trị các cấp trong DN liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngắn hạn và dài hạn.  - Có hiểu biết cơ bản về kiểm toán, thuế, tài chính DN, kinh doanh chứng khoán, ngân hàng, pháp luật kinh tế và các kiến thức bổ trợ về kinh tế khác để phục vụ hiệu quả cho công tác chuyên môn.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có kỹ năng làm việc tốt, kỹ năng tư duy và vận dụng lý thuyết để xử lý các tình huống trong thực tế về kế toán, kiểm toán.  - Có khả năng vận dụng những vấn đề lý luận vào thực tiễn trong toàn bộ quy trình kế toán. Thuần thục trong việc lập Báo cáo tài chính, Báo cáo thuế và phân tích Báo cáo tài chính.  - Có khả năng xác định và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán của DN nhằm xây dựng các quy định và chính sách kế toán phù hợp với DN.  - Có kỹ năng tổ chức cũng như kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn để triển khai thực hiện các công việc kế toán tài chính một cách độc lập, chủ động, xử lý linh hoạt đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện của đơn vị. Đồng thời, có kỹ năng phân tích và am hiểu, xử lý tốt với những vấn đề mới và những thay đổi của chuẩn mực, chế độ kế toán.  - Có kỹ năng trao đổi, thảo luận với nhà quản trị các cấp trong DN nhằm nắm bắt và xác định nhu cầu thông tin của các nhà quản trị. Trên cơ sở đó, cần có kỹ năng vận dụng các nội dung của kế toán quản trị để thực hiện thu thập, tổng hợp và phân tích hoạt động kinh doanh nhằm thuyết trình và tư vấn trong quá trình quản trị điều hành DN.  - Có kỹ năng làm việc nhóm và phối hợp công tác chuyên môn trong bộ máy kế toán cũng như với các đơn vị, cá nhân khác có liên quan như cơ quan thuế, ngân hàng, nhà cung cấp, khách hàng…  - Có khả năng tư duy logic, có kỹ năng trình bày, phản biện để phát hiện, xử lý các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kế toán DN.  - Có kỹ năng phát hiện các rủi ro, sai sót và hạn chế trong công tác kế toán của DN, từ đó đề xuất cải tiến, nâng cao hiệu quả công tác kế toán của DN.  - Có kỹ năng tổ chức và vận dụng thành thạo các phương tiện và phần mềm hỗ trợ trong việc xử lý các nghiệp vụ kế toán và lập báo cáo kế toán. |  |  |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình.  Ngoài những chính sách, hoạt động hỗ trợ như trên:  - Phối hợp với các tổ chức nghề nghiệp quốc tế (ACCA, CPA Australia, ICAEW, VIFFAT...) tổ chức cho sinh viên thi lấy các chứng chỉ hành nghề;  - Hỗ trợ sinh viên tìm hiểu thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp;  - Đưa sinh viên đi học tập tại các trường đại học trên thế giới; giao lưu với sinh viên nước ngoài;  - Sắp xếp sinh viên vào nhóm nghiên cứu khoa học cùng giáo viên. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình chất lượng cao   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ | GHI CHÚ | | TC | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** |  | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* |  | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 |  | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 |  | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 |  | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 |  | | 5 | BFL0117 | Tiếng Anh cơ bản | 3 | Tiếng Anh | | 6 | BFL0118 | Tiếng Anh nâng cao | 4 | Tiếng Anh | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 |  | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 |  | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 |  | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 |  | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 |  | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* |  | | 12 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 |  | | 13 | SOC0248 | Xã hội học | 2 |  | | 14 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 |  | | 15 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 |  | | 16 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | | ***12*** |  | |  | **Giáo dục quốc phòng** | | **8** |  | | 17 | MED0340 | Đường lối quân sự của Đảng (HP 1) | 3 |  | | 18 | MED0341 | Công tác quốc phòng, an ninh (HP 2) | 2 |  | | 19 | MED0342 | Quân sự chung (HP 3) | 3 |  | |  | **Giáo dục thể chất** | | **4** |  | |  |  | *Phần bắt buộc* | *3* |  | | 20 | AED0343 | Lý thuyết chung về GDTC và thực hành chạy cự ly ngắn | 1 |  | | 21 | AED0344 | Lý thuyết chung về GDTC và thực hành môn bóng rổ | 1 |  | | 22 | AED0345 | Lý thuyết chung về GDTC và thực hành môn bóng chuyền | 1 |  | |  |  | *Phần tự chọn* | *1* |  | | 23 | AED0346 | Lý thuyết chung về GDTC và thực hành môn thể dục dụng cụ | 1 |  | | 24 | AED0347 | Lý thuyết chung về GDTC và thực hành môn bơi lội | 1 |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **93** |  | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** |  | | 25 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 3 |  | | 26 | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 3 |  | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **27** |  | | 27 | SFL0115 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | 4 | Tiếng Anh | | 28 | SFL0116 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | 4 | Tiếng Anh | | 29 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | Tiếng Anh | | 30 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | Việt-Anh | | 31 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 |  | | 32 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 |  | | 33 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 |  | | 34 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 |  | |  | **Kiến thức ngành** | | **17** |  | | 35 | CST0197 | Thống kê doanh nghiệp | 2 |  | | 36 | CAO0235 | Tổ chức công tác kế toán trong DN | 2 |  | | 37 | IAS0010 | Chuẩn mực kế toán quốc tế | 2 | Tiếng Anh | | 38 | CFA0133 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 |  | | 39 | GAU0078 | Kiểm toán căn bản | 2 | Tiếng Anh | | 40 | FAC0048 | Kế toán tài chính 1 | 4 | Tiếng Anh | | 41 | GAC0253 | Đại cương về kế toán tập đoàn | 2 | Tiếng Anh | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **12** |  | | 42 | FAC0049 | Kế toán tài chính 2 | 2 |  | | 43 | FAC0050 | Kế toán tài chính 3 | 2 |  | | 44 | FAC0051 | Kế toán tài chính 4 (KTM và THKT) | 2 |  | | 45 | MAC0043 | Kế toán quản trị 1 | 2 | Tiếng Anh | | 46 | MAC0044 | Kế toán quản trị 2 | 2 |  | | 47 | CCA0036 | Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ | 2 | Tiếng Anh | |  | **Kiến thức bổ trợ** | | **21** |  | |  |  | *Phần bắt buộc* | *13* |  | | 48 | GMA0111 | Marketing căn bản | 2 | Tiếng Anh | | 49 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | Tiếng Anh | | 50 | CFI0187 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 2 |  | | 51 | FRA0077 | Kiểm toán báo cáo tài chính | 2 |  | | 52 | TAX0215 | Thuế | 2 | Tiếng Anh | | 53 | OAC0038 | Kế toán hành chính sự nghiệp 1 | 2 | Tiếng Anh | |  |  | *Phần tự chọn* | *8* |  | | 54 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | Tiếng Anh | | 55 | IEC0033 | Internet & Thương mại điện tử | 2 |  | | 56 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 |  | | 57 | PRE0144 | Quan hệ công chúng | 2 |  | | 58 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 |  | | 59 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 | Tiếng Anh | | 60 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 |  | | 61 | SMI0196 | Thị trường tài chính | 2 | Tiếng Anh | | 62 | CBM0169 | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | 2 |  | | 63 | INS0001 | Bảo hiểm | 2 |  | |  | **THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** | | **10** | **Tiếng Anh** | | 65 | SPR0209 | Thực tập cuối khoá 21 | 4 |  | | 66 | THE0067 | Khóa luận tốt nghiệp 21 | 6 |  | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **141** |  | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng được công nhận kết quả học tập của các trường ĐH nước ngoài và các hiệp hội nghề nghiệp quốc tế để được cấp bằng và chứng chỉ quốc tế theo quy định. Đồng thời, có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài.  - Có khả năng tự học tập, cập nhật kiến thức mới phục vụ cho công tác chuyên môn.  - Có đủ điều kiện để tham gia các kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề chuyên nghiệp về kế toán, kiểm toán ở Việt Nam cũng như quốc tế. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Thực hiện tốt các công việc kế toán được phân công một cách độc lập, chủ động cũng như biết phối hợp hiệu quả với các bộ phận khác trong bộ máy kế toán nói riêng và trong hệ thống quản lý của DN nói chung.  - Thực hiện tốt các quy trình kế toán chủ yếu trong các loại hình DN thuộc mọi lĩnh vực và thành phần kinh tế. Đồng thời, biết lập, đọc và phân tích các báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính tổng hợp và hợp nhất của các DN, Tổng công ty và tập đoàn kinh tế.  - Tham gia hoạch định hệ thống ngân sách kinh doanh của DN, đồng thời tổng hợp số liệu, phân tích kinh doanh và tổ chức thông tin để tư vấn cho nhà quản trị các cấp trong việc ra các quyết định tác nghiệp ngắn hạn và chiến lược dài hạn.  - Thực hiện và xử lý tốt các quy định của nhà nước về kế toán, kiểm toán, các quy định của Luật thuế.  - Thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ các hoạt động kinh tế, tài chính trong nội bộ DN, nhận diện và xử lý các rủi ro, sai sót trong công tác kế toán cũng như tài chính và thuế của DN.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  SV tốt nghiệp khi ra trường có thể làm việc ở những vị trí sau:  - Có thể đảm nhận ngay công việc chuyên môn như: kế toán viên, kiểm toán nội bộ, kiểm soát viên, nhân viên tài chính, nhà phân tích tài chính, chuyên gia tư vấn tài chính kế toán… tại các DN, các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, các công ty liên doanh, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, các tổng công ty, các tập đoàn kinh tế trong và ngoài nước thuộc mọi thành phần kinh tế.  *-* Có thể làm việc chuyên môn tại Kiểm toán nhà nước, các công ty kiểm toán độc lập, các tổ chức tài chính - tín dụng cũng như các cơ quan quản lý nhà nước như: Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan; các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc các Bộ; các đơn vị hành chính, sự nghiệp từ Trung ương đến địa phương.  *-* Có thể làm giảng viên, nghiên cứu viên chuyên môn về kế toán DN, kiểm toán tại các Học viện, các trường ĐH, cao đẳng, các viện nghiên cứu về lĩnh vực Kế toán, kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng và kinh tế. |  |  |  |  |

1.17. Chuyên ngành đào tạo: Kiểm toán (7340301)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website www.hvtc.edu.vn |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức:**  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Có kiến thức tổng hợp và toàn diện về tài chính DN, nắm vững các mối quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh của DN; hiểu biết về đặc điểm và tác dụng của các công cụ quản trị tài chính DN.  - Nắm chắc kiến thức về các nội dung quản trị tài chính trong DN như quản trị đầu tư vốn, quản trị huy động vốn, quản trị phân phối lợi nhuận, quản trị rủi ro tài chính và lập kế hoạch tài chính DN.  - Có kiến thức và khả năng nhận diện các yếu tố tác động đến tài chính DN, biết đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính cho DN.  - Có kiến thức và nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính DN, về cơ chế giám sát tài chính DN, am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính DN.  - Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán DN, thuế và quản lý thuế, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, thị trường tài chính, định giá tài sản, có kiến thức về kinh tế vĩ mô có tác động đến hoạt động tài chính của DN.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Có kiến thức lý luận khoa học và thực tiễn một cách hệ thống và toàn diện về bản chất, lịch sử ra đời, hình thành và sự cần thiết khách quan của kiểm toán trong nền kinh tế thị trường.  - Có kiến thức toàn diện về nội dung, qui trình, phương pháp kiểm toán nói chung, kiểm toán nội bộ, kiểm toán Nhà nước, kiểm toán độc lập, kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán báo cáo tài chính, kỹ thuật chọn mẫu và các loại báo cáo kiểm toán ở các lĩnh vực và ngành nghề như sản xuất kinh doanh khác nhau, các đơn vị công (đơn vị hành chính sự nghiệp), các chủ đầu tư (Ban quản lý dự án). Từ đó, giúp cho SV có được những kiến thức cơ bản bổ ích cả về lý luận và thực tiễn trong việc nhìn nhận, đánh giá tình hình tài chính, đầu tư và giải quyết các quan hệ kinh tế, thương mại, vay vốn, cung cấp dịch vụ kế toán, tư vấn, kiểm toán đối với các DN, cũng như các tổ chức tài chính trong nước, khu vực và trên thế giới.  - Nắm vững kiến thức sâu, rộng và toàn diện về kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán NSNN và báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.  - Hiểu rõ và nắm vững những nội dung cơ bản của các công việc trong thực hành kiểm toán báo cáo tài chính và có khả năng tự nghiên cứu mở rộng nội dung kiểm toán báo cáo tài chính ở các phần hành có liên quan.  - Có kiến thức toàn diện về hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm phục vụ cho công việc kiểm toán và cung cấp ý kiến tư vấn cho các đơn vị được kiểm toán nhằm hoàn thiện Hệ thống kiểm soát nội bộ cho các đơn vị này.  - Có kiến thức về tổ chức công tác kiểm toán để tự tổ chức, sắp xếp, giải quyết các công việc của một cuộc kiểm toán một cách trình tự, khoa học, và kết hợp để giải quyết công việc với các cuộc kiểm toán khác.  - Có kiến thức toàn diện và đầy đủ về kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán để tự tổ chức kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán trong nội bộ đơn vị của mình và tổ chức thực hiện các loại ngoại kiểm có chất lượng.  - Nắm vững kiến thức để có thể phân tích, thảo luận và bình luận sâu những vấn đề phức tạp về kinh tế, tài chính.  - Nắm được các kiến thức cơ bản về thuế, tài chính DN; Nắm được kiến thức bổ trợ pháp luật về kinh tế, kế toán và kiểm toán.  **-** Có kỹ năng, tư duy phối hợp giải quyết công việc giữa các kiểm toán viên với nhau, giữa các cuộc kiểm toán với nhau và với những người có liên quan khác.  - Có các kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề chuyên sâu trong kiểm toán.  - Có kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn kiến thức kiểm toán để dùng vào những mục đích riêng biệt; Có các kỹ năng ứng dụng kiến thức kiểm toán vào hoạt động nghề nghiệp của mình.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động và nghiệp vụ kiểm toán, kế toán, tài chính, đầu tư…  - Có tư duy logic, có kỹ năng nói, trình bày, phản biện, đánh giá các vấn đề thuộc chuyên môn nghiệp vụ.  - Có kỹ năng tổ chức, làm việc theo nhóm và làm việc độc lập trong lĩnh vực chuyên môn về kiểm toán kế toán, tài chính, kinh doanh, đầu tư, NSNN.  - Có kỹ năng tổ chức kiểm toán, xử lý các vấn đề phát sinh liên quan giữa các cuộc kiểm toán. Có kỹ năng xử lý các mối quan hệ giữa kiểm toán với kế toán, tài chính, thuế, thanh tra, kiểm tra, giữa nghiên cứu với thực hành, lý thuyết với thực tiễn, giữa qui định với thực hiện… |  | **Về năng lực:**  (i) Kỹ năng nghề nghiệp:  + Có khả năng làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết vấn đề.  + Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng của chuyên ngành được đào tạo; có năng lực cơ bản đáp ứng những đòi hỏi từ các công việc thuộc ngành/ chuyên ngành cũng như trong cuộc sống đặt ra; đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ ĐH thuộc các lĩnh vực được đào tạo.  + Có khả năng trình bày và phân tích vấn đề.  + Có khả năng tổ chức và làm việc nhóm.  (ii) Kỹ năng công cụ:  + Có khả năng sử dụng Tiếng Anh (nghe, nói, viết) trong công việc chuyên môn.  + Có khả năng ứng dụng tin học vào công tác chuyên môn.  **Hành vi:**  (i) Có ý thức và năng lực cải tiến trong công việc được giao.  (ii) Có ý thức chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  (iii) Có ý thức quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  (iiii) Có ý thức tự giác, tự học để nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp.  (iv) Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc được giao.  **Trình độ Ngoại ngữ:**  Trình độ ngoại ngữ đạt 400 điểm TOEIC hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành.**  SV hệ ĐH bằng 2 chuyên ngành Kiểm toán khi tốt nghiệp tiêu chuẩn chung của chuẩn đầu ra cho SVtốt nghiệp HVTC. Ngoài ra còn phải đạt các tiêu chuẩn sau:  - Có kiến thức chuyên sâu về kế toán, kiểm toán; nắm chắc quy trình kiểm toán; nắm được các kiến thức cơ bản về thuế, tài chính DN; am hiểu chuẩn mực kế toán, kế toán và chế độ kế toán.  - Nắm được kiến thức bổ trợ pháp luật về kinh tế, kế toán và kiểm toán. |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | |  |  |  |  | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0117 | Ngoại ngữ cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0118 | Ngoại ngữ cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* | | 12 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 13 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 14 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 15 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 16 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | |  | |  |  |  |  | | 17 | AED0029 | Giáo dục thể chất (150 tiết) | 0 | | 18 | MED0028 | Giáo dục quốc phòng (165 tiết) | 0 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **83** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 19 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | 20 | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 3 | |  |  |  |  | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **25** | | 21 | SFL0115 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 3 | | 22 | SFL0116 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 3 | | 23 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 24 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | | 25 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | | 26 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 27 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | | 28 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | |  | **Kiến thức ngành** | | **17** | | 29 | CST0197 | Thống kê doanh nghiệp | 2 | | 30 | CAO0235 | Tổ chức công tác kế toán trong DN | 2 | | 31 | IAS0010 | Chuẩn mực kế toán quốc tế | 2 | | 32 | CFA0133 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | | 33 | GAU0078 | Kiểm toán căn bản | 2 | | 34 | FAC0048 | Kế toán tài chính 1 | 4 | | 35 | GAC0253 | Đại cương về kế toán tập đoàn | 2 | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **14** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 36 | FAC0049 | Kế toán tài chính 2 | 2 | | 37 | MAC0043 | Kế toán quản trị 1 | 2 | | 38 | AUD0074 | Kiểm toán 1 | 2 | | 39 | AUD0075 | Kiểm toán 2 | 2 | | 40 | AUD0076 | Kiểm toán 3 | 2 | | 41 | FRA0077 | Kiểm toán báo cáo tài chính | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 42 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | | 43 | TAX0215 | Thuế | 2 | |  | **Kiến thức bổ trợ** | | **21** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *13* | | 44 | GMA0111 | Marketing căn bản | 2 | | 45 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | | 46 | PFM0150 | Quản lý tài chính công | 2 | | 47 | CCA0036 | Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ | 2 | | 48 | OAC0038 | Kế toán hành chính sự nghiệp 1 | 2 | | 49 | FAC0051 | Kế toán tài chính 4 | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *8* | | 50 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | | 51 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 52 | IEC0033 | Internet & Thương mại điện tử | 2 | | 53 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 | | 54 | PRE0144 | Quan hệ công chúng | 2 | | 55 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 | | 56 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 | | 57 | SMI0196 | Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán | 2 | | 58 | CBM0169 | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | 2 | | 59 | INS0001 | Bảo hiểm | 2 | | 60 | EAU0079 | Kiểm toán căn bản (giảng bằng tiếng Anh) | 2 | |  | **THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** | | **10** | |  |  |  |  | | 61 | SPR0210 | Thực tập cuối khoá 22 | 4 | | 62 | THE0068 | Khóa luận tốt nghiệp 22 | 6 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **129** | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - SV sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành Kiểm toán của HVTC tốt nghiệp ra trường được các DN kiểm toán độc lập, kiểm toán Nhà nước, các DN, tập đoàn sản xuất kinh doanh, các đơn vị sử dụng công quỹ từ NSNN, các tổ chức kinh tế, xã hội trong và ngoài nước đón nhận và đánh giá cao về chất lượng và khả năng làm việc.  - Làm kế toán, kiểm toán, thanh tra, kiểm tra tài chính, thống kê, kiểm soát nội bộ, giám sát tài chính ở mọi loại hình DN từ trung ương đến địa phương, trong nước, nước ngoài không phân biệt thành phần kinh tế.  - Làm các công việc dịch vụ kế toán, kiểm toán, lập đọc, phân tích báo cáo tài chính, xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ, lưu trữ tài liệu kế toán, kiểm toán, thống kê. Nghiên cứu soạn thảo các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế, tài chính, pháp luật và chuẩn mực kế toán, kiểm toán. Công việc đảm nhận được ở tất cả các DN sản xuất kinh doanh, đơn vị, tổ chức sử dụng tài sản công quỹ Nhà nước, cơ quan quản lý kinh tế của nhà nước, các cơ quan thuế, Hải quan, ngân hàng, Bảo hiểm, kho bạc, tài chính Nhà nước từ trung ương đến địa phương.  - Biết tổ chức công tác kiểm toán, biết xử lý các vấn đề, sự kiện lớn phát sinh liên quan đến hoạt động của các đơn vị đang hoạt động và sau kiểm toán.  - Làm công tác giảng dạy, NCKH, nghiên cứu chính sách tại các cơ quan NCKH, các trường ĐH, cơ quan quản lý kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế của cả nước.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  - SV chuyên ngành kiểm toán của HVTC tốt nghiệp ra trường làm ngay trợ lý kiểm toán của các công ty, DN kiểm toán độc lập trong và ngoài nước.  - Làm kế toán viên, kiểm toán viên, cán bộ quản lý kinh tế ở mọi loại hình DN, từ trung ương đến địa phương, trong nước, nước ngoài không phân biệt thành phần kinh tế với các vị trí như kiểm toán viên, chủ nhiệm kiểm toán hay giám đốc kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập trong và ngoài nước (Big four); kiểm toán viên, tổ trưởng, trưởng đoàn kiểm toán thuộc loại hình kiểm toán Nhà nước, kiểm toán viên nội bộ, kiểm soát viên, các kế toán viên, kế toán trưởng, nhà tư vấn đầu tư, tài chính, kế toán, kiểm toán cho mọi loại hình DN và mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước.  - Làm cán bộ kinh tế, tài chính, kế toán, quản lý ở các cơ quan quản lý kinh tế của nhà nước như thuế, Hải quan, ngân hàng, Bảo hiểm, kho bạc, tài chính Nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Làm kế toán, kiểm toán ở các đơn vị hành chính sự nghiệp, các đơn vị sử dụng công quỹ của Nhà nước.  - Làm chuyên gia kinh tế, chuyên gia tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán, phân tích kinh tế cho các DN, các tổ chức, đơn vị sử dụng công quỹ từ NSNN, các tổ chức đoàn thể, quần chúng đặc biệt với các công việc xây dựng, tư vấn hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ và tăng cường các hoạt động giám sát, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, các hoạt động phân tích thông tin kinh tế phục vụ quản trị đơn vị và cung cấp thông tin trung thực, minh bạch.  - Làm kế toán, kiểm toán, nhà quản lý kinh tế, tài chính ở các đơn vị chủ đầu tư, các ban quản lý dự án, các hiệp hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán, biết quản lý, điều hành, phân tích thông tin, thực hiện kiểm toán, xây dựng và đánh giá các chuẩn mực, tổ chức kiểm soát và đánh giá chất lượng hoạt động kiểm toán.  - Làm việc ở các đơn vị sử dụng công quỹ từ NSNN, các tổ chức đoàn thể, quần chúng đặc biệt với các công việc tăng cường các hoạt động kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, các hoạt động phân tích thông tin kinh tế phục vụ quản trị đơn vị và cung cấp thông tin trung thực, minh bạch.  - Làm việc ở các đơn vị chủ đầu tư, các ban quản lý dự án, các hiệp hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán, biết quản lý, điều hành, phân tích thông tin, thực hiện kiểm toán, xây dựng và đánh giá các chuẩn mực, tổ chức kiểm soát và đánh giá chất lượng hoạt động kiểm toán.  - Làm cán bộ giảng dạy, NCKH, nghiên cứu viên, nghiên cứu chính sách tại các cơ quan NCKH, các trường ĐH, cơ quan quản lý kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế của cả nước. |  | - Có khả năng đảm nhận những công việc chuyên môn như: kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế… tại các DN; Kiểm toán nhà nước; các công ty kiểm toán; các tổ chức tài chính - tín dụng; các cơ quan quản lý nhà nước; các đơn vị sự nghiệp từ Trung ương đến địa phương.  - Có khả năng làm công tác giảng dạy, NCKH chuyên môn về kiểm toán tại các trường, cơ quan NCKH. |  |  |

1.18. Chuyên ngành đào tạo: Kiểm toán -CLC(7340301)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website [www.hvtc.edu.vn](http://www.hvtc.edu.vn) |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức**:  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Điểm rèn luyện trung bình chung toàn khóa theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu đạt 76 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Chủ động, tích cực và có năng lực cải tiến trong công việc được giao.  - Sẵn sàng chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.  - Luôn quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.  - Tự giác, tích cực học tập học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp.  - Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc chuyên môn được giao.  - Có tinh thần đoàn kết và có thái độ cầu thị, hợp tác trong công việc và cuộc sống.  - Chủ động và sẵn sàng kết nối với quốc tế, kết nối và lan tỏa hình ảnh, truyền thống tốt đẹp của HVTC, đất nước ra các trường ĐH khu vực và quốc tế.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Có kiến thức lý luận khoa học và thực tiễn một cách hệ thống, toàn diện, vững chắc về kiểm toán trong nền kinh tế thị trường hội nhập.  - Có kiến thức toàn diện về các loại hình và lĩnh vực kiểm toán cụ thể trong nền kinh tế. Từ đó giúp người học có được những kiến thức cơ bản và chuyên sâu cả về lý luận và thực tiễn trong việc phân tích, đánh giá hoạt động quản lý kinh doanh của đơn vị; và tổ chức quản lý và thực hiện cuộc kiểm toán hiệu quả.  - Hiểu rõ và nắm vững những khái niệm cốt lõi, nội dung cơ bản của các công việc trong thực hành kiểm toán và có khả năng tự nghiên cứu, mở rộng nội dung kiểm toán ở các phần hành có liên quan và các cuộc kiểm toán liên kết nhiều loại kiểm toán.  - Có kiến thức toàn diện về hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro trong đơn vị để phục vụ công tác kiểm toán, kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán theo các quan điểm và cách tiếp cận truyền thống và hiện đại.  - Nắm vững kiến thức để có thể phân tích, thảo luận và bình luận sâu những vấn đề phức tạp về kinh tế tài chính. Có khả năng tự cập nhật kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.  - Hiểu được tầm quan trọng của công nghệ và sự thay đổi của công nghệ dẫn tới sự thay đổi của thị trường, cũng như xu hướng cung cấp dịch vụ kiểm toán.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.  - Có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn hoạt động trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán từ đó hình thành năng lực phát triển nghề nghiệp.  - Có khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động và nghiệp vụ kiểm toán, kế toán, tài chính, đầu tư…  - Có tư duy logic, có kỹ năng giao tiếp đặc biệt sử dụng tốt kỹ năng trình bày và thương thảo trong công việc; biết phản biện, đánh giá các vấn đề thuộc chuyên môn nghiệp vụ.  - Có kỹ năng tổ chức, làm việc theo nhóm và làm việc độc lập trong lĩnh vực chuyên môn về kiểm toán kế toán, tài chính, kinh doanh, đầu tư, NSNN. Từ đó hình thành khả năng kết nối trong công việc để xử lý công việc hiệu quả.  - Có kỹ năng tổ chức công tác kiểm toán, xử lý các vấn đề phát sinh liên quan giữa các cuộc kiểm toán, giữa các kiểm toán viên với nhau; xử lý các mối quan hệ giữa kiểm toán với kế toán, tài chính, thuế, thanh tra, kiểm tra, giữa nghiên cứu với thực hành, lý thuyết với thực tiễn, giữa quy định với thực hiện…  - Có các kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề chuyên sâu trong kiểm toán hiện đại ngày nay.  - Có kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn kiến thức kiểm toán chuyên sâu để dùng vào những mục đích riêng biệt; Có các kỹ năng ứng dụng kiến thức kiểm toán vào hoạt động nghề nghiệp của mình trong điều kiện hội nhập và cách mạng công nghiệp 4.0.  - Có kiến thức xã hội và kỹ năng mềm: hiểu được bối cảnh xã hội và ngoại cảnh để áp dụng trong công việc. Có khả năng thích nghi với môi trường làm việc đa văn hoá khi làm việc tại các đối tác quốc tế của chương trình đào tạo chất lượng cao.  - Có kỹ năng sử dụng phù hợp các nghi thức xã giao trong kinh doanh khi làm việc tại các đơn vị. |  |  |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình.  Ngoài những chính sách, hoạt động hỗ trợ như trên:  - Phối hợp với các tổ chức nghề nghiệp quốc tế (ACCA, CPA Australia, ICAEW, VIFFAT...) tổ chức cho sinh viên thi lấy các chứng chỉ hành nghề;  - Hỗ trợ sinh viên tìm hiểu thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp;  - Đưa sinh viên đi học tập tại các trường đại học trên thế giới; giao lưu với sinh viên nước ngoài;  - Sắp xếp sinh viên vào nhóm nghiên cứu khoa học cùng giáo viên. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình chất lượng   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | TT | MÃ HP | HỌC PHẦN/ COURSE | SỐ TC | Ngôn ngữ giảng dạy | |  |  | **Tổng số tín chỉ/ Total Credit** | **141** |  | | **A** | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **35** |  | |  | **I** | ***Phần bắt buộc*** | ***32*** |  | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 Principles of Maxism-Leninism 1 | 2 |  | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 Principles of Maxism-Leninism 2 | 3 |  | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam Political Revolution Roadmap of the Communist Party of Vietnam | 3 |  | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology | 3 |  | | 5 | BFL0117 | Tiếng Anh cơ bản | 3 |  | | 6 | BFL0118 | Tiếng Anh nâng cao | 4 |  | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 |  | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 |  | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán  Probability and Mathematical Statistics | 3 |  | | 10 | ICAEW01 | Luật 1 (ICAEW CFAB)  Law 1 (ICAEW CFAB) | 2 | Tiếng Anh | | 11 | ICAEW02 | Luật 2 (ICAEW CFAB)  Law 2 (ICAEW CFAB) | 2 | Tiếng Anh | | 12 | GCO0233 | Tin học đại cương (Basic Informatics) | 3 |  | |  | **II** | ***Phần tự chọn*** | ***3*** |  | |  |  | Rèn luyện kỹ năng | 3 |  | | 13 | KN01 | Kỹ năng giao tiếp ứng xử và thuyết trình | 1 |  | | 14 | KN02 | Kỹ năng soạn thảo văn bản, đàm phán | 1 |  | | 15 | KN03 | Kỹ năng quản lý và lãnh đạo | 1 |  | | 16 | KN04 | Kỹ năng làm việc nhóm | 1 |  | | 17 | KN05 | Kỹ năng tư duy phản biện | 1 |  | | 18 | KN06 | Kỹ năng làm PR | 1 |  | | 19 | KN07 | Kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian | 1 |  | | **B** | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | | **11** |  | |  |  | **Giáo dục quốc phòng  Military Education** | 8 |  | | 20 | MED0340 | Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của Đảng) | 3 |  | | 21 | MED0341 | Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng, an ninh) | 2 |  | | 22 | MED0342 | Giáo dục quốc phòng 3 (Quân sự chung) | 3 |  | |  |  | **Giáo dục thể chất  Physical Education** | 3 |  | |  |  | *1. Phần bắt buộc* | *2* |  | | 23 | AED0343 | LT chung về GDTC và TH chạy cự ly ngắn | 1 |  | | 24 | AED0344 | LT chung về GDTC và TH môn bóng rổ | 1 |  | |  |  | *2. Phần tự chọn* | *1* |  | | 25 | AED0345 | LT chung về GDTC và TH môn bóng chuyền | 1 |  | | 26 | AED0346 | LT chung về GDTC và TH môn thể dục dụng cụ | 1 |  | | 27 | AED0348 | Kỹ thuật đánh Golf cơ bản | 1 |  | | 28 | AED0348 | Kỹ thuật đi bộ | 1 |  | | 29 | AED0347 | LT chung về GDTC và TH môn bơi lội | 1 |  | | **C** | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **95** |  | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** |  | **6** |  | | 30 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô  Macroeconomics | 3 | Việt-Anh | | 31 | MIE0100 | Kinh tế vi mô  Microeconomics | 3 | Việt-Anh | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **24** |  | | 32 | SFL0115 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | 4 | Tiếng Anh | | 33 | SFL0116 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | 4 | Tiếng Anh | | 34 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | Tiếng Anh | | 35 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ  Monetary and Financial | 4 | Việt-Anh | | 36 | IEC0033 | Internet và Thương mại điện tử | 2 |  | | 37 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê  Principles of Statistics | 3 |  | | 38 | QEC0096 | Kinh tế lượng  Econometrics | 3 | Việt-Anh | |  | **Kiến thức ngành** | | **12** |  | | 39 | CST0197 | Thống kê doanh nghiệp | 2 |  | | 40 | CAO0235 | Tổ chức công tác kế toán trong DN | 2 | Tiếng Anh | | 41 | IAS0010 | Chuẩn mực kế toán quốc tế | 2 | Tiếng Anh | | 42 | GAU0078 | Kiểm toán căn bản (Audit and Assurance) | 2 | Tiếng Anh | | 43 | FAC0048 | Kế toán tài chính Việt Nam 1 Vietnamese Financial Accounting 1 | 4 | Tiếng Anh | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **11** |  | | 44 | FRA0077 | Kiểm toán báo cáo tài chính căn bản | 2 |  | | 45 | AUD0074 | Kiểm toán báo cáo tài chính nâng cao 1 | 3 | Tiếng Anh | | 46 | AUD0075 | Kiểm toán báo cáo tài chính nâng cao 2 | 2 | Tiếng Anh | | 47 | AUD0076 | Kiểm toán báo cáo tài chính nâng cao 3 | 2 | Tiếng Anh | | 48 | OAC0038 | Kế toán hành chính sự nghiệp 1 | 2 | Tiếng Anh | |  | **Kiến thức bổ trợ** | | **32** |  | |  |  | *1. Phần bắt buộc* | *28* |  | | 49 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | Tiếng Anh | | 50 | ICAEW 03 | Thuế 1 (ICAEW CFAB)  Taxation 1 (ICAEW CFAB) | **2** | **Tiếng Anh** | | 51 | ICAEW 04 | Thuế 2 (ICAEW CFAB)  Taxation 2 (ICAEW CFAB) | **3** | **Tiếng Anh** | | 52 | ICAEW 05 | Kế toán tài chính 1 (ICAEW CFAB)   Financial Accounting 2 (ICAEW CFAB) | 2 | Tiếng Anh | | *53* | ICAEW 06 | Kế toán tài chính 2 (ICAEW CFAB) Financial Accounting 2 (ICAEW CFAB) | *3* | Tiếng Anh | | 54 | ICAEW 07 | Kế toán quản trị 1 (ICAEW CFAB) Managerial Accounting 1 (ICAEW CFAB) | 2 | Tiếng Anh | | 55 | ICAEW 08 | Kế toán quản trị 2 (ICAEW CFAB) Managerial Accounting 2 (ICAEW CFAB) | 3 | Tiếng Anh | | 56 | ICAEW 09 | Kinh doanh và Tài chính 1 (ICAEW CFAB)   Business and Finance 1 (ICAEW CFAB) | 2 | Tiếng Anh | | 57 | ICAEW 10 | Kinh doanh và Tài chính 2 (ICAEW CFAB)  Business and Finance 2 (ICAEW CFAB) | 3 | Tiếng Anh | | 58 | ICAEW 11 | Kiểm toán và Dịch vụ đảm bảo 1 (ICAEW CFAB)  Auditing and Assurance services 1 (ICAEW CFAB) | 2 | Tiếng Anh | | 59 | ICAEW 12 | Kiểm toán và Dịch vụ đảm bảo 2 (ICAEW CFAB)  Auditing and Assurance services 2 (ICAEW CFAB) | 3 | Tiếng Anh | |  |  | 2. Phần tự chọn (lựa chọn tổng số 4 tín chỉ) | **4** |  | |  |  | *Kiến thức ngành Tài chính ngân hàng* |  |  | | 60 | PFM0150 | Quản lý tài chính công | 2 | Tiếng Anh | | 61 | CUS0030 | Hải quan | 2 | Tiếng Anh | | 62 | CBM0169 | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | 2 |  | | 63 | SMI0196 | Thị trường tài chính | 2 | Tiếng Anh | | 64 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 |  | |  |  | *Kiến thức chuyên ngành* |  |  | | 65 | GAC0253 | Đại cương về kế toán tập đoàn | 2 | Tiếng Anh | | 66 | CCA0036 | *Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ* | 2 |  | | 67 | FAC0051 | *Kế toán tài chính trong điều kiện ứng dụng CNTT* | 2 |  | | 68 | CFA0133 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | Việt-Anh | |  |  | *Kiến thức ngành Quản trị kinh doanh* |  |  | | 69 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 |  | | 70 | MSI0056 | Quản trị thương hiệu | 2 |  | | 71 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 |  | | 72 | GMA0111 | Marketing căn bản | 2 | Tiếng Anh | | 73 | PMA0147 | Quan hệ công chúng | 2 |  | |  |  | *Kiến thức ngành Kinh tế* |  |  | | 74 | PEC0094 | Kinh tế công cộng | 3 |  | | 75 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | Tiếng Anh | | 76 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 |  | | 77 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 |  | | 78 | SOC0248 | Xã hội học | 2 |  | | 79 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 |  | | 80 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 |  | |  |  | *Kiến thức ngành Hệ thống thông tin quản lý* |  |  | | 81 | CST0085 | Kiến trúc máy tính và hệ điều hành | 3 |  | | 82 | ISY0032 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 |  | | 83 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | Tiếng Anh | | 84 | PBA0015 | Cơ sở lập trình | 2 |  | | 85 | IME0108 | Mạng và truyền thông | 3 |  | |  | KIẾN TẬP, THỰC TẬP TỐT NGHIỆP | | **10** |  | | 86 | SPR 22CLC | Kiến tập 22 CLC | 4 |  | | 87 | SPR 22CLC | Thực tập tốt nghiệp 22CLC | 6 |  | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **141** |  | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở các bậc học cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo ở nước ngoài, đặc biệt tại những cơ sở đào tạo quốc tế là đối tác của chương trình đào tạo chất lượng cao.  - Có khả năng tự định hướng học tập, cập nhật kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn đáp ứng và hoàn thành tốt mọi công việc được giao trong điều kiện hội nhập hiện nay và yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.  - Có khả năng vận dụng kỹ năng nghề nghiệp ở các cấp độ chuyên sâu để phát triển trong một thế giới kết nối của tương lai, ở đó đề cao sự hợp tác, sáng tạo và kết nối xã hội trong công việc.  - Có đủ điều kiện tham gia các kỳ thi trong và ngoài nước để nhận chứng chỉ nghề nghiệp cao quý và danh giá ở các cấp độ chuyên nghiệp và chuyên sâu do Việt nam và các quốc gia cấp. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Biết thực hiện các bước công việc trong quy trình kiểm toán tại đơn vị gồm lập kế hoạch kiểm toán, thực hiện kiểm toán và kết thúc kiểm toán.  - Biết cách thức tổ chức quản lý và kiểm soát chất lượng cuộc kiểm toán tại đơn vị.  - Biết xác định, phân tích các thông tin tại đơn vị để nhận diện rủi ro phục vụ quá trình thu thập bằng chứng kiểm toán cũng như tư vấn cải thiện hoạt động kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro tại đơn vị được kiểm toán; phát hiện và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện hoạt động được kiểm toán.  - Có khả năng thực hiện tổ chức công tác kiểm toán và xử lý các vấn đề phát sinh trong mối quan hệ giữa kiểm toán viên, tổ chức kiểm toán với các tổ chức bên ngoài.  - Biết ứng dụng kiến thức lý luận và thực tiễn về kiểm toán để hội nhập nhanh với môi trường làm việc toàn cầu.  - Biết tạo dựng danh tiếng cá nhân thông qua việc tích lũy và nâng cao kỹ năng và khả năng nghề nghiệp để thu hút nhà tuyển dụng, khẳng định vị thế của người học.  - Biết tự chủ và chịu trách nhiệm với công việc cũng như có khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc đa văn hoá.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  SV chuyên ngành kiểm toán chất lượng cao của HVTC sau khi tốt nghiệp có khả năng đảm nhận các công việc với những cơ hội nghề nghiệp như sau:  - Ở lĩnh vực DN (còn gọi là lĩnh vực tư): Làm việc ở mọi loại hình DN, từ Trung ương đến địa phương, trong nước, nước ngoài không phân biệt thành phần kinh tế với các vị trí như kiểm toán viên, chủ nhiệm kiểm toán hay giám đốc kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập trong và ngoài nước; kiểm toán viên nội bộ, kiểm soát viên, các kế toán viên, kế toán trưởng, nhà tư vấn thuế, chứng khoán, đầu tư, tài chính, kế toán, quản trị rủi ro cho mọi loại hình đơn vị. Đặc biệt người học có cơ hội được làm việc tại những DN đối tác quốc tế ở trong khu vực và trên thế giới mà đã cam kết về vị trí công việc cho SV hệ đào tạo chất lượng cao sau tốt nghiệp.  - Lĩnh vực Nhà nước (còn gọi là lĩnh vực công): Người học có thể trở thành kiểm toán viên, tổ trưởng, trưởng đoàn kiểm toán thuộc loại hình kiểm toán Nhà nước, làm việc ở các Bộ ngành, tỉnh thành, các cơ quan quản lý kinh tế của nhà nước như: Thuế, Hải quan, Chứng khoán, Ngân hàng, Bảo hiểm, Kho bạc, Kế hoạch và đầu tư, quản lý thị trường, Tài chính Nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Làm kế toán, kiểm toán ở các đơn vị hành chính sự nghiệp, các đơn vị sử dụng công quỹ của Nhà nước.  - Lĩnh vực NCKH và giảng dạy: Làm công tác giảng dạy, NCKH, nghiên cứu chính sách, chế độ về quản lý kinh tế, tài chính, pháp luật và chuẩn mực kế toán, kiểm toán tại các cơ quan NCKH, các trường ĐH, các Bộ, Ngành, Viện, Học viện, Trung tâm nghiên cứu, cơ quan quản lý kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước.  - Làm chuyên gia kinh tế, chuyên gia tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán, phân tích chính sách cho các DN, các tổ chức, đơn vị sử dụng công quỹ từ NSNN, các tổ chức đoàn thể…  SV sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành kiểm toán chất lượng cao của HVTC tốt nghiệp ra trường được các DN kiểm toán độc lập, kiểm toán Nhà nước, các DN, tập đoàn sản xuất kinh doanh, các đơn vị sử dụng công quỹ từ NSNN, các tổ chức kinh tế, xã hội trong và ngoài nước đón nhận và đánh giá cao về chất lượng và khả năng làm việc. |  |  |  |  |

1.19. Chuyên ngành đào tạo: Kế toán công (7340301)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website [www.hvtc.edu.vn](http://www.hvtc.edu.vn) |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức:**  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Có kiến thức tổng hợp và toàn diện về tài chính DN, nắm vững các mối quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh của DN; hiểu biết về đặc điểm và tác dụng của các công cụ quản trị tài chính DN.  - Nắm chắc kiến thức về các nội dung quản trị tài chính trong DN như quản trị đầu tư vốn, quản trị huy động vốn, quản trị phân phối lợi nhuận, quản trị rủi ro tài chính và lập kế hoạch tài chính DN.  - Có kiến thức và khả năng nhận diện các yếu tố tác động đến tài chính DN, biết đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính cho DN.  - Có kiến thức và nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính DN, về cơ chế giám sát tài chính DN, am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính DN.  - Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán DN, thuế và quản lý thuế, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, thị trường tài chính, định giá tài sản, có kiến thức về kinh tế vĩ mô có tác động đến hoạt động tài chính của DN.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Có kiến thức toàn diện, nắm chắc quy trình kế toán của các nghiệp vụ kinh tế - tài chính trong các đơn vị kế toán công như:  Đơn vị kế toán có sử dụng kinh phí và không sử dụng kinh phí NSNN: Kế toán vốn bằng tiền, kế toán vật tư, kế toán tài sản, kế toán nguồn kinh phí, vốn quỹ, kế toán các khoản thu, kế toán các khoản chi.  Đơn vị kế toán nghiệp vụ:  + Kế toán Ngân sách và nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước: Kế toán NSNN và kế toán hoạt động nghiệp vụ kho bạc;  + Kế toán nghiệp vụ thu NSNN: Kế toán tiền, kế toán thanh toán, kế toán thu NSNN, kế toán miễn, giảm, xóa nợ, hoàn thuế… tại cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan;  + Kế toán bảo hiểm xã hội: Kế toán các quỹ Bảo hiểm bao gồm: Qũy Bảo hiểm xã hội, quỹ Bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp.  + Kế toán ngân sách và tài chính xã: kế toán thu, chi ngân sách và các hoạt động tài chính xã.  + Kế toán dự trữ Nhà nước: Kế toán quỹ dự trữ Nhà nước, kế toán hàng dự trữ, kế toán thu chi dự trữ.  - Có kiến thức và trình độ tổ chức thông tin kế toán quản trị công để tư vấn, tham mưu cho các nhà quản trị của các đơn vị trong ngắn hạn và dài hạn.  - Có kiến thức và trình độ tự cập nhật những vấn đề mới và những thay đổi của chuẩn mực, chế độ kế toán và cơ chế quản lý tài chính để phục vụ cho công việc chuyên môn; có trình độ sử dụng một cách thành thạo các phương tiện kỹ thuật, phần mềm chuyên dùng phục vụ cho công tác kế toán.  - Được trang bị kiến thức cơ bản trong lĩnh vực tài chính công, tài chính DN và kế toán DN.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng nghề nghiệp của chuyên ngành như: kỹ năng tổ chức công tác kế toán, kỹ năng kiểm tra tài chính kế toán, kỹ năng đọc, phân tích báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán Ngân sách, thuyết minh Báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán Ngân sách.  - Có tư duy logic, có kỹ năng trình bày, phản biện các vấn đề nghiệp vụ chuyên ngành kế toán công và quản lý tài chính công.  - Có kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm, thuyết trình trong hoạt động chuyên môn.  - Có khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực hoạt động nghiệp vụ tài chính kế toán công. |  |  |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | |  |  |  |  | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0117 | Ngoại ngữ cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0118 | Ngoại ngữ cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* | | 12 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 13 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 14 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 15 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 16 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | |  | | 17 | AED0029 | Giáo dục thể chất (150 tiết) | 0 | | 18 | MED0028 | Giáo dục quốc phòng (165 tiết) | 0 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **84** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 19 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | 20 | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 3 | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **25** | | 21 | SFL0115 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 3 | | 22 | SFL0116 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 3 | | 23 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 24 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | | 25 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | | 26 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 27 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | | 28 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | |  | **Kiến thức ngành** | | **17** | | 29 | CST0197 | Thống kê doanh nghiệp | 2 | | 30 | CPA0294 | Tổ chức công tác kế toán công | 2 | | 31 | PAS0009 | Chuẩn mực kế toán công 1 | 2 | | 32 | FPA0104 | Lý thuyết phân tích chính sách tài chính 1 | 3 | | 33 | GAU0078 | Kiểm toán căn bản | 2 | | 34 | FAC0048 | Kế toán tài chính 1 | 4 | | 35 | GAC0253 | Đại cương về kế toán tập đoàn | 2 | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **15** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *13* | | 36 | PTA0041 | Kế toán ngân sách và nghiệp vụ kho bạc NN | 3 | | 37 | OAC0038 | Kế toán hành chính sự nghiệp 1 | 2 | | 38 | OAC0249 | Kế toán hành chính sự nghiệp 2 | 2 | | 39 | BRA0295 | Kế toán thu Ngân sách Nhà nước ở các cơ quan Thuế, Hải quan | 2 | | 40 | AOC0296 | Chuẩn mực kế toán công 2 | 2 | | 41 | PMA0297 | Kế toán quản trị công | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 42 | CIA0298 | Kế toán Bảo hiểm xã hội | 2 | | 43 | SPA0299 | Kế toán các tổ chức chính trị xã hội | 2 | | 44 | AOC0296 | Kế toán ngân sách và tài chính xã | 2 | | 45 | SRA0300 | Kế toán dự trữ Nhà Nước | 2 | |  |  |  |  | |  | **Kiến thức bổ trợ** |  | **21** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *13* | | 46 | PFM 0150 | Quản lý tài chính công | 2 | | 47 | FIO 0149 | Quản lý tài chính ở các cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công | 2 | | 48 | FIC 0152 | Quản lý tài chính xã, phường | 2 | | 49 | AUD 0076 | Kiểm toán 3 (NSNN) | 2 | | 50 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | | 51 | FAC0049 | Kế toán tài chính 2 | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *8* | | 52 | PEC0094 | Kinh tế công cộng | 2 | | 53 | TAX0215 | Thuế | 2 | | 54 | FST 0198 | Thống kê tài chính | 2 | | 55 | CFI0187 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 2 | | 56 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | | 57 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 58 | IEC0033 | Internet & Thương mại điện tử | 2 | | 59 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 | | 60 | PRE0144 | Quan hệ công chúng | 2 | | 61 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 | | 62 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | | 63 | CBM0169 | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | 2 | | 64 | PAS0009 | Chuẩn mực kế toán công (giảng bằng tiếng Anh) | 2 | |  |  |  |  | |  | **THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** | | **10** | |  |  |  |  | | 65 | SPR0302 | Thực tập cuối khoá 23 | 4 | | 66 | THE0303 | Khóa luận tốt nghiệp 23 | 6 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **130** | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Biết tổ chức công tác kế toán và tổ chức bộ máy kế toán trong đơn vị.  - Biết lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán Ngân sách.  - Biết đọc và phân tích báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách.  - Có khả năng kiểm tra công tác tài chính kế toán trong đơn vị.  - Có khả năng phát hiện và xử lý những sai sót trong quá trình thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tài chính kế toán trong đơn vị  - Biết lập dự toán thu chi và kế hoạch tài chính  - Có khả năng vận dụng cơ chế quản lý tài chính công trong thực tiễn hoạt động của đơn vị như: xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản, kiểm soát chi…  - Biết phân tích tình hình tài chính đơn vị, phát hiện và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính đơn vị.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  SV tốt nghiệp chuyên ngành kế toán công của HVTC sau khi ra trường có thể làm việc tại các vị trí sau:  - Có thể đảm nhận ngay công việc chuyên môn như: kế toán viên, chuyên viên tài chính tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp như Bộ Tài chính, Tổng cục thuế, Tổng cục Hải quan, Sở Tài chính, Cục và các chi cục thuế, Kho bạc nhà nước, Bảo hiểm xã hội, Kiểm toán nhà nước, Uỷ ban chứng khoán, các Vụ kế hoạch – Tài chính, Vụ chính sách tài chính, UBND các cấp, trường học, bệnh viện, các cơ quan quản lý các quỹ ngoài NSNN như Bảo hiểm xã hội và các quỹ công khác ngoài NSNN…, tại các Bộ, Ban, Ngành…  - Có thể đảm nhận ngay công việc chuyên môn như: kế toán viên, chuyên viên tài chính tại các công ty thuộc mọi thành phần kinh tế, các ban Tài chính tại các tập đoàn kinh tế, tổng công ty thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.  - Có thể làm giảng viên, nghiên cứu viên chuyên môn về kế toán DN tại các Học viện, các trường ĐH, cao đẳng, các viện nghiên cứu về lĩnh vực tài chính, kế toán và kinh tế; có triển vọng để theo học các chương trình đào tạo. |  |  |  |  |

1.20. Chuyên ngành đào tạo: Quản trị DN (7340101)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website www.hvtc.edu.vn |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức:**  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Có kiến thức tổng hợp và toàn diện về tài chính DN, nắm vững các mối quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh của DN; hiểu biết về đặc điểm và tác dụng của các công cụ quản trị tài chính DN.  - Nắm chắc kiến thức về các nội dung quản trị tài chính trong DN như quản trị đầu tư vốn, quản trị huy động vốn, quản trị phân phối lợi nhuận, quản trị rủi ro tài chính và lập kế hoạch tài chính DN.  - Có kiến thức và khả năng nhận diện các yếu tố tác động đến tài chính DN, biết đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính cho DN.  - Có kiến thức và nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính DN, về cơ chế giám sát tài chính DN, am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính DN.  - Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán DN, thuế và quản lý thuế, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, thị trường tài chính, định giá tài sản, có kiến thức về kinh tế vĩ mô có tác động đến hoạt động tài chính của DN.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Có kiến thức toàn diện về ngành quản trị kinh doanh và vận dụng được vào công việc chuyên môn.  - Có kiến thức chuyên sâu về quản trị DN, như các kiến thức về quản trị chiến lược, quản trị nguồn nhân lực, quản trị chất lượng, quản trị sản xuất và tác nghiệp, quản trị marketing.  - Nắm được các kiến thức cơ bản về kế toán, thuế, tài chính DN; các kiến thức bổ trợ về kinh tế, pháp luật để phục vụ cho công tác chuyên môn.  - Có kiến thức và trình độ tổ chức thông tin quản trị để tư vấn, tham mưu cho các nhà quản trị DN trong các lĩnh vực chuyên môn có liên quan.  - Có kiến thức và trình độ tự cập nhật những kiến thức mới và những thay đổi của môi trường kinh doanh để phục vụ cho công việc chuyên môn; có kiến thức và trình độ sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật, phần mềm chuyên dùng phục vụ cho công tác chuyên môn.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực hoạt động nghiệp vụ liên quan.  - Có tư duy logic, có kỹ năng trình bày, phản biện các vấn đề nghiệp vụ chuyên ngành.  - Có kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn.  - Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng nghề nghiệp của chuyên ngành được đào tạo. Cụ thể: Khả năng dự đoán, phân tích, đánh giá và đưa ra các quyết định kinh doanh phù hợp; kỹ năng hoạch định, tổ chức, thực hiện, kiểm tra các vấn đề liên quan đến chiến lược, kế hoạch kinh doanh; kỹ năng giao tiếp, đàm phán, thương lượng, xử lý và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình quản trị con người và vận hành DN; kỹ năng thực hiện công việc tác nghiệp liên quan đến sản xuất, nhân sự, chất lượng, marketing |  |  |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | |  |  |  |  | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0117 | Ngoại ngữ cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0118 | Ngoại ngữ cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* | | 12 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 13 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 14 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 15 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 16 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | |  | |  |  |  |  | | 17 | AED0029 | Giáo dục thể chất (150 tiết) | 0 | | 18 | MED0028 | Giáo dục quốc phòng (165 tiết) | 0 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **83** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 19 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | 20 | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 3 | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **25** | | 21 | SFL0115 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 3 | | 22 | SFL0116 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 3 | | 23 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 24 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | | 25 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | | 26 | FMA0165 | Quản trị học | 4 | | 27 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | | 28 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | |  | **Kiến thức ngành** | | **18** | | 29 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 30 | GMA0111 | Marketing căn bản | 2 | | 31 | SMA0161 | Quản trị chiến lược | 2 | | 32 | BMA0181 | Quản trị thương hiệu | 2 | | 33 | PMA0147 | Quản lý dự án | 2 | | 34 | RMA0171 | Quản trị nguồn nhân lực | 2 | | 35 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 | | 36 | PRE0144 | Quan hệ công chúng | 2 | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **15** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *13* | | 37 | QMA0160 | Quản trị chất lượng | 3 | | 38 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | | 39 | PMA0174 | Quản trị sản xuất và tác nghiệp 1 | 2 | | 40 | PMA0175 | Quản trị sản xuất và tác nghiệp 2 | 3 | | 41 | PMA0176 | Quản trị sản xuất và tác nghiệp 3 | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 42 | FSM0112 | Marketing dịch vụ tài chính | 2 | | 43 | SMA0159 | Quản trị bán hàng | 2 | |  | **Kiến thức bổ trợ** | | **19** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *11* | | 44 | FAC0048 | Kế toán tài chính 1 | 4 | | 45 | MAC0043 | Kế toán quản trị 1 | 2 | | 46 | CFA0133 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | | 47 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *8* | | 48 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 49 | IEC0033 | Internet & Thương mại điện tử | 2 | | 50 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 | | 51 | CFI0187 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 2 | | 52 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | | 53 | SMI0196 | Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán | 2 | | 54 | CST0197 | Thống kê doanh nghiệp | 2 | | 55 | TAX0215 | Thuế | 2 | | 56 | EPM0177 | Quản trị SX và tác nghiệp (giảng bằng tiếng Anh) | 2 | |  |  |  |  | |  | **THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** | | **10** | |  |  |  |  | | 57 | SPR0211 | Thực tập cuối khoá 31 | 4 | | 58 | THE0069 | Khóa luận tốt nghiệp 31 | 6 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **129** | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Phân tích, đánh giá những tác động của môi trường kinh doanh; tham gia xây dựng, triển khai thực hiện, đánh giá chiến lược và kế hoạch kinh doanh của DN.  - Các công việc trong lĩnh vực quản trị nguồn nhân lực của DN như: Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch nguồn nhân lực, tuyển dụng, đánh giá kết quả thực hiện công việc; xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách về thù lao, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Có khả năng tư vấn, tham mưu các chính sách về quản lý con người trong DN.  - Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch cung ứng, sản xuất, tiêu thụ, quản lý chất lượng sản phẩm.  - Có thể đảm nhận công việc của một nhân viên kế toán, tài chính và một số vị trí công việc khác.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  - Có thể đảm nhận ngay công việc chuyên môn trong các lĩnh vực như quản trị sản xuất, xây dựng chính sách và kế hoạch kinh doanh, quản trị nhân lực, quản trị marketing, quản trị chất lượng; có thể đảm nhận công việc của nhân viên kế toán, tài chính và các công việc thuộc các lĩnh vực quản trị khác của các DN thuộc mọi lĩnh vực, thành phần kinh tế.  - Có thể làm công việc tư vấn về kinh doanh; tự khởi sự kinh doanh, tạo lập và điều hành DN của bản thân và gia đình.  - Có thể làm việc được ở các bộ phận thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh trong các cơ quan quản lý Nhà nước từ Trung ương đến địa phương.  - Có thể đảm nhận công tác giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, cơ quan NCKH. |  |  |  |  |

1.21. Chuyên ngành đào tạo: Marketing (7340101)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website [www.hvtc.edu.vn](http://www.hvtc.edu.vn) |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức:**  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Có kiến thức tổng hợp và toàn diện về tài chính DN, nắm vững các mối quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh của DN; hiểu biết về đặc điểm và tác dụng của các công cụ quản trị tài chính DN.  - Nắm chắc kiến thức về các nội dung quản trị tài chính trong DN như quản trị đầu tư vốn, quản trị huy động vốn, quản trị phân phối lợi nhuận, quản trị rủi ro tài chính và lập kế hoạch tài chính DN.  - Có kiến thức và khả năng nhận diện các yếu tố tác động đến tài chính DN, biết đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính cho DN.  - Có kiến thức và nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính DN, về cơ chế giám sát tài chính DN, am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính DN.  - Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán DN, thuế và quản lý thuế, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, thị trường tài chính, định giá tài sản, có kiến thức về kinh tế vĩ mô có tác động đến hoạt động tài chính của DN.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Nắm vững các kiến thức cơ bản về marketing: Bản chất của marketing những khái niệm căn bản trong marketing, nội dung hoạt động của marketing trong các DN.  - Nắm vững một cách có hệ thống và toàn diện các kiến thức về thương hiệu: Các yếu tố cấu thành thương hiệu, các chiến lược thương hiệu của DN, các phương pháp xây dựng bảo vệ và phát triển thương hiệu.  - Nắm vững những vấn đề cơ bản về nghiên cứu marketing: Hiểu rõ nội hàm của nghiên cứu marketing; Lập kế hoạch nghiên cứu; các phương pháp thu thập dữ liệu; xử lý và phân tích thông tin; trình bày và theo dõi kết quả nghiên cứu.  - Nắm vững các kiến thức chuyên sâu về marketing như: Các kiến thức về quản trị marketing; Tâm lý học kinh doanh; Quản trị quảng cáo; quản trị kênh phân phối; quản trị bán hàng; hành vi mua của khách hàng; Nắm được những đặc thù của dịch vụ tài chính, những nội dung cơ bản của marketing dịch vụ tài chính; marketing quốc tế và các kiến thức chuyên ngành khác.  - Nắm vững các kiến thức cơ bản về quản trị DN, kế toán, tài chính DN.  - Có kiến thức và khả năng tự cập nhật những vấn đề mới và những thay đổi liên quan đến marketing, môi trường marketing như những thay đổi trong quản lý nhà nước và các văn bản luật pháp liên quan… để phục vụ cho công việc.  - Sử dụng thành thạo các mô hình kinh tế lượng, các phần mềm hỗ trợ xử lý số liệu và các phần mềm, ứng dụng phục vụ cho các hoạt động Marketing.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có khả năng tổ chức, làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm trong xây dựng và thực hiện chiến lược marketing.  - Có tư duy logic, có kỹ năng trình bày, thuyết trình, phản biện các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ của chuyên ngành.  - Có các kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng nghề nghiệp được đào tạo như: Kỹ năng thu thập thông tin, phân tích đánh giá thị trường; kỹ năng hoạch định chiến lược; kỹ năng kiểm tra, đánh giá các vấn đề có liên quan đến hoạch định chiến lược và tổ chức thực hiện các chiến lược marketing; Kỹ năng lãnh đạo; kỹ năng thuyết phục; Kỹ năng truyền thông...  - Rèn luyện được các kỹ năng mềm cơ bản như: Kỹ năng đọc, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng hỏi và trả lời câu hỏi, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng đàm phán... |  |  |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | |  |  |  |  | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0117 | Ngoại ngữ cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0118 | Ngoại ngữ cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* | | 12 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 13 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 14 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 15 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 16 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | |  | |  |  |  |  | | 17 | AED0029 | Giáo dục thể chất (150 tiết) | 0 | | 18 | MED0028 | Giáo dục quốc phòng (165 tiết) | 0 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **83** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 19 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | 20 | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 3 | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **25** | | 21 | SFL0115 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 3 | | 22 | SFL0116 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 3 | | 23 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 24 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | | 25 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | | 26 | FMA0165 | Quản trị học | 4 | | 27 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | | 28 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | |  | **Kiến thức ngành** | | **18** | | 29 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 30 | GMA0111 | Marketing căn bản | 2 | | 31 | SMA0161 | Quản trị chiến lược | 2 | | 32 | BMA0181 | Quản trị thương hiệu | 2 | | 33 | PMA0147 | Quản lý dự án | 2 | | 34 | RMA0171 | Quản trị nguồn nhân lực | 2 | | 35 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 | | 36 | PRE0144 | Quan hệ công chúng | 2 | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **14** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 37 | MRE0114 | Nghiên cứu Marketing | 3 | | 38 | DSM0166 | Quản trị kênh phân phối | 2 | | 39 | MMA0168 | Quản trị Marketing | 3 | | 40 | ADM0173 | Quản trị quảng cáo | 2 | | 41 | FSM0112 | Marketing dịch vụ tài chính | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 42 | SMA0159 | Quản trị bán hàng | 2 | | 43 | PMA0164 | Quản trị giá bán | 2 | |  | **Kiến thức bổ trợ** | | **20** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 44 | FAC0048 | Kế toán tài chính 1 | 4 | | 45 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | | 46 | CFA0133 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | | 47 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *8* | | 48 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 49 | IEC0033 | Internet & Thương mại điện tử | 2 | | 50 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 | | 51 | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | | 52 | SMI0196 | Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán | 2 | | 53 | CST0197 | Thống kê doanh nghiệp | 2 | | 54 | TAX0215 | Thuế | 2 | | 55 | INS0001 | Bảo hiểm | 2 | | 56 | EMA0110 | Marketing (giảng bằng tiếng Anh) | 2 | |  | **THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** | | **10** | |  |  |  |  | | 57 | SPR0212 | Thực tập cuối khoá 32 | 4 | | 58 | THE0070 | Khóa luận tốt nghiệp 32 | 6 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **129** | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Có khả năng đảm nhận những công việc như: Lập và triển khai kế hoạch marketing kinh doanh; Hoạch định chiến lược, chính sách, kế hoạch kinh doanh của DN; Nghiên cứu điều tra marketing theo nhu cầu của các nhà quản trị DN; Phân tích, lập chương trình marketing; Xây dựng, quảng bá thương hiệu; Hoạch định hệ thống phân phối và kế hoạch hoạt động logistics của DN; Xây dựng chương trình đảm bảo chất lượng ISO.9000, ISO.14000, HACCP… của DN.  - Có khả năng làm các công việc về marketing, quản trị marketing tại các DN thuộc các thành phần kinh tế khác nhau như: Quản trị chiến lược marketing, chính sách marketing và kế hoạch kinh doanh; quản trị phát triển thị trường, khách hàng; quản trị phát triển, thử nghiệm và đánh giá sản phẩm; quản trị hệ thống phân phối; quản trị xúc tiến thương mại và đầu tư; quản trị bán hàng và dịch vụ bán hàng, quản trị chất lượng và thương hiệu sản phẩm...  - Có khả năng làm marketing tại các DN, các cơ quan quản lý chức năng và các tổ chức chính phủ và phi chính phủ; có khả năng giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đàotạo, cơ quan nghiên cứu và các tổ chức kinh tế.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  - SV tốt nghiệp có thể làm nhân viên Marketing, chuyên viên lập kế hoạch, chiến lược, tổ chức sự kiện tại các DN, tập đoàn, công ty thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế; có thể làm giám đốc Marketing, giám đốc phụ trách bán hàng, giám đốc truyền thông... cho các DN nhỏ và vừa.  - SV tốt nghiệp có cơ hội làm tư vấn về marketing nói chung và quản trị thương hiệu, phát triển sản phẩm mới... cho các tổ chức, DN và các đơn vị, cá nhân có nhu cầu.  - SV có thể tự phát triển kinh doanh, đặc biệt là thành lập các DN cung cấp các dịch vụ Marketing thiết yếu cho các đối tượng khác nhau như: Dịch vụ nghiên cứu marketing; dịch vụ quảng cáo; dịch vụ PR...  - SV tốt nghiệp có thể làm giảng viên, nghiên cứu viên về tại các học viên, trường cao đẳng ĐH, viện nghiên cứu, các tổ chức kinh tế và các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương. |  |  |  |  |

1.22. Chuyên ngành đào tạo: Tin học TCKT (7340405)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website [www.hvtc.edu.vn](http://www.hvtc.edu.vn) |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức:**  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Có kiến thức tổng hợp và toàn diện về tài chính DN, nắm vững các mối quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh của DN; hiểu biết về đặc điểm và tác dụng của các công cụ quản trị tài chính DN.  - Nắm chắc kiến thức về các nội dung quản trị tài chính trong DN như quản trị đầu tư vốn, quản trị huy động vốn, quản trị phân phối lợi nhuận, quản trị rủi ro tài chính và lập kế hoạch tài chính DN.  - Có kiến thức và khả năng nhận diện các yếu tố tác động đến tài chính DN, biết đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính cho DN.  - Có kiến thức và nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính DN, về cơ chế giám sát tài chính DN, am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính DN.  - Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán DN, thuế và quản lý thuế, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, thị trường tài chính, định giá tài sản, có kiến thức về kinh tế vĩ mô có tác động đến hoạt động tài chính của DN.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Nắm vững các kiến thức cơ bản về Hệ thống thông tin quản lý.  - Nắm vững một cách có hệ thống và toàn diện các kiến thức để phát triển hệ thống thông tin quản lý: Phân tích, thiết kế và xây dựng HTTTQL.  - Nắm vững các kiến thức cơ bản về quản trị DN, kế toán, tài chính DN.  - Có kiến thức và khả năng tự cập nhật những vấn đề mới và những thay đổi liên quan đến Công nghệ thông tin và Tài chính, Kế toán; Những thay đổi về công nghệ trong quản lý nhà nước và các văn bản luật pháp liên quan.  - Sử dụng được thành thạo phương pháp Toán kinh tế và các mô hình kinh tế lượng, các phần mềm hỗ trợ xử lý dữ liệu và các phần mềm ứng dụng phục vụ cho các hoạt động hỗ trợ ra quyết định của Hệ thống thông tin quản lý.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức chuyên sâu về thiết kế, vận hành và quản trị các hệ thống thống tin quản lý;  - Có năng lực tổng hợp thông tin phục vụ lãnh đạo;  - Có kỹ năng xây dựng và quản lý một dự án về công nghệ phần mềm;  - Có kỹ năng phân tích dữ liệu, khai phá dữ liệu, thống kê dự báo trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, quản lý kết hợp với công cụ tin học nhằm mục tiêu hỗ trợ ra quyết định trong quản lý DN, ngân hàng.  - Có kỹ năng thu thập, lưu trữ và xử lý và cung cấp thông tin kế toán, kiểm toán viên hay thuế vụ;  - Có kỹ năng tổ chức, làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm trong thiết kế và xây dựng Hệ thống thông tin quản lý;  - Có kỹ năng nhận diện, phân tích và giải quyết các vấn đề trong quá trình vận hành Hệ thống thông tin quản lý như: phân tích, nhận diện được xu hướng phát triển của công nghệ, ảnh hưởng của môi trường vĩ mô đến hoạt động của DN, những thay đổi ảnh hưởng đến hoạt động của DN và tổ chức;  - Có tư duy logic, có kỹ năng trình bày, thuyết trình, phản biện các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ của chuyên ngành;  - Có các kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng nghề nghiệp được đào tạo như: Kỹ năng thu thập và sàng lọc thông tin; kỹ năng phân tích và thiết kế hệ thống thông tin; kỹ năng xây dựng phần mềm quản lý...  - Rèn luyện được các kỹ năng mềm cơ bản như: Kỹ năng tự đọc, kỹ năng phát hiện và xử lý lỗi, kỹ năng phán đoán vấn đề, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng đàm phán.... |  |  |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | |  |  |  |  | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0117 | Ngoại ngữ cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0118 | Ngoại ngữ cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* | | 12 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 13 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 14 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 15 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 16 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | |  | |  |  |  |  | | 17 | AED0029 | Giáo dục thể chất (150 tiết) | 0 | | 18 | MED0028 | Giáo dục quốc phòng (165 tiết) | 0 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **83** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 19 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | 20 | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 3 | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **24** | | 21 | SFL0115 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 3 | | 22 | SFL0116 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 3 | | 23 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 24 | OSY0031 | Hệ điều hành | 2 | | 25 | DMA0239 | Toán rời rạc | 4 | | 26 | CST0085 | Kiến trúc máy tính | 2 | | 27 | ISY0032 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 | | 28 | FMA0165 | Quản trị học | 3 | |  | **Kiến thức ngành** |  | **19** | | 29 | IME0108 | Mạng và truyền thông | 4 | | 30 | DSA0007 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 3 | | 31 | FST0198 | Thống kê tài chính | 2 | | 32 | PBA0015 | Cơ sở lập trình 1 | 2 | | 33 | PBA0016 | Cơ sở lập trình 2 | 2 | | 34 | PBA0017 | Cơ sở lập trình 3 | 2 | | 35 | ISD0136 | Phân tích thiết kế và phát triển hệ thống TT | 4 | |  | **Kiến thức chuyên ngành** |  | **14** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 36 | FAC0048 | Kế toán tài chính 1 | 4 | | 37 | IEC0033 | Internet & Thương mại điện tử | 2 | | 38 | DAT0011 | Cơ sở dữ liệu 1 | 2 | | 39 | DAT0012 | Cơ sở dữ liệu 2 | 2 | | 40 | DAT0013 | Cơ sở dữ liệu 3 | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 41 | FAC0049 | Kế toán tài chính 2 | 2 | | 42 | MAC0043 | Kế toán quản trị 1 | 2 | |  | **Kiến thức bổ trợ** |  | **20** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 43 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 44 | CFI 0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | | 45 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 46 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *8* | | 47 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | | 48 | CCU0246 | Văn hoá doanh nghiệp | 2 | | 49 | PRE0144 | Quan hệ công chúng | 2 | | 50 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 | | 51 | SMI0196 | Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán | 2 | | 52 | TAX0215 | Thuế | 2 | | 53 | GMA0111 | Marketing căn bản | 2 | | 54 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 2 | | 55 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 2 | | 56 | CFA0133 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 2 | | 57 | EIS0135 | Phân tích thiết kế và phát triển hệ thống thông tin (giảng tiếng Anh) | 2 | |  | **THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** | | **10** | |  |  |  |  | | 58 | SPR0213 | Thực tập cuối khoá 41 | 4 | | 59 | THE0071 | Khóa luận tốt nghiệp 41 | 6 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **129** | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Có khả năng đảm nhận các công việc: Lập và triển khai dự án phát triển công nghệ thông tin trong đơn vị; Nghiên cứu để thiết kế và triển khai Hệ thống thông tin quản lý nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhà quản trị DN.  - Có khả năng đảm nhận công việc của nhân viên Tài chính - kế toán, có khả năng tin học hóa công tác kế toán, quản trị mạng máy tính tại các đơn vị thuộc các tổ chức khác nhau như: Các đơn vị công quyền, các cơ quan quản lý nhà nước, các DN và các tổ chức phi chính phủ.  - Có khả năng đảm nhận việc hỗ trợ ra quyết định cho lãnh đạo trong việc cung cấp các thông tin cần thiết để ra quyết định quản lý, điều hành, hoạch định chiến lược, chính sách, kế hoạch kinh doanh của DN  - Có khả năng đảm nhận công tác giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, cơ quan nghiên cứu và các tổ chức kinh tế - xã hội khác.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  - Có thể làm tại bộ phận tài chính - kế toán của các tổ chức kinh tế - chính trị - xã hội (các DN, các đơn vị hành chính sự nghiệp, các cơ quan công quyền, các tổ chức khác) trong cương vị người làm nghiệp vụ, có khả năng tham gia có hiệu quả vào việc phát triển phần mềm cho các hệ thống thông tin quản lý đó từ cấp trung ương tới cơ sở.  - Có thể làm tại bộ phận hỗ trợ ra quyết định trong các DN sản xuất kinh doanh và ngân hàng.  - Có thể làm tại bộ phận công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị từ cấp Trung ương tới cấp cơ sở.  - SV có thể tự phát triển để thành lập các DN cung cấp các phần mềm quản lý như: phần mềm kế toán, phần mềm quản lí nhân sự, phần mềm quản lý vật tư - hàng hóa, phần mềm bán hàng và cung cấp dịch vụ... cho các loại hình đơn vị khác nhau.  - Làm nhân viên tại các công ty phần mềm trong mọi vị trí: Phân tích, thiết kế, lập trình, kiểm thử, triển khai phần mềm.  - SV tốt nghiệp có thể làm giảng viên, nghiên cứu viên tại các trường ĐH, cao đẳng, viện nghiên cứu, các tổ chức kinh tế và các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương. |  |  |  |  |

1.23. Chuyên ngành đào tạo: Tiếng Anh TCKT (7220201)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website www.hvtc.edu.vn |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức:**  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Có kiến thức tổng hợp và toàn diện về tài chính DN, nắm vững các mối quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh của DN; hiểu biết về đặc điểm và tác dụng của các công cụ quản trị tài chính DN.  - Nắm chắc kiến thức về các nội dung quản trị tài chính trong DN như quản trị đầu tư vốn, quản trị huy động vốn, quản trị phân phối lợi nhuận, quản trị rủi ro tài chính và lập kế hoạch tài chính DN.  - Có kiến thức và khả năng nhận diện các yếu tố tác động đến tài chính DN, biết đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính cho DN.  - Có kiến thức và nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính DN, về cơ chế giám sát tài chính DN, am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính DN.  - Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán DN, thuế và quản lý thuế, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, thị trường tài chính, định giá tài sản, có kiến thức về kinh tế vĩ mô có tác động đến hoạt động tài chính của DN.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Kiến thức tiếng Anh cơ bản và tiếng Anh chuyên ngành tốt để thực hiện các công việc giao tiếp, biên dịch, phiên dịch trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh và lĩnh vực Tài chính.  - Kiến thức cơ sở và chuyên môn vững chắc để thích ứng tốt với những công việc khác nhau trong lĩnh vực Tài chính, như: Kế toán tài chính, Tài chính DN, Quản lý tài chính công, Marketing, Kiểm toán, Tài chính tiền tệ.  - Khả năng áp dụng kiến thức chuyên môn trong việc mô tả, tính toán, quản trị và đề xuất các giải pháp hiệu quả trong lính vực Tài chính.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Áp dụng được kiến thức cơ bản, cơ sở và chuyên ngành tài chính để mô tả, tính toán, phân tích, quản trị, hoạch định chính sách trong lĩnh vực Tài chính.  - Sử dụng thành thạo tiếng ngôn ngữ tiếng Anh trong giao tiếp, biên dịch, phiên dịch về lĩnh vực Tài chính.  - Trình độ tiếng Anh đạt chuẩn C1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT.  - Có kỹ năng xã hội cần thiết để làm việc theo nhóm đa ngành và trong môi trường Quốc tế. |  |  |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **39** | |  |  |  |  | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | |  |  | *Phần bắt buộc* | *39* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 6 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 7 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 8 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 9 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 10 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | | 11 | LGE0019 | Dẫn luận ngôn ngữ | 2 | | 12 | VCB0018 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 2 | | 13 | VLA0232 | Tiếng Việt | 2 | | 14 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 2 | | 15 | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 2 | | 16 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 17 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 18 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | |  | | 19 | AED0029 | Giáo dục thể chất (150 tiết) | 0 | | 20 | MED0028 | Giáo dục quốc phòng (165 tiết) | 0 | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **87** | |  |  |  |  | | 21 | PPH0119 | Ngữ âm- Âm vị học | 3 | | 22 | SEM0120 | Ngữ nghĩa học | 2 | | 23 | GRA0121 | Ngữ pháp | 4 | |  |  | ***Kiến thức cơ sở ngành*** | ***5*** | | 24 | EAL0247 | Văn học Anh – Mỹ | 2 | | 25 | EAC0245 | Văn hoá Anh - Mỹ | 3 | |  |  | ***Kiến thức ngành*** | **36** | | 26 | ELR0219 | Tiếng Anh – Đọc 1 | 4 | | 27 | ELL0222 | Tiếng Anh – Nghe 1 | 4 | | 28 | ELS0225 | Tiếng Anh – Nói 1 | 2 | | 29 | ELW0228 | Tiếng Anh – Viết 1 | 2 | | 30 | ELR0220 | Tiếng Anh – Đọc 2 | 4 | | 31 | ELL0223 | Tiếng Anh – Nghe 2 | 4 | | 32 | ELS0226 | Tiếng Anh – Nói 2 | 2 | | 33 | ELW0229 | Tiếng Anh – Viết 2 | 2 | | 34 | ELR0221 | Tiếng Anh – Đọc 3 | 2 | | 35 | ELL0224 | Tiếng Anh – Nghe3 | 2 | | 36 | ELS0227 | Tiếng Anh – Nói 3 | 4 | | 37 | ELW0230 | Tiếng Anh – Viết 3 | 4 | |  | **Kiến thức chuyên ngành (giảng bằng tiếng Anh)** | | **29** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *27* | | 38 | TTR0103 | Lý thuyết dịch | 1 | | 39 | TRA0254 | Biên dịch 1 | 2 | | 40 | TRA0255 | Biên dịch 2 | 2 | | 41 | TRA0256 | Biên dịch 3 | 2 | | 42 | INT0257 | Phiên dịch 1 | 1 | | 43 | INT0258 | Phiên dịch 2 | 2 | | 45 | FAE0260 | Tiếng Anh Tài chính-Kế toán 1 | 2 | | 46 | FAE0261 | Tiếng Anh Tài chính-Kế toán 2 | 2 | | 48 | EFA0047 | Kế toán tài chính 1 | 4 | | 49 | ECF0185 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | | 50 | PFM0151 | Quản lý tài chính công | 2 | | 51 | EMA0110 | Marketing căn bản | 2 | | 52 | EAU0079 | Kiểm toán căn bản | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 53 | TAX0215 | Thuế | 2 | | 54 | EIF0191 | Tài chính quốc tế | 2 | | 55 | ECC0083 | Kiểm tra giám sát Hải quan | 2 | | 56 | EPM0177 | Quản trị SX và tác nghiệp 1 | 2 | |  | **Kiến thức bổ trợ tiếng việt** | | **8** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *6* | | 57 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 3 | | 58 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 59 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | | 60 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 | |  | **THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** | | **8** | | 61 | SPR0214 | Thực tập cuối khoá 51 | 2 | | 62 | THE0072 | Khóa luận tốt nghiệp 51 | 6 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **134** | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Sử dụng thành thạo các kỹ năng chuyên ngành tiếng Anh, có năng lực ngôn ngữ để đáp ứng được các yêu cầu đòi hỏi của công việc NCKH, dịch thuật và giảng dạy trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh nói chung và chuyên ngành Tiếng Anh Tài chính - Kế toán nói riêng.  - Đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực có trình độ ĐH thuộc lĩnh vực ngôn ngữ Anh đồng thời thuộc các lĩnh vực Kinh tế, Tài chính, Kế toán, Ngân hàng.  - Có khả năng tổ chức và làm việc theo nhóm, đồng thời có năng lực thuyết trình, phân tích và giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực ngôn ngữ và lĩnh vực kinh tế, tài chính, kế toán.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  - SV tốt nghiệp có thể đảm nhận ngay công việc chuyên môn như: giảng viên tiếng Anh, biên phiên dịch viên, nhân viên quản lý dự án. Đồng thời, có thể làm các công việc thuộc lĩnh vực kinh tế - tài chính như: kế toán viên, nhân viên tài chính, kiểm soát viên tại các DN, các tập đoàn, tổng công ty thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.  - SV tốt nghiệp có thể làm việc chuyên môn tại các trường học; các công ty kiểm toán độc lập; các tổ chức tài chính - tín dụng; các cơ quan quản lý nhà nước như: các đơn vị hành chính, sự nghiệp Trung ương đến địa phương.  - SV tốt nghiệp có cơ hội để phát triển trở thành các chuyên gia cung cấp dịch vụ dịch thuật, các dịch vụ kế toán kiểm toán và có khả năng hành nghề tại Việt Nam, các nước ASEAN và trên toàn thế giới; trở thành thành viên của các tổ chức nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán của Việt Nam và các Hiệp hội nghề nghiệp uy tín trên thế giới.  - SV tốt nghiệp có thể làm giáo viên, giảng viên, nghiên cứu viên, biên - phiên dịch viên tại các Học viện, các trường ĐH, cao đẳng, các viện nghiên cứu về lĩnh vực tài chính, kế toán và kinh tế. |  |  |  |  |

1.24. Chuyên ngành đào tạo: Kinh tế và quản lý nguồn lực TC (7310101)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website [www.hvtc.edu.vn](http://www.hvtc.edu.vn) |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức:**  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Có kiến thức tổng hợp và toàn diện về tài chính DN, nắm vững các mối quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh của DN; hiểu biết về đặc điểm và tác dụng của các công cụ quản trị tài chính DN.  - Nắm chắc kiến thức về các nội dung quản trị tài chính trong DN như quản trị đầu tư vốn, quản trị huy động vốn, quản trị phân phối lợi nhuận, quản trị rủi ro tài chính và lập kế hoạch tài chính DN.  - Có kiến thức và khả năng nhận diện các yếu tố tác động đến tài chính DN, biết đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính cho DN.  - Có kiến thức và nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính DN, về cơ chế giám sát tài chính DN, am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính DN.  - Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán DN, thuế và quản lý thuế, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, thị trường tài chính, định giá tài sản, có kiến thức về kinh tế vĩ mô có tác động đến hoạt động tài chính của DN.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Có kiến thức tổng hợp và toàn diện về nguồn lực tài chính trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân; về các mối quan hệ tài chính phát sinh và sự tác động qua lại của nguồn lực tài chính giữa các khu vực trong nền kinh tế.  - Nắm chắc kiến thức về các nội dung huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính tại khu vực Nhà nước, khu vực tài chính và khu vực phi tài chính; cách thức huy động và phân bổ nguồn lực tài chính của từng khu vực; Có kiến thức và có khả năng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của quá trình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực tại ba khu vực trong nền kinh tế.  - Nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô, có khả năng nhận diện, phân tích và đánh giá các yếu tố tác động đến nguồn lực tài chính nói riêng và tài chính nói chung của cả ba khu vực Nhà nước, khu vực tài chính và khu vực phi tài chính.  - Có kiến thức về quản lý tài chính của Nhà nước gắn liền với các chính sách kinh tế của Việt Nam hiện nay.  - Nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính nói chung cũng như các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính tại khu vực Nhà nước, khu vực tài chính và khu vực phi tài chính. Am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính, có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính của cả ba khu vực trong nền kinh tế.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có khả năng nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến việc huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính tại khu vực công, khu vực tài chính và khu vực phi tài chính.  - Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn để đánh giá và lựa chọn các phương án về huy động, phân bổ, sử dụng nguồn lực tài chính ở ba khu vực.  - Có tư duy logic, có kỹ năng trình bày, phản biện các vấn đề liên quan đến các chính sách kinh tế vĩ mô, các vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài chính ở ba khu vực trong nền kinh tế.  - Có kỹ năng phân tích mối quan hệ giữa biến động của chính sách với việc huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính trong nền kinh tế.  - Có khả năng sử dụng một số công cụ lượng hóa để đánh giá tác động của các biến số kinh tế trong nền kinh tế.  - Có các kỹ năng nghề nghiệp như:  + Kỹ năng đọc báo cáo tài chính, phân tích tình hình tài chính của DN, của ngân hàng, của một số các đơn vị thuộc khu vực công.  + Kỹ năng đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản trị nguồn lực tài chính, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính của các khu vực.  + Kỹ năng hoạch định chính sách huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính. |  |  |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | |  |  |  |  | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0117 | Ngoại ngữ cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0118 | Ngoại ngữ cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* | | 12 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 13 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | | 14 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | | 15 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 16 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | |  | | 17 | AED0029 | Giáo dục thể chất (150 tiết) | 0 | | 18 | MED0028 | Giáo dục quốc phòng (165 tiết) | 0 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **83** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 19 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | | 20 | MIE0100 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **22** | | 21 | SFL0115 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 3 | | 22 | SFL0116 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 3 | | 23 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 24 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | | 25 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 26 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 27 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | |  | **Kiến thức ngành** | | **21** | | 28 | MIE0287 | Kinh tế Vi mô 2 | 3 | | 29 | TAX0289 | Kinh tế Vĩ mô 2 | 3 | | 30 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | | 31 | PEC0094 | Kinh tế công cộng | 3 | | 32 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 33 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | | 34 | BOP0014 | Cơ sở hình thành giá cả | 3 | | 35 | BPC0322 | Kinh tế các ngành sản xuất kinh doanh | 2 | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **14** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 36 | FRE0290 | Kinh tế nguồn lực tài chính 1 | 2 | | 37 | FRE0291 | Kinh tế nguồn lực tài chính 2 | 3 | | 38 | FRE0299 | Kinh tế nguồn lực tài chính 3 | 3 | | 39 | VNE0298 | Kinh tế Việt Nam | 2 | | 40 | FMA0310 | Thị trường tài chính | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 41 | FPA0130 | Phân tích chính sách tài khóa | 2 | | 42 | MPA0128 | Phân tích chính sách tiền tệ | 2 | |  | **Kiến thức bổ trợ** |  | **20** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 43 | ECA0295 | Phân tích kinh tế | 3 | | 44 | LMA0194 | Quản lý dự án 1 | 2 | | 45 | CBM0169 | Kinh tế đầu tư 1 | 2 | | 46 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | | 47 | CFI 0187 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *8* | | 48 | LMA0194 | Thị trường bất động sản | 2 | | 49 | CFI0189 | Tài chính doanh nghiệp 4 | 2 | | 50 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 51 | AST0316 | Phân tích kỹ thuật | 2 | | 52 | CBM 0169 | Quản trị NHTM 1 | 2 | | 53 | AVA 0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | | 54 | PFM 0106 | Lý thuyết quản lý tài chính công | 2 | | 55 | SBM 0156 | Quản lý tiền tệ của NHTW | 2 | | 56 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 | | 57 | CAO0235 | Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp | 2 | | 58 | ACU0330 | Kế toán dành cho nhà quản lý | 2 | | 59 | FMA0309 | Toán tài chính | 2 | | 60 | FST 0198 | Thống kê tài chính | 2 | | 61 | VFA 0292 | Quản lý tài chính của Việt Nam 1 | 2 | | 62 | VFA 0293 | Quản lý tài chính của Việt Nam 2 | 2 | |  | **THỰC TẬP TỐT NGHIỆP** | | **10** | |  |  |  |  | | 63 | SPR0301 | Thực tập tốt nghiệp 61 | 10 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **129** | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Biết phân tích, đánh giá tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính tại ba khu vực: khu vực Nhà nước, khu vực tài chính và khu vực phi tài chính.  - Biết đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính ở ba khu vực trong nền kinh tế.  - Biết lập kế hoạch tài chính và lập dự toán tài chính cho từng khu vực.  - Có khả năng nhận biết các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả của việc huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính ở ba khu vực, từ đó đề xuất các giải pháp hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của các nhân tố.  - Có khả năng phân tích, đánh giá và tham gia vào việc xây dựng các chính sách tài chính cho khu vực công.  - Có khả năng theo dõi và giám sát các hoạt động liên quan tới nguồn lực tài chính tại ba khu vực.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  SV tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế Nguồn lực tài chính của HVTC sau khi ra trường có thể làm việc tại các vị trí sau:  - Có thể làm chuyên viên quản lý tài chính tại các cơ quan quản lý Nhà nước về lĩnh vực kinh tế và tài chính; các vụ chức năng về kinh tế tài chính thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ; các phòng chức năng về kinh tế tài chính của các sở, ban, ngành ở các tỉnh, thành phố.  - Có thể làm việc chuyên môn tại các tổ chức tài chính tiền tệ, các đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh, các đơn vị sự nghiệp từ Trung ương đến địa phương.  - Có thể làm việc cho các dự án phát triển kinh tế, các tổ chức kinh tế xã hội trong và ngoài nước.  - Có thể trở thành giảng viên giảng dạy các môn học về kinh tế, về nguồn lực tài chính tại các Học viện, các trường ĐH, Cao đẳng; có thể trở thành nghiên cứu viên tại các cơ quan NCKH, các Viện nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế tài chính nói chung và Nguồn lực Tài chính nói riêng. |  |  |  |  |

1.24. Chuyên ngành đào tạo: Kinh tế đầu tư TC (7310101)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
| Tiến sĩ | Thạc sĩ | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website [www.hvtc.edu.vn](http://www.hvtc.edu.vn) |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức:**  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Có kiến thức tổng hợp và toàn diện về tài chính DN, nắm vững các mối quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh của DN; hiểu biết về đặc điểm và tác dụng của các công cụ quản trị tài chính DN.  - Nắm chắc kiến thức về các nội dung quản trị tài chính trong DN như quản trị đầu tư vốn, quản trị huy động vốn, quản trị phân phối lợi nhuận, quản trị rủi ro tài chính và lập kế hoạch tài chính DN.  - Có kiến thức và khả năng nhận diện các yếu tố tác động đến tài chính DN, biết đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính cho DN.  - Có kiến thức và nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính DN, về cơ chế giám sát tài chính DN, am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính DN.  - Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán DN, thuế và quản lý thuế, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, thị trường tài chính, định giá tài sản, có kiến thức về kinh tế vĩ mô có tác động đến hoạt động tài chính của DN.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Nắm vững một cách khoa học và hệ thống cả về lý thuyết lẫn thực tiễn về kinh tế đầu tư; kinh tế đầu tư tài chính; quản lý dự án; lập và thẩm định dự án đầu tư, đủ năng lực để phân tích tình hình kinh tế xã hội, phân tích thị trường, phân tích các dự án để đầu tư thành công khoản tài chính vốn có của mình một cách có lợi nhất.  - Có khả năng phân tích và đánh giá được hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường của dự án đầu tư nói chung, dự án đầu tư tài chính nói riêng.  Cụ thể:  + Có kiến thức sâu sắc và toàn diện về kinh tế đầu tư, nắm được các vấn đề lý luận và thực tiễn một cách khoa học, hệ thống của kinh tế đầu tư. Biết phân tích thị trường, tình hình kinh tế xã hội phát hiện được các khoảng trống của thị trường để tìm cơ hội đầu tư, biết lựa chọn được hình thức, phương thức đầu tư phù hợp.  + Có kiến thức sâu sắc và toàn diện về kinh tế đầu tư tài chính, nắm được các vấn đề lý luận và thực tiễn một cách khoa học và hệ thống, nắm được các hình thức đầu tư tài chính (kinh doanh chứng khoán, kinh doanh bất động sản, hoạt động kinh doanh mua bán nợ…): đặc điểm hoạt động kinh doanh, phân tích và đánh giá được khả năng sinh lời của các hình thức đầu tư tài chính; phân tích được các tác nhân ảnh hưởng tới hoạt động sinh lời của các hình thức đầu tư tài chính.  + Có kiến thức sâu sắc và toàn diện về quản lý dự án, lập và thẩm định dự án, nắm được các vấn đề lý luận một cách khoa học và hệ thống của lập dự án đầu tư, thẩm định và quản lý dự án đầu tư nói chung, dự án đầu tư tài chính nói riêng. SV sẽ nắm được cách thức, nội dung và quy trình lập, thẩm định và quản lý dự án, biết tổ chức, biết lựa chọn các hình thức quản lý dự án phù hợp, biết phân tích và đánh giá các ảnh hưởng của dự án đến các vấn đề kinh tế - xã hội - môi trường, biết cách xử lý các vấn đề kỹ thuật để có được một dự án tối ưu, đạt hiệu quả cao.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực hoạt động kinh tế đầu tư, kinh tế đầu tư tài chính, trong lập, thẩm định và quản lý dự án đầu tư nói chung và đầu tư tài chính nói riêng.  - Có tư duy logic, có kỹ năng trình bày, phản biện các vấn đề nghiệp vụ chuyên ngành.  - Có kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn, có kỹ năng thuyết trình, kỹ năng marketing…  - Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng nghề nghiệp của chuyên ngành Kinh tế Đầu tư tài chính.  Cụ thể:  + Có kỹ năng tìm hiểu, phân tích thị trường, lựa chọn được thị trường mục tiêu, xác định đúng hướng đầu tư.  + Có năng lực tổ chức và thực hiện, đánh giá được các dự án đầu tư và dự án đầu tư tài chính. |  |  |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | |  |  |  |  | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0117 | Ngoại ngữ cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0118 | Ngoại ngữ cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* | | 12 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 13 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | | 14 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | | 15 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 16 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | |  | | 17 | AED0029 | Giáo dục thể chất (150 tiết) | 0 | | 18 | MED0028 | Giáo dục quốc phòng (165 tiết) | 0 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **83** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 19 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | | 20 | MIE0100 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **22** | | 21 | SFL0115 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 3 | | 22 | SFL0116 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 3 | | 23 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 24 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | | 25 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 26 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 27 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | |  | **Kiến thức ngành** | | **21** | | 28 | MIE0287 | Kinh tế Vi mô 2 | 3 | | 29 | TAX0289 | Kinh tế Vĩ mô 2 | 3 | | 30 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | | 31 | PEC0094 | Kinh tế công cộng | 3 | | 32 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 33 | BOP0014 | Cơ sở hình thành giá | 3 | | 34 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | | 35 | BPC0322 | Kinh tế các ngành sản xuất kinh doanh | 2 | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **14** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 36 | IEC0317 | Kinh tế đầu tư 1 | 2 | | 37 | IEC0320 | Kinh tế đầu tư 2 | 3 | | 38 | PMA0147 | Quản lý dự án 1 | 2 | | 39 | PMA0321 | Quản lý dự án 2 | 3 | | 40 | FMA0310 | Thị trường tài chính | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 41 | AST0316 | Phân tích kỹ thuật | 2 | | 42 | DER0312 | Chứng khoán phái sinh | 2 | |  | **Kiến thức bổ trợ** |  | **20** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *12* | | 43 | ECA0295 | Phân tích kinh tế | 3 | | 44 | VNE0298 | Kinh tế Việt Nam | 2 | | 45 | FRE0290 | Kinh tế nguồn lực tài chính 1 | 2 | | 46 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | | 47 | CFI 0187 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *8* | | 48 | LMA0194 | Thị trường bất động sản | 2 | | 49 | CFI0189 | Tài chính doanh nghiệp 4 | 2 | | 50 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 51 | CBM 0169 | Quản trị NHTM 1 | 2 | | 52 | AVA 0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | | 53 | PFM 0106 | Lý thuyết quản lý tài chính công | 2 | | 54 | SBM 0156 | Quản lý tiền tệ của NHTW | 2 | | 55 | LMP0157 | Quản lý và quy hoạch đất đai | 2 | | 56 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 | | 57 | CAO0235 | Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp | 2 | | 58 | ACU0330 | Kế toán dành cho nhà quản lý | 2 | | 59 | FMA0309 | Toán tài chính | 2 | | 60 | FST 0198 | Thống kê tài chính | 2 | | 61 | VFA 0292 | Quản lý tài chính của Việt Nam 1 | 2 | | 62 | GMA0111 | Marketing căn bản | 2 | |  | **THỰC TẬP TỐT NGHIỆP** | | **10** | | 63 | SPR0301 | Thực tập tốt nghiệp 62 | 10 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **129** | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Có đủ năng lực và trình độ chuyên sâu trong phân tích kinh tế - tài chính và lựa chọn phương án đầu tư, chiến lược đầu tư kinh doanh tại các DN, các Tổng công ty, DN liên doanh, các DN 100% vốn nước ngoài hoặc tại các địa phương.  - Có năng lực trong lập, thẩm định và quản lý dự án đầu tư nói chung, dự án đầu tư tài chính nói riêng.  - Có khả năng dự báo, tư vấn về các nghiệp vụ đầu tư liên quan đến chứng khoán, kinh doanh bất động sản…  - Có đủ năng lực và giảng dạy, NCKH về các vấn đề liên quan đến kinh tế đầu tư, kinh tế đầu tư tài chính, quản lý dự án…  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  - Cán bộ phân tích kinh tế, tài chính và lựa chọn phương án, chiến lược đầu tư kinh doanh tại các DN, tổng công ty, DN liên doanh, các DN 100% vốn nước ngoài hoặc tại các địa phương.  - Cán bộ quản lý kinh tế, tài chính tại các vụ chức năng của cơ quản quản lý Nhà nước, bộ ngành.  - Cán bộ nghiên cứu và dự báo tại các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu ở trung ương và địa phương, các cơ quan quản lý nhà nước, các DN và đơn vị sự nghiệp.  - Chủ DN tư nhân tiến hành đầu tư trực tiếp hoặc mở, tham gia các trung tâm tư vấn, các sàn giao dịch đầu tư tài chính: Sàn chứng khoán, sàn kinh doanh bất động sản…  - Làm công tác giảng dạy, NCKH chuyên môn về kinh tế đầu tư tài chính tại các trường, cơ quan NCKH |  |  |  |  |

1.25. Chuyên ngành đào tạo: Kinh tế luật (7310101)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | |
|  |  | ĐH | | | CĐSP chính quy | TCSP chính quy |
| Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2018. Cụ thể xem trên website [www.hvtc.edu.vn](http://www.hvtc.edu.vn) |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | **Ý thức:**  SV tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành của HVTC có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị; Đạt điểm rèn luyện theo quy định hiện hành (theo Quyết định 1174/QĐ-HVTC ngày 27/11/2015) tối thiểu là 70 điểm.  **Thái độ, hành vi:**  - Có kiến thức tổng hợp và toàn diện về tài chính DN, nắm vững các mối quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh của DN; hiểu biết về đặc điểm và tác dụng của các công cụ quản trị tài chính DN.  - Nắm chắc kiến thức về các nội dung quản trị tài chính trong DN như quản trị đầu tư vốn, quản trị huy động vốn, quản trị phân phối lợi nhuận, quản trị rủi ro tài chính và lập kế hoạch tài chính DN.  - Có kiến thức và khả năng nhận diện các yếu tố tác động đến tài chính DN, biết đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính cho DN.  - Có kiến thức và nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính DN, về cơ chế giám sát tài chính DN, am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính DN.  - Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán DN, thuế và quản lý thuế, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, thị trường tài chính, định giá tài sản, có kiến thức về kinh tế vĩ mô có tác động đến hoạt động tài chính của DN.  **Trình độ Ngoại ngữ**  - Trình độ ngoại ngữ của SV hệ chính quy đạt 450 TOEIC hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2016-2018; đạt trình độ B1 hoặc tương đương đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2019. Riêng đối với Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng anh Tài chính kế toán, trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn C1 hoặc tương đương.  **Kiến thức chuyên ngành**  - Có kiến thức cơ bản về kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, kinh tế các ngành, phân tích và dự báo nguồn lực tài chính trong toàn bộ nền kinh tế cũng như các DN và các đơn vị sự nghiệp, nắm được các kiến thức cơ bản về chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, quản lý nhà nước về kinh tế - tài chính, kế toán và kiểm toán.  - Có kiến thức cơ bản về cả kinh tế và pháp luật đặc biệt là kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế - tài chính để giải quyết các vấn đề chuyên môn với mức độ phức tạp, có tính liên ngành, có khả năng xây dựng và áp dụng chính sách, pháp luật kinh tế - tài chính phục vụ cho các cơ quan trong bộ máy nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức phi chính phủ, các DN và các tổ chức kinh tế khác.  - Có kiến thức cơ bản về Kinh tế - Luật và đặc biệt nắm vững pháp luật trong lĩnh vực kinh tế - tài chính.  - Có kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế - tài chính, nắm vững lý luận cơ bản về hệ thống pháp luật kinh tế - tài chính, phân tích đánh giá hệ thống pháp luật kinh tế - tài chính. Đánh giá, so sánh hệ thống pháp luật kinh tế - tài chính Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.  **Kỹ năng nghề nghiệp**  - Có khả năng nhận diện, đánh giá hệ thống pháp luật kinh tế - tài chính.  - Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn để đánh giá và lựa chọn các quyết định đầu tư, giao kết hợp đồng, quản lý kinh tế, tài chính, xây dựng các văn bản hành chính cho các cơ quan đơn vị.  - Có tư duy logic, có kỹ năng trình bày, phản biện các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế và pháp luật.  - Có kỹ năng tổ chức triển khai làm việc nhóm, có khả năng xây dựng, hoạch định chính sách kinh tế - tài chính.  - Có kỹ năng cơ bản và thuần thục của chuyên ngành Kinh tế - Luật như:  + Kỹ năng đánh giá, phân tích kinh tế - tài chính, kỹ năng phát hiện ra những hạn chế trong quản lý kinh tế - tài chính, trong pháp luật kinh tế - tài chính.  + Kỹ năng đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản lý kinh tế - tài chính.  + Kỹ năng hoạch định, kỹ năng dự báo tài chính, kỹ năng soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hành chính, soạn thảo hợp đồng. |  |  |  |  |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  |  | **1. Các chính sách**  - Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Học viện Tài chính thực hiện đúng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (Chính sách ưu tiên theo đối tượng; chính sách ưu tiên theo khu vực) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Chính sách về học bổng KKHT và trợ cấp xã hội: Học viện Tài chính thực hiện theo Thông tư số 31/2013/TT-BGD ĐT ngày 1/8/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ BGD ĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường thuộc Bộ Tài chính”. Trong năm học 2018-2019, Học viện đã cấp học bổng KKHT cho 1.610 lượt sinh viên với số tiền là 7.427.490.000 đồng và trợ cấp xã hội cho 49 lượt sinh viên với số tiền là 99.820.000 đồng.  - Chính sách miễn, giảm học phí: Học viện thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02  tháng 10  năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính đã xét miễn, giảm học phí cho 1.171 lượt sinh viên.  - Chính sách tín dụng sinh viên: Vào đầu mỗi kỳ học, học viện tổ chức cho sinh viên làm thủ tục vay vốn sinh viên theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Trong năm học 2018-2019, Học viện Tài chính làm thủ tục cho hơn 800 lượtSV vay vốn tín dụng sinh viên.  **2. Các hoạt động hỗ trợ**  - Công tác tư vấn học tập: Trong năm học 2018-2019, Học viện đã giao cho 238 cán bộ, giảng viên làm công tác Cố vấn học tập. Qua đó tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp.  - Công tác hỗ trợ trong sinh hoạt:  Học viện tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện có thể để hỗ trợ cho sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được ở trong KTX của Học viện. Hàng năm có khoảng hơn 1.600 chỗ ở cho sinh viên. Việc xét duyệt sinh viên được ở trong KTX đối với khóa mới được triển khai trực tuyến, giúp cho tân sinh viên và phụ huynh chủ động, nhanh chóng, thuận lợi trong việc ổn định nơi ăn, chốn ở. Đặc biệt Học viện dành riêng một khu KTX cho lưu học sinh Lào, với trang bị đầy đủ nhất có thể. Đồng thời, trong năm học vừa qua, Học viện Tài chính đã tranh thủ vận động được nguồn vốn đầu tư bổ sung để tu sửa lại toàn bộ các khu KTX, đảm bảo điều kiện sinh hoạt được tốt hơn.  Ngoài ra, ĐTN, HSV còn chủ động hỗ trợ tân sinh viên và phụ huynh tìm kiếm nhà trọ trong mỗi dịp nhập trường. Qua đó tân sinh viên và phụ huynh dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm được nhà trọ nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu của mình. |  |  |  |  |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  |  | Chương trình đào tạo đại trà   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **36** | |  |  |  |  | | TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | |  |  | *Phần bắt buộc* | *30* | | 1 | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 | 2 | | 2 | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 | 3 | | 3 | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | 4 | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | 5 | BFL0117 | Ngoại ngữ cơ bản 1 | 3 | | 6 | BFL0118 | Ngoại ngữ cơ bản 2 | 4 | | 7 | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | | 8 | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 9 | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | 10 | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | | 11 | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | |  |  | *Phần tự chọn* | *6* | | 12 | SOC0248 | Xã hội học | 2 | | 13 | ACO0234 | Tin học ứng dụng | 2 | | 14 | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | | 15 | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | | 16 | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP** | |  | | 17 | AED0029 | Giáo dục thể chất (150 tiết) | 0 | | 18 | MED0028 | Giáo dục quốc phòng (165 tiết) | 0 | |  |  |  |  | |  | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **83** | |  | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | **6** | | 19 | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | | 20 | MIE0100 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | |  | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **22** | | 21 | SFL0115 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 3 | | 22 | SFL0116 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 3 | | 23 | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | | 24 | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | | 25 | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | | 26 | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | | 27 | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | |  | **Kiến thức ngành** | | **21** | | 28 | MIE0287 | Kinh tế vi mô 2 | 3 | | 29 | MAE0289 | Kinh tế vĩ mô 2 | 3 | | 30 | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | | 31 | PEC0094 | Kinh tế công cộng | 3 | | 32 | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | | 33 | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | | 34 | BOP0014 | Cơ sở hình thành giá cả | 3 | | 35 | BPC0322 | Kinh tế các ngành sản xuất kinh doanh | 2 | |  | **Kiến thức chuyên ngành** | | **15** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *13* | | 36 | ELF 0331 | Pháp luật kinh tế - tài chính 1 | 3 | | 37 | ELF 0332 | Pháp luật kinh tế - tài chính 2 | 3 | | 38 | ELF 0333 | Pháp luật kinh tế - tài chính 3 | 3 | | 39 | ELC 0334 | Pháp luật Hải quan | 2 | | 40 | ELI 0335 | Pháp luật Bảo hiểm | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *2* | | 41 | FLC 0336 | Pháp luật cạnh tranh | 2 | | 42 | LAI 0340 | Pháp luật sở hữu trí tuệ | 2 | |  | **Kiến thức bổ trợ** |  | **19** | |  |  | *Phần bắt buộc* | *11* | | 43 | FRE 0290 | Kinh tế nguồn lực tài chính 1 | 2 | | 44 | PFM 0106 | Lý thuyết quản lý tài chính công | 2 | | 45 | CBM0169 | Kinh tế đầu tư 1 | 2 | | 46 | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | | 47 | CFI 0187 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 2 | |  |  | *Phần tự chọn* | *8* | | 48 | LMA0194 | Thị trường bất động sản | 2 | | 49 | CFI0189 | Tài chính doanh nghiệp 4 | 2 | | 50 | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | | 51 | CBM 0169 | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | 2 | | 52 | AVA 0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | | 53 | SBM 0156 | Quản lý tiền tệ ngân hàng trung ương | 2 | | 54 | BMA0167 | Quản trị kinh doanh | 2 | | 55 | CAO0235 | Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp | 2 | | 56 | ACU0330 | Kế toán dành cho nhà quản lý | 2 | | 57 | FST 0198 | Thống kê tài chính | 2 | | 58 | VFA 0292 | Quản lý tài chính của Việt Nam 1 | 2 | | 59 | VFA 0293 | Quản lý tài chính của Việt Nam 2 | 2 | | 60 | LOL 0337 | Pháp luật đất đai | 2 | | 61 | LBL 0038 | Pháp luật lao động | 2 | | 62 | CGC 0081 | Kiểm tra giám sát hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu thương mại | 2 | | 63 | LAC 0341 | Pháp luật kế toán | 2 | | 64 | VNE0298 | Kinh tế Việt Nam | 2 | |  | **THỰC TẬP TỐT NGHIỆP** | | **10** | | 65 | SPR 0339 | Thực tập tốt nghiệp 63 | 10 | |  |  | **Tổng số tín chỉ** | **129** | |  |  |  |  |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  |  | - Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.  - Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn. |  |  |  |  |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  |  | **Công việc đảm nhận được sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành**  - Biết và phân tích có chuyên môn sâu về pháp luật kinh tế - tài chính đặc biệt phân tích về việc áp dụng các quy định của pháp luật trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, DN.  - Biết phân tích, đánh giá hệ thống pháp luật kinh tế - tài chính và đưa ra những kiến nghị sửa đổi, bổ sung.  - Biết vận dụng các quy định của pháp luật trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, DN.  - Biết đánh giá cơ sở pháp lý và cơ sở kinh tế để lựa chọn phương án đầu tư công và đầu tư vào DN.  - Biết soạn thảo và thẩm định các hợp đồng kinh doanh thương mại.  - Biết và có thể bảo vệ quyền lợi ích của Nhà nước, cá nhân, tổ chức, DN khi có vi phạm.  - Biết phân tích và đánh giá hoạt động của DN về phương diện pháp lý và tài chính. Phát hiện và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện hoạt động kinh doanh của DN.  - Biết xây dựng và áp dụng cơ chế quản lý kinh tế - tài chính.  - Có khả năng lựa chọn tổ chức bộ máy quản trị nội bộ của DN, tổ chức quy trình đánh giá và lựa chọn các chính sách kinh tế tài chính áp dụng cho DN.  **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**  - Có triển vọng trở thành Trưởng Ban/phòng pháp chế, kế hoạch; Tổng giám đốc, giám đốc điều hành; Trưởng ban kiểm soát, Thành viên Hội đồng quản trị của các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty và các DN trong và ngoài nước.  - Có triển vọng trở thành các cán bộ lãnh đạo ở các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.  - Có khả năng trở thành chuyên gia tư vấn về Kinh tế - Luật chuyên nghiệp cho các công ty, các tổ chức kinh tế, các quỹ đầu tư; chuyên gia cao cấp tại các Viện nghiên cứu về kinh tế, chiến lược tài chính, Viện nghiên cứu Lập pháp, Văn phòng Quốc Hội, Chủ Tịch nước, các cơ quan nhà nước và tổ chức khác. |  |  |  |  |

**B. Hệ sau đại học**

**1. Chuyên ngành đào tạo: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Trình độ đào tạo** | |
| **Tiến sĩ** | **Thạc sĩ** |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh | ***1. Về văn bằng:***  a) Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học: khi dự tuyển phải có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên; ngành tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển.  b) Đối với người có bằng thạc sĩ: khi dự tuyển phải có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển.  ***2. Vềđề cương nghiên cứu:***  Nội dung đề cương phải trình bày rõ tên đề tài hoặc định hướng lĩnh vực nghiên cứu; chuyên ngành và mã số chuyên ngành; lý do lựa chọn đề tài, lĩnh vực nghiên cứu; tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài dự định nghiên cứu; mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu; đối tượng và phạm vi nghiên cứu; phương pháp nghiên cứu; lý do chọn cơ sở đào tạo; kết cấu và đề cương sơ bộ của đề tài; dự kiến đóng góp mới của đề tài nghiên cứu; khái quát những chuẩn bị của thí sinh để thực hiện dự định nghiên cứu; kế hoạch chương trình đào tạo tiến sĩ của nghiên cứu sinh (nếu trúng tuyển); và đề xuất người hướng dẫn khoa học.  ***3. Về thư giới thiệu:***  Có ít nhất một thư giới thiệu của 01 nhà khoa họccó chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển (ít nhất 06 tháng) và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển.  ***4. Về bài báo khoa học:***  Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học ngành kinh tế có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.  ***5. Về trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển:***  Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:  a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;  b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;  c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;  d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a nêu trên khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b nêu trên khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (xem Phụ lục số 04) theo quy định tại điểm c nêu trên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).  đ) Đối với thí sinh là người nước ngoài dự tuyển chương trình đào tạo tiến sĩ giảng dạy bằng tiếng Việt phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.  ***6. Về kinh nghiệm quản lý và thâm niên công tác:***  a) Đối với người chưa có bằng thạc sĩ:  - Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên được tham gia dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp;  - Trường hợp thí sinh dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp (trong Top 500 trường Đại học tốt nhất trên thế giới, do tổ chức Times Higher Educationcủa Vương Quốc Anh xếp hạng hàng năm) được dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp.  b) Đối với người có bằng thạc sĩ:  - Có điểm bình quân các học phần từ 7,0 trở lên được đăng ký dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp;  - Có điểm bình quân các học phần dưới 7,0 phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn đăng ký dự tuyển, kể từ khi tốt nghiệp thạc sĩ (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp) đến ngày đăng ký dự tuyển.  - Trường hợp thí sinh dự tuyển có bằngtốt nghiệp thạc sĩ do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp (trong Top 500 trường Đại học tốt nhất trên thế giới, do tổ chức Times Higher Educationcủa Vương Quốc Anh xếp hạng hàng năm) được dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp.  ***7. Công văn cử đi dự tuyển:***  Thí sinh đăng ký dự tuyển phải có công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành, hoặc trường nơi sinh viên vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ. Đối với người chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận nhân thân tốt và hiện không vi phạm pháp luật.  ***8. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính:***  Thí sinh trúng tuyển phải cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Học viện Tài chính. | ***1. Điều kiện văn bằng:***  a) Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ;  b) Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ và đã học bổ sung kiến thức theo quy định của Học viện Tài chính;  c) Đã tốt nghiệp đại học ngành khác (đối với thí sinh đăng ký dự thi chuyên ngành quản lý kinh tế) với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ và đã học bổ sung kiến thức theo quy định của Học viện Tài chính;  d) Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.  ***2. Học bổ sung kiến thức:***  Người có bằng đại học ngành đúng, ngành phù hợp (nhưng khác nhau từ 10% trở lên tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành ở trình độ đại học), Người có bằng đại học ngành đúng, ngành phù hợp nhưng đã tốt nghiệp từ 5 năm trở lên (tính từ ngày cấp bằng đến ngày hết hạn nộp hồ sơ); người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần; ngành khác (đối với chuyên ngành quản lý kinh tế) với ngành, chuyên ngành đào tạo thạc sĩ phải học bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học trước khi dự thi. Học viên phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định đối với hệ đại học.  ***3. Điều kiện thâm niên công tác:***  a)Thí sinh đã tốt nghiệp đại học (dưới 5 năm) thuộc ngành đúng, phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp. Những đối tượng còn lại được dự thi sau khi đã tốt nghiệp và được cấp chứng chỉ bổ sung kiến thức ngành, chuyên ngành của Học viện Tài chính.  b)Trường hợp người có bằng tốt nghiệp ngành khác đăng ký dự thi chuyên ngành Quản lý kinh tế phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự thi.  ***4.4.Điều kiện về lý lịch:***  Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.  ***5.Điều kiện về sức khoẻ:***  Có đủ sức khoẻ để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học Học viện Tài chính sẽ xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của chuyên ngành đào tạo.  ***6. Điều kiện về hồ sơ:***  Thí sinh dự thi phải nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Học viện Tài chính. |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được | **1. Yêu cầu về kiến thức**  Nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo và bảo vệ thành công luận án tiến sĩ chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực tài chính - ngân hàng; có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; làm chủ được các giá trị cốt lõi, quan trọng trong học thuật; phát triển các nguyên lý, học thuyết có liên quan thuộc chuyên môn; có kiến thức tổng hợp về pháp luật nói chung và pháp luật về tài chính - ngân hàng nói riêng; có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh trong thực tiễn. Các chuẩn kiến thức cụ thể như sau:  - Kiến thức kinh tế tổng hợp và kiến thức liên ngành nâng cao.  - Nắm vững kiến thức chuyên ngành, kiến thức cập nhật và nâng cao về tài chính - ngân hàng trong bối cảnh mới.  - Vận dụng kiến thức chuyên ngành và phương pháp nghiên cứu để phát hiện các khoảng trống nghiên cứu; có khả năng lựa chọn hướng nghiên cứu, lựa chọn các công cụ và phương pháp để phát hiện vấn đề nghiên cứu, lựa chọn các phương pháp nghiên cứu phù hợp để giải quyết vấn đề nghiên cứu.  - Sử dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng trong nghiên cứu chuyên sâu các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính - ngân hàng, đưa ra các giải pháp và kiến nghị có cơ sở khoa học và có tính khả thi.  **4. Yêu cầu về kỹ năng**  Nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo và bảo vệ thành công luận án tiến sĩchuyên ngành tài chính - ngân hàng có kỹ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề; sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn; có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề cấp thiết của thực tiễn. Các kỹ năng cụ thể gồm:  - Phát hiện, phân tích, đánh giá, dự báo, phản biện và tư vấn giải pháp cho các vấn đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực tài chính - ngân hàng.  - Tự nghiên cứu, tìm ra cách tiếp cận mới, tổng hợp, phân tích và luận giải đối với các vấn đề lý thuyết và thực tiễn thuộc lĩnh vực tài chính - ngân hàng một cách khoa học.  - Tư duy hệ thống, phương pháp nghiên cứu khoa học, có cách tiếp cận riêng biệt từ góc nhìn của nhà nghiên cứu trong nền kinh tế thị trường hiện đại.  -  Có kỹ năng nghiên cứu độc lập và tổ chức nhóm nghiên cứu, biết tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu.  -  Có kỹ năng viết và thuyết trình một cách chuyên nghiệp và khoa học các công trình nghiên cứu  - Kỹ năng ngoại ngữ: Tiếng Anh đạt chuẩn B2 của Khung tham chiếu Châu Âu chung tương đương 5.0 IELTS, hoặc 500 TOEFL; có thể đọc, dịch tài liệu chuyên môn, trao đổi học thuật bằng ngoại ngữ với mức độ trôi chảy; có thể viết được các báo cáo khoa học bằng tiếng Anh.  - Sử dụng thành thạo các phần mềm xử lý dữ liệu được ứng dụng trong nghiên cứu định lượng như: SPSS, Eviews hoặc STATA,...  **5. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**  Có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực tài chính - ngân hàng; tuân thủ đạo đức của nhà nghiên cứu; đưa ra được những sáng kiến có giá trị khoa học và thực tiễn; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế; có năng lực lãnh đạo và có tầm ảnh hưởng tới định hướng phát triển chiến lược của tập thể; có năng lực đưa ra được những đề xuất của chuyên gia hàng đầu với luận cứ chắc chắn về khoa học và thực tiễn; có khả năng quyết định về kế hoạch làm việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu, phát triển tri thức, ý tưởng mới, quy trình mới trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.  **6. Yêu cầu về thái độ**  - Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao, có lối sống tích cực và có tinh thần hướng về cộng đồng và vì cộng đồng.  - Bản lĩnh, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, đương đầu với rủi ro, có tinh thần tự tôn, linh hoạt và sáng tạo.  - Đam mê nghiên cứu, khám phá kiến thức mới và có trách nhiệm trong công việc, thích ứng với môi trường kinh tế quốc tế thường xuyên biến động. | **1. Yêu cầu về kiến thức**  Học viên tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng đạt chuẩn kiến thức theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở bậc học thạc sĩ, nắm vững kiến thức về lý luận chính trị, kinh tế xã hội, kiến thức chuyên sâu của ngành và chuyên ngành đào tạo bao gồm:  - Kiến thức chung của nhóm ngành gồm các kiến thức về Triết học nâng cao, Phương pháp nghiên cứu khoa học, Tiếng Anh,…  - Kiến thức cơ sở ngành gồm các kiến thức nâng cao về Kinh tế học, Luật kinh tế, Kinh tế học tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính, Kinh tế lượng tài chính, Phân tích và dự báo tài chính, Quản trị học,…  - Kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành tài chính - ngân hàng gồm các kiến thức về Quản lý tài chính công; Quản trị tài chính doanh nghiệp; Quản trị Ngân hàng thương mại nâng cao, Dịch vụ ngân hàng hiện đại, Quản trị rủi ro tài chính, Thị trường các công cụ phái sinh, Quản lý danh mục đầu tư, Phân tích tài chính,…  **4. Yêu cầu về kỹ năng**  Học viên tốt nghiệp bậc thạc sĩ chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng phải có các kỹ năng như:  - Kỹ năng tìm hiểu và tổ chức thực thi các chính sách vĩ mô liên quan đến hoạt động tài chính - ngân hàng, chủ động tuân thủ các quy định luật pháp trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng cho công việc như các chế độ, các chuẩn mực, chính sách, quy định, luật pháp về tài chính, thuế, bảo hiểm trong hoạt động của doanh nghiệp và các định chế tài chính  - Kỹ năng sử dụng công cụ toán học, các phương pháp lượng hoá và thống kê trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; Biết sử dụng các phương pháp và công cụ nghiên cứu khoa học trong nghiên cứu Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.  - Kỹ năng phân tích, lựa chọn và ra quyết định ở cấp độ chiến lược trong quản trị các tổ chức thuộc lĩnh vực tài chính - ngân hàng như: phân tích, đánh giá dự án đầu tư và ra quyết định lựa chọn dự án đầu tư trong bối cảnh môi trường biến động, kiểm soát rủi ro tài chính, lập dự báo và hoạch định tài chính doanh nghiệp,…  - Kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, chính sách và kế hoạch cho các tổ chức thuộc lĩnh vực tài chính- ngân hàng;  - Có khả năng tư duy, phản biện, nghiên cứu và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài chính- ngân hàng; Có năng lực sáng tạo, ứng dụng và phát triển nghề nghiệp.  - Nắm vững và có khả năng chủ động cập nhật và vận dụng các quy định luật pháp trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng để giải quyết công việc được giao đảm bảo đúng pháp luật.  - Có tư duy logic, sáng tạo; Biết xây dựng kế hoạch và sử dụng các nguồn lực để thực hiện kế hoạch; Biết lựa chọn những công việc cần ưu tiên; Có khả năng làm việc độc lập và khả năng làm việc nhóm, khả năng hình thành, phát triển và lãnh đạo nhóm, khả năng thích ứng với những thay đổi của thực tế.  - Biết sử dụng tổng hợp các kỹ năng trong giao tiếp bao gồm: sử dụng các công cụ trong giao tiếp (ngôn ngữ, cử chỉ); xác định vị trí trong tình huống giao tiếp; điều khiển quá trình giao tiếp (lắng nghe, kiểm soát cảm xúc, đàm phán, thảo luận, thuyết phục, xử lý linh hoạt các tình huống trong giao tiếp).  - Có khả năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn, đạt trình độ tiếng Anh B1 Khung Châu Âu hoặc TOEIC 450 (hoặc tương đương) trở lên.  - Có khả năng sử dụng thành thạo công cụ tin học như: các phần mềm văn phòng (Word, Excel, PowerPoint,…), các phần mềm xử lý dữ liệu (Eview, SPSS,…) và các phần mềm nghiệp vụ tài chính, ngân hàng.  **5. Yêu cầu về năng lực tự chủ và trách nhiệm**  - Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn; đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề mang tầm chiến lược trong quản trị và điều hành các tổ chức thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng.  - Có khả năng tư duy, phản biện, nghiên cứu và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; có năng lực sáng tạo, ứng dụng và phát triển nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và luôn biến động.  - Có tư duy logic, sáng tạo; biết xây dựng kế hoạch và sử dụng các nguồn lực để thực hiện kế hoạch; biết lựa chọn những công việc cần ưu tiên; có khả năng làm việc độc lập và khả năng làm việc nhóm, khả năng hình thành, phát triển và lãnh đạo nhóm, khả năng thích ứng với những thay đổi của thực tế.  - Nắm vững và có khả năng chủ động cập nhật và vận dụng các quy định luật pháp trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng để giải quyết công việc được giao đảm bảo đúng pháp luật.  **6. Yêu cầu về thái độ**  - Có đạo đức và lối sống lành mạnh, trên cơ sở nắm vững và chấp hành đường lối chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước nói chung và pháp luật về tài chính - ngân hàng nói riêng.  - Dám nghĩ, dám làm, dám đương đầu với thử thách, chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao.  - Có lòng yêu nghề, có yêu lao động; có các phẩm chất cá nhân như: tự tin, linh hoạt, nhiệt tình, say mê, sáng tạo, phản biện, tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa, có ý thức vì cộng đồng và bảo vệ môi trường.  - Hành vi đạo đức nghề nghiệp tốt, tác phong công nghiệp, cẩn thận; khiêm tốn, giản dị trong sinh hoạt; sống lạc quan, giàu hoài bão, trung thực, thẳng thắn, khách quan và cầu tiến.  - Có ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, biết giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa của đơn vị nơi mình công tác.  - Luôn có ý thức tự học, tự đào tạo, cập nhật kiến thức mới, ứng dụng sáng tạo những tiến bộ khoa học trong công việc được giao. |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | - Miễn giảm định mức giờ giảng đối với giảng viên của cơ sở đào tạo  - Hỗ trợ kinh phí đăng tải thông tin nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế đối với giảng viên của cơ sở đào tạo.  - Hỗ trợ thủ tục đăng bài trên các tạp chí trong nước  - Tạo điều kiện tối đa cho nghiên cứu sinh trong sinh hoạt khoa học chuyên môn tại các bộ môn chuyên ngành  - Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, tài liệu nghiên cứu... | **Đối tượng và chính sách ưu tiên trong tuyển sinh**  ***1. Đối tượng ưu tiên*:**  a) Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;  b) Th­ương binh, ng­ười hư­ởng chính sách như­ th­ương binh;  c) Con liệt sĩ;  d) Anh hùng lực lư­ợng vũ trang, anh hùng lao động;  đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại Điểm a;  e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.  ***2. Mức ưu tiên:***  Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn tiếng Anh (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ và cộng 01 điểm (thang điểm 10) cho môn thi không chủ chốt của chuyên ngành. |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện | **I. BỔ SUNG KIẾN THỨC**  **II. CÁC HỌC PHẦN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**  **2.1. Các học phần bắt buộc**  1. Lý thuyết tài chính tiền tệ  2. Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế  **2.2. Các học phần tự chọn**  1. Quản lý Tài chính công  2. Quản trị Ngân hàng thương mại  3. Đầu tư tài chính  4. Quản trị tài chính doanh nghiệp  5. Tài chính quốc tế  6. Quản lý thuế  7. Định giá tài sản  8. Quản trị kinh doanh  9. Giám sát tài chính  10. Phân tích tài chính  11. Kinh tế lượng tài chính – kế toán  **III. TIỂU LUẬN TỔNG QUAN**  **IV. CÁCCHUYÊNĐỀTIẾNSĨ**  **V. LUẬN ÁN TIẾN SĨ** | **I. PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**  1. Triết học  2. PP nghiên cứu khoa học  **II. PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ**  **2.1. Học phần bắt buộc**  1. Kinh tế học vĩ mô  2. Tài chính tiền tệ  **2.2. Học phần tự chọn**  1. Tiếng Anh  2. Kinh tế học vi mô  3. Kinh tế quốc tế  4. Kinh tế phát triển  5. Khoa học quản lý  6. MLuật kinh tế – Tài chính  7. Phân tích và dự báo Tài chính  8. Kinh tế lượng tài chính  9. Quản trị học  10. Marketing  **III. PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH**  **3.1. Học phần bắt buộc**  1. Quản lý Tài chính công  2. Tài chính doanh nghiệp  3. Quản trị Ngân hàng TM  4. Quản lý thuế  5. Phân tích tài chính  **3.2. Học phần tự chọn**  1. Đầu tư tài chính  2. Tài chính quốc tế  3. Bảo hiểm  4. Nghiệp vụ hải quan  5. Luật kế toán và CMKT công  6. Quản trị kinh doanh  7. Phân tích chính sách tài chính  8. Luật kế toán và CMKT DN  9. Kiểm toán  10. Định giá tài sản  **IV. LUẬN VĂN THẠC SĨ** |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường | Trên nền tảng các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, các tiến sĩ chuyên ngành tài chính - ngân hàng có khả năng:  - Tiếp tục học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ sau tiến sĩ;  - Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức mới và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với yêu cầu của vị trí công tác và quy hoạch phát triển nhân sự ở đơn vị công tác. | Học viên tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng của Học viện Tài chính có khả năng học tập, nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ trong và ngoài nước cùng ngành đào tạo hoặc ngành đào tạo gần đáp ứng nhu cầu phát triển nghề nghiệp; Có khả năng học tập, nghiên cứu và thực hiện các hoạt động để phát triển thành các nhà quản lý, lãnh đạo ở các cấp khác nhau. |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp | Nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo và bảo vệ thành công luận án tiến sĩ chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng của Học viện Tài chính có thể tốt làm các công việc như:  - Giảng viên, cán bộ nghiên cứu khoa học trình độ cao tại các trường đại học khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý.  - Nghiên cứu viên trình độ cao tại các viện nghiên cứu, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kinh doanh và quản lý.  - Lãnh đạo, cán bộ quản lý, chuyên gia trình độ cao trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kinh doanh và quản lý tại các tập đoàn, các doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, các định chế tài chính, các tổ chức kinh tế - xã hội... | **1. Vị trí việc phù hợp và tốt tại các doanh nghiệp:**  - Chuyên viên quản lý tài chính của các doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế.  - Chuyên viên quản lý tại các bộ phận tín dụng, thanh toán, marketing, kinh doanh ngoại hối và quan hệ khách hàng... trong các Ngân hàng thương mại; Công ty tài chính; Công ty cho thuê tài chính; Quỹ tín dụng…  - Chuyên viên quản lý các bộ phận môi giới, tư vấn, phân tích trong các công ty chứng khoán; công ty quản lý quỹ.  - Nghiên cứu viên về tài chính, ngân hàng và chứng khoán ở các Viện nghiên cứu; các cơ quan quản lý nhà nước; giảng viên tại các trường đại học và cao đẳng  **2. Các loại hình và tổ chức doanh nghiệp có khả năng và cơ hội làm việc phù hợp**  - Các doanh nghiệp thuộc thuộc các ngành kinh tế  - Các Ngân hàng thương mại, Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng,…  - Các Viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.  - Các trường đại học, học viện đào tạo về Tài chính - Ngân hàng. |

**2. Chuyên ngành đào tạo: KẾ TOÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Trình độ đào tạo** | |
| **Tiến sĩ** | **Thạc sĩ** |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh | ***1. Về văn bằng:***  a) Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học: khi dự tuyển phải có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên; ngành tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển.  b) Đối với người có bằng thạc sĩ: khi dự tuyển phải có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển.  ***2. Vềđề cương nghiên cứu:***  Nội dung đề cương phải trình bày rõ tên đề tài hoặc định hướng lĩnh vực nghiên cứu; chuyên ngành và mã số chuyên ngành; lý do lựa chọn đề tài, lĩnh vực nghiên cứu; tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài dự định nghiên cứu; mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu; đối tượng và phạm vi nghiên cứu; phương pháp nghiên cứu; lý do chọn cơ sở đào tạo; kết cấu và đề cương sơ bộ của đề tài; dự kiến đóng góp mới của đề tài nghiên cứu; khái quát những chuẩn bị của thí sinh để thực hiện dự định nghiên cứu; kế hoạch chương trình đào tạo tiến sĩ của nghiên cứu sinh (nếu trúng tuyển); và đề xuất người hướng dẫn khoa học.  ***3. Về thư giới thiệu:***  Có ít nhất một thư giới thiệu của 01 nhà khoa họccó chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển (ít nhất 06 tháng) và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển.  ***4. Về bài báo khoa học:***  Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học ngành kinh tế có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.  ***5. Về trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển:***  Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:  a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;  b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;  c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;  d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a nêu trên khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b nêu trên khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (xem Phụ lục số 04) theo quy định tại điểm c nêu trên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).  đ) Đối với thí sinh là người nước ngoài dự tuyển chương trình đào tạo tiến sĩ giảng dạy bằng tiếng Việt phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.  ***6. Về kinh nghiệm quản lý và thâm niên công tác:***  a) Đối với người chưa có bằng thạc sĩ:  - Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên được tham gia dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp;  - Trường hợp thí sinh dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp (trong Top 500 trường Đại học tốt nhất trên thế giới, do tổ chức Times Higher Educationcủa Vương Quốc Anh xếp hạng hàng năm) được dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp.  b) Đối với người có bằng thạc sĩ:  - Có điểm bình quân các học phần từ 7,0 trở lên được đăng ký dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp;  - Có điểm bình quân các học phần dưới 7,0 phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn đăng ký dự tuyển, kể từ khi tốt nghiệp thạc sĩ (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp) đến ngày đăng ký dự tuyển.  - Trường hợp thí sinh dự tuyển có bằngtốt nghiệp thạc sĩ do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp (trong Top 500 trường Đại học tốt nhất trên thế giới, do tổ chức Times Higher Educationcủa Vương Quốc Anh xếp hạng hàng năm) được dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp.  ***7. Công văn cử đi dự tuyển:***  Thí sinh đăng ký dự tuyển phải có công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành, hoặc trường nơi sinh viên vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ. Đối với người chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận nhân thân tốt và hiện không vi phạm pháp luật.  ***8. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính:***  Thí sinh trúng tuyển phải cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Học viện Tài chính. | ***1. Điều kiện văn bằng:***  a) Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ;  b) Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ và đã học bổ sung kiến thức theo quy định của Học viện Tài chính;  c) Đã tốt nghiệp đại học ngành khác (đối với thí sinh đăng ký dự thi chuyên ngành quản lý kinh tế) với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ và đã học bổ sung kiến thức theo quy định của Học viện Tài chính;  d) Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.  ***2. Học bổ sung kiến thức:***  Người có bằng đại học ngành đúng, ngành phù hợp (nhưng khác nhau từ 10% trở lên tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành ở trình độ đại học), Người có bằng đại học ngành đúng, ngành phù hợp nhưng đã tốt nghiệp từ 5 năm trở lên (tính từ ngày cấp bằng đến ngày hết hạn nộp hồ sơ); người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần; ngành khác (đối với chuyên ngành quản lý kinh tế) với ngành, chuyên ngành đào tạo thạc sĩ phải học bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học trước khi dự thi. Học viên phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định đối với hệ đại học.  ***3. Điều kiện thâm niên công tác:***  a)Thí sinh đã tốt nghiệp đại học (dưới 5 năm) thuộc ngành đúng, phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp. Những đối tượng còn lại được dự thi sau khi đã tốt nghiệp và được cấp chứng chỉ bổ sung kiến thức ngành, chuyên ngành của Học viện Tài chính.  b)Trường hợp người có bằng tốt nghiệp ngành khác đăng ký dự thi chuyên ngành Quản lý kinh tế phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự thi.  ***4.4.Điều kiện về lý lịch:***  Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.  ***5.Điều kiện về sức khoẻ:***  Có đủ sức khoẻ để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học Học viện Tài chính sẽ xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của chuyên ngành đào tạo.  ***6. Điều kiện về hồ sơ:***  Thí sinh dự thi phải nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Học viện Tài chính. |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được | **1. Yêu cầu về kiến thức**  Đào tạo trình độ tiến sĩ là đào tạo những nhà khoa học, có trình độ cao về lý thuyết và năng lực thực hành phù hợp, có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, khả năng phát hiện và giải quyết được những vấn đề mới có ý nghĩa về khoa học, công nghệ và hướng dẫn nghiên cứu khoa học. Tiến sĩ chuyên ngành Kế toán của Học viện Tài chính cần có đủ các nền tảng kiến thức sau:  - Đảm bảo nền kiến thức giáo dục về lý luận chính trị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành kế toán, bao gồm: Triết học, Phương pháp nghiên cứu khoa học;  - Có kiến thức cơ sở ngành: Kinh tế học tiền tệ, ngân hàng, thị trường tài chính, Quản lý nhà nước về kinh tế; Luật kinh tế nâng cao, Thương mại và đầu tư quốc tế...  - Nắm vững kiến thức căn bản và hiện đại về ngành kế toán: Tổng luận về kế toán, Kế toán tài chính nâng cao, Kế toán quản trị nâng cao, Kiểm toán Báo cáo tài chính nâng cao, Kế toán tái cấu trúc doanh nghiệp, Phân tích tài chính doanh nghiệp.  - Có kiến thức bổ trợ và phát triển sang các ngành đào tạo khác của trường thuộc khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý: Tài chính công nâng cao, Quản trị tài chính nâng cao.  **2. Yêu cầu về kỹ năng**  Nghiên cứu sinh tốt nghiệp đạt chuẩn các kỹ năng chung căn bản của ngành và kỹ năng chuyên sâu của chuyên ngành kế toán:  - Nghiên cứu sinh có hiểu biết chuyên sâu về kiến thức chuyên ngành; có kiến thức rộng về các ngành liên quan; hỗ trợ nghiên cứu sinh rèn luyện khả năng nghiên cứu, khả năng xác định vấn đề và độc lập giải quyết các vấn đề có ý nghĩa trong lĩnh vực chuyên môn, khả năng thực hành cần thiết.  - Có nền tảng, vững chắc về các học thuyết và lý luận của ngành, chuyên ngành; các kiến thức có tính ứng dụng của chuyên ngành; phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu, phương pháp viết các bài báo khoa học và trình bày kết quả nghiên cứu trước các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế.  - Có tư duy logic, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm; chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, xây dựng và phát triển mối quan hệ với tập thể, các đối tác. Biết tổ chức và điều hành hoạt động nhóm làm việc hiệu quả sẵn sàng hợp tác trong công việc và thiết lập các mối quan hệ công việc với đồng nghiệp, khách hàng.  - Biết xây dựng kế hoạch và sử dụng thời gian, các nguồn lực. Biết lựa chọn những công việc cần ưu tiên và khả năng tổ chức thực hiện một cách khoa học, hiệu quả.  - Biết lắng nghe, thảo luận, thuyết phục, tôn trọng, trợ giúp, chia sẻ, chung sức với các thành viên trong và ngoài đơn vị.  - Biết sử dụng tổng hợp các kỹ năng trong giao tiếp như: Lắng nghe, đàm phán, đặt câu hỏi, thuyết trình, xử lý các phản hồi của khách hàng và giao tiếp qua điện thoại.  - Biết kết hợp giữa kỹ năng “cứng” và kỹ năng “mềm” trong giải quyết công việc được giao đạt hiệu quả cao.  - Kỹ năng ngoại ngữ: Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương cấp độ B2 theo Khung tham chiếu Châu Âu do Bộ Giáo dục & Đào tạo qui định.  **3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**  Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn kế toán kiểm toán; đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định các nội dung về tổ chức công tác kế toán và kiểm toán; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn có liên quan đến kế toán kiểm toán.  **4. Yêu cầu về thái độ**  Nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp phải đạt được các chuẩn về thái độ, hành vi sau:  - Chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước.  - Quan điểm chính trị vững vàng, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm,  - Biết xử lý hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể- tổ chức và quốc gia.  - Tinh thần trách nhiệm cao, trung thực, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp.  - Đáp ứng các yêu cầu đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp. | **1. Yêu cầu về kiến thức**  Học viên tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp trình độ Thạc sĩ chuyên ngành Kế toán của Học viện Tài chính đạt chuẩn về kiến thức giáo dục sau đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội. Có đủ kiến thức về lý luận chính trị, kinh tế xã hội và kiến thức của ngành và chuyên ngành đào tạo, cụ thể như sau:  - Đảm bảo nền kiến thức giáo dục về lý luận chính trị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành kế toán, bao gồm: Triết học, Phương pháp nghiên cứu khoa học;  - Có kiến thức cơ sở ngành: Kinh tế học tiền tệ, ngân hàng, thị trường tài chính, Quản lý nhà nước về kinh tế; Luật kinh tế nâng cao, Thương mại và đầu tư quốc tế...  - Nắm vững kiến thức căn bản và hiện đại về ngành kế toán: Tổng luận về kế toán, Kế toán tài chính nâng cao, Kế toán quản trị nâng cao, Kiểm toán Báo cáo tài chính nâng cao, Kế toán tái cấu trúc doanh nghiệp, Phân tích tài chính doanh nghiệp..  - Có kiến thức bổ trợ và phát triển sang các ngành đào tạo khác của trường thuộc khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý: Tài chính công nâng cao, Quản trị tài chính nâng cao  **2. Yêu cầu về kỹ năng**  Học viên tốt nghiệp đạt chuẩn các kỹ năng chung căn bản của ngành và kỹ năng chuyên sâu của chuyên ngành kế toán:  - Có khả năng tổ chức và thực hiện công tác kế toán, kiểm toán tại các doanh nghiệp; có kỹ năng xây dựng và đề xuất các chính sách về kế toán ở các cấp, các ngành; có kỹ năng tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán.  - Có khả năng tổ chức, thiết lập, triển khai, thực hiện và vận dụng chế độ kế toán thông qua việc vận dụng hệ thống chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, hệ thống sổ sách kế toán, hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp;  - Có khả năng tổ chức lập và phân tích báo cáo tài chính, lập các quyết toán thuế; - Có khả năng cập nhật, xử lý, phân tích, đánh giá số liệu và tham mưu về lĩnh vực kinh tế như: kế toán, kiểm toán, tài chính ngân hàng cho Ban lãnh đạo doanh nghiệp; các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức kinh tế xã hội khác.  - Có tư duy logic, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm; chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, xây dựng và phát triển mối quan hệ với tập thể, các đối tác. Biết tổ chức và điều hành hoạt động nhóm làm việc hiệu quả sẵn sàng hợp tác trong công việc và thiết lập các mối quan hệ công việc với đồng nghiệp, khách hàng.  - Biết xây dựng kế hoạch và sử dụng thời gian, các nguồn lực. Biết lựa chọn những công việc cần ưu tiên và khả năng tổ chức thực hiện một cách khoa học, hiệu quả.  - Biết lắng nghe, thảo luận, thuyết phục, tôn trọng, trợ giúp, chia sẻ, chung sức với các thành viên trong và ngoài đơn vị.  - Biết sử dụng tổng hợp các kỹ năng trong giao tiếp như: Lắng nghe, đàm phán, đặt câu hỏi, thuyết trình, xử lý các phản hồi của khách hàng và giao tiếp qua điện thoại.  - Biết kết hợp giữa kỹ năng “cứng” và kỹ năng “mềm” trong giải quyết công việc được giao đạt hiệu quả cao.  - Có khả năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn, đạt trình độ tiếng Anh B1 Khung Châu Âu hoặc TOEIC 450 (hoặc tương đương) trở lên.  - Kỹ năng tin học : Có khả năng soạn thảo văn bản và các phần mềm kế toán để vận dụng trong thực tế công tác kế toán, kiểm toán, phân tích  **3. Yêu cầu về năng lực tự chủ và trách nhiệm**  Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn kế toán kiểm toán; đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướn: cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định các nội dung về tổ chức công tác kế toán và kiểm toán; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn có liên quan đến kế toán kiểm toán.  **4. Yêu cầu về thái độ**  - Có đạo đức và lối sống lành mạnh, trên cơ sở nắm vững và chấp hành đường lối chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước nói chung và pháp luật về kế toán, kiểm toán nói riêng.  - Dám nghĩ, dám làm, dám đương đầu với thử thách, chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao.  - Có lòng yêu nghề, có yêu lao động; có các phẩm chất cá nhân như: tự tin, linh hoạt, nhiệt tình, say mê, sáng tạo, phản biện, tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa, có ý thức vì cộng đồng và bảo vệ môi trường.  - Hành vi đạo đức nghề nghiệp tốt, tác phong công nghiệp, cẩn thận; khiêm tốn, giản dị trong sinh hoạt; sống lạc quan, giàu hoài bão, trung thực, thẳng thắn, khách quan và cầu tiến.  - Có ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, biết giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa của đơn vị nơi mình công tác.  - Luôn có ý thức tự học, tự đào tạo, cập nhật kiến thức mới, ứng dụng sáng tạo những tiến bộ khoa học trong công việc được giao. |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | - Miễn giảm định mức giờ giảng đối với giảng viên của cơ sở đào tạo  - Hỗ trợ kinh phí đăng tải thông tin nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế đối với giảng viên của cơ sở đào tạo.  - Hỗ trợ thủ tục đăng bài trên các tạp chí trong nước  - Tạo điều kiện tối đa cho nghiên cứu sinh trong sinh hoạt khoa học chuyên môn tại các bộ môn chuyên ngành  - Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, tài liệu nghiên cứu... | **Đối tượng và chính sách ưu tiên trong tuyển sinh**  ***1. Đối tượng ưu tiên*:**  a) Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;  b) Th­ương binh, ng­ười hư­ởng chính sách như­ th­ương binh;  c) Con liệt sĩ;  d) Anh hùng lực lư­ợng vũ trang, anh hùng lao động;  đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại Điểm a;  e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.  ***2. Mức ưu tiên:***Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn tiếng Anh (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ và cộng 01 điểm (thang điểm 10) cho môn thi không chủ chốt của chuyên ngành. |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện | **I. BỔ SUNG KIẾN THỨC**  **II. CÁC HỌC PHẦN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**  **2.1. Các học phần bắt buộc**  1. Lý thuyết kế toán  2. Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế  **2.2.Các học phần tự chọn**  1. Kế toán quản trị  2. Kế toán tài chính  3. Phân tích tài chính  4. Quản trị tài chính doanh nghiệp  5. Quản trị kinh doanh  6. Đầu tư tài chính  7. Luật kế toán và chuẩn mực kế toán  8. Kế toán đơn vị sử dụng NSNN  9. Kế toán các ngành đặc thù của nền KTQD  10. Kiểm toán  11. Kinh tế lượng Tài chính – Kế toán  **III.TIỂU LUẬN TỔNG QUAN**  **IV. CÁC CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ**  **V. LUẬN ÁN TIẾN SĨ** | **I. PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**  Triết học  Phương pháp nghiên cứu khoa học  **II. PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ**  **2.1. Học phần bắt buộc**  1. Kinh tế học vi mô  2. Nguyên lý kế toán  **2.2. Học phần tự chọn**  1. Tiếng Anh  2. Tổ chức công tác kế toán  3. Kinh tế lượng tài chính  4. Marketing  5. Quản trị học  6. Luật kinh tế – Tài chính  7. Lý thuyết kiểm toán  8. Khoa học quản lý  9. Kinh tế học vĩ mô  10. Phân tích và dự báo Tài chính  **III. PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH**  **3.1. Học phần bắt buộc**  1. Tài chính doanh nghiệp  2. Kế toán quản trị  3. Kế toán tài chính  4. Phân tích tài chính  5. Kiểm toán  **3.2. Học phần tự chọn**  1. Định giá tài sản  2. Quản trị kinh doanh  3. Đầu tư tài chính  4. Quản lý tài chính đơn vị sử dụng NSNN  5. Luật kế toán và chuẩn mực kế toán DN  6. Luật kế toán và chuẩn mực kế toán công  7. Kế toán đơn vị sử dụng NSNN  8. Kế toán thuế trong doanh nghiệp  9. Kế toán tài chính doanh nghiệp bảo hiểm  10. Kế toán ngân hàng thương mại  **IV. LUẬN VĂN THẠC SĨ** |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường | Trên nền tảng các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, các tiến sĩ chuyên ngành tài kế toán có khả năng:  - Tiếp tục học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ sau tiến sĩ;  -Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức mới và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với yêu cầu của vị trí công tác và quy hoạch phát triển nhân sự ở đơn vị công tác. | Học viên tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Kế toán của Học viện Tài chính có khả năng học tập, nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ trong và ngoài nước cùng ngành đào tạo hoặc ngành đào tạo gần đáp ứng nhu cầu phát triển nghề nghiệp; Có khả năng học tập, nghiên cứu và thực hiện các hoạt động để phát triển thành các nhà quản lý, lãnh đạo ở các cấp khác nhau. |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp | Nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo và bảo vệ thành công luận án tiến sĩchuyên ngành Kế toáncủa Học viện Tài chính có thể tốt làm các công việc như:  - Giảng viên, cán bộ nghiên cứu khoa học trình độ cao tại các trường đại học khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý.  - Nghiên cứu viên trình độ cao tại các viện nghiên cứu, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, Kế toán, kiểm toán, kinh doanh và quản lý…  - Lãnh đạo, cán bộ quản lý, chuyên gia trình độ cao trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kinh doanh và quản lý tại các tập đoàn, các doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, các định chế tài chính, các tổ chức kinh tế - xã hội... | **1. Vị trí việc phù hợp và tốt tại các doanh nghiệp:**  - Kế toán, kế toán trưởng các doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế.  - Kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán  - Kiểm toán viên, kiểm toán viên chính, kiểm toán viên cao cấp tại Kiểm toán nhà nước  - Nghiên cứu viên về kế toán, kiểm toán ở các Viện nghiên cứu; các cơ quan quản lý nhà nước; giảng viên tại các Học viện, trường đại học và cao đẳng..  **2. Các loại hình và tổ chức doanh nghiệp có khả năng và cơ hội làm việc phù hợp**  - Các doanh nghiệp thuộc thuộc các ngành kinh tế  - Các Ngân hàng thương mại, Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng,…  - Các Viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.  - Các trường đại học, học viện đào tạo về kế toán , kiểm toán. |

**3. Chuyên ngành đào tạo: QUẢN LÝ KINH TẾ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Trình độ đào tạo** | |
| **Tiến sĩ** | **Thạc sĩ** |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh |  | ***1. Điều kiện văn bằng:***  a) Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ;  b) Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ và đã học bổ sung kiến thức theo quy định của Học viện Tài chính;  c) Đã tốt nghiệp đại học ngành khác (đối với thí sinh đăng ký dự thi chuyên ngành quản lý kinh tế) với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ và đã học bổ sung kiến thức theo quy định của Học viện Tài chính;  d) Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.  ***2. Học bổ sung kiến thức:***  Người có bằng đại học ngành đúng, ngành phù hợp (nhưng khác nhau từ 10% trở lên tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành ở trình độ đại học), Người có bằng đại học ngành đúng, ngành phù hợp nhưng đã tốt nghiệp từ 5 năm trở lên (tính từ ngày cấp bằng đến ngày hết hạn nộp hồ sơ); người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần; ngành khác (đối với chuyên ngành quản lý kinh tế) với ngành, chuyên ngành đào tạo thạc sĩ phải học bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học trước khi dự thi. Học viên phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định đối với hệ đại học.  ***3. Điều kiện thâm niên công tác:***  a)Thí sinh đã tốt nghiệp đại học (dưới 5 năm) thuộc ngành đúng, phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp. Những đối tượng còn lại được dự thi sau khi đã tốt nghiệp và được cấp chứng chỉ bổ sung kiến thức ngành, chuyên ngành của Học viện Tài chính.  b)Trường hợp người có bằng tốt nghiệp ngành khác đăng ký dự thi chuyên ngành Quản lý kinh tế phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự thi.  ***4.4.Điều kiện về lý lịch:***  Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.  ***5.Điều kiện về sức khoẻ:***  Có đủ sức khoẻ để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học Học viện Tài chính sẽ xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của chuyên ngành đào tạo.  ***6. Điều kiện về hồ sơ:***  Thí sinh dự thi phải nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Học viện Tài chính. |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  | **1. Yêu cầu về kiến thức**  Với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao về quản lý kinh tế, người được đào tạo ở trình độ thạc sĩ sẽ được trang bị những kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế ở cả tầm vĩ mô và vi mô, bao gồm những kiến thức về quản lý, phân tích và dự báo kinh tế; hoạch định chính sách kinh tế - xã hội và kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu về kinh tế và quản lý một số lĩnh vực như: Thương mại, tài chính, ngân hàng, chứng khoán, đầu tư; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.  **2. Yêu cầu về kỹ năng**  Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và triển khai những mô hình và giải pháp mới trong quản lý kinh tế ở cả tầm vĩ mô và vi mô, đặc biệt là các kỹ năng:  - Kỹ năng phân tích và đánh giá tác động của môi trường kinh tế - xã hội đến các lĩnh vực hoạt động của nền kinh tế;  - Kỹ năng nghiên cứu, phân tích và dự báo kinh tế; kỹ năng phân tích, hoạch định, tổ chức và quản lý chính sách kinh tế ở các cấp độ khác nhau của nền kinh tế và tại doanh nghiệp;  - Kỹ năng sử dụng các phương pháp định lượng và định tính trong phân tích các vấn đề kinh tế và quản lý kinh tế.  Đạt trình độ ngoại ngữ tiếng Anh theo chuẩn B1 Châu Âu, có khả năng hiểu và diễn đạt bằng ngoại ngữ các báo cáo, tình huống công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn đào tạo.  **3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**  Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.  **4. Yêu cầu về thái độ**  Người học sau khi tốt nghiệp phải đạt được các chuẩn về thái độ, hành vi sau:  - Có phẩm chất đạo đức tốt; có hiểu biết, sống và làm việc theo pháp luật; có trách nhiệm công dân; có bản lĩnh chính trị vững vàng và ý thức nghề nghiệp cao.  - Có ý thức cộng đồng; tích cực phát hiện và tham gia giải quyết những vấn đề mà thực tiễn kinh tế của doanh nghiệp cũng như của nền kinh tế Việt Nam đặt ra.  - Khả năng tự lập, chủ động trong học tập và nghiên cứu; có khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.  - Tác phong làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy năng động, coi trọng hiệu quả công việc; có năng lực làm việc độc lập và thích ứng với môi trường có nhiều áp lực của cạnh tranh, hội nhập và phát triển. |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |  | **Đối tượng và chính sách ưu tiên trong tuyển sinh**  ***1. Đối tượng ưu tiên*:**  a) Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;  b) Th­ương binh, ng­ười hư­ởng chính sách như­ th­ương binh;  c) Con liệt sĩ;  d) Anh hùng lực lư­ợng vũ trang, anh hùng lao động;  đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại Điểm a;  e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.  ***2. Mức ưu tiên:***  Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn tiếng Anh (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ và cộng 01 điểm (thang điểm 10) cho môn thi không chủ chốt của chuyên ngành. |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện |  | **I. PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**  Triết học  Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế  **II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ**  **2.1. Học phần bắt buộc**  1. Kinh tế học nâng cao  2. Khoa học quản lý  **2.2. Học phần tự chọn**  Tiếng Anh  Kinh tế nguồn lực tài chính  Kinh tế học công cộng  Kinh tế quốc tế  Kinh tế phát triển  Kinh tế đầu tư  Kinh tế lượng ứng dụng  Tài chính - Tiền tệ  Luật kinh tế  Quản trị học  **III. KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH**  **3.1. Học phần bắt buộc**  1. Quản lý nhà nước về kinh tế  2. Quản lý dự án đầu tư  3. Quản trị doanh nghiệp  4. Quản lý Tài chính công  5. Phân tích kinh tế - Tài chính  **3.2. Học phần tự chọn**  1. Quản lý nhà nước về tài chính - Tiền tệ  2. Quản lý thuế  3. Quản lý tài sản công  4. Quản lý giáo dục và phát triển nguồn nhân lực  5. Quản lý an sinh xã hội và xóa đói giảm nghèo  6. Quản lý nông nghiệp và phát triển nông thôn  7. Quản lý năng lượng và môi trường  8. Quán lý khoa học và công nghệ  9. Quản lý thương mại và thương mại quốc tế  10. Tâm lý học lãnh đạo quản lý  **IV.LUẬN VĂN THẠC SĨ** |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |  | Trên nền tảng các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, người học sau khi tốt nghiệp có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ tiến sĩ ở trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài. |
| VI | Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp |  | Người học tốt nghiệp và đạt chuẩn đầu ra chuyên ngành quản lý kinh tế ở trình độ thạc sĩ của Học viện Tài chính có thể làm việc tại các bộ phận, cơ quan sau:  **1. Làm việc phù hợp và tốt tại các bộ phận sau:**  *Tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế các cấp:*  - Bộ phận hoạch định, tổ chức và kiểm tra thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế vĩ mô;  - Bộ phận hoạch định, tổ chức thực thi, kiểm tra, giám sát và phân tích, đánh giá thực thi chính sách về kinh tế, thương mại, đầu tư, môi trường…  - Bộ phận đăng ký kinh doanh, quản lý thị trường, theo dõi và giám sát hoạt động kinh tế của doanh nghiệp theo địa bàn và ngành hàng;  *Tại các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế*:  - Bộ phận hoạch định chiến lược, kế hoạch, chính sách kinh doanh và thị trường của doanh nghiệp;  - Bộ phận triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh tế, tài chính, đầu tư và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp;  - Bộ phận phân tích các hoạt động kinh tế, quản lý sử dụng các nguồn lực và thông tin, tư vấn quản lý doanh nghiệp;  **2. Các cơ quan và doanh nghiệp có khả năng và cơ hội việc làm phù hợp:**  - Các bộ phận của các cơ quan quản lý nhà nước khác có liên quan tới quản lý kinh tế của các bộ, ngành ở TW, các sở ngành ở địa phương; các tổ chức quốc tế có liên quan đến kinh tế và quản lý kinh tế.  - Các tổ chức kinh tế khác không phải là doanh nghiệp; các viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo về kinh tế và quản lý kinh tế; các trung tâm nghiên cứu và tư vấn về kinh tế và quản lý kinh tế; tự thành lập doanh nghiệp hoặc tổ chức kinh tế theo qui định của pháp luật. |

*Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019*

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Trọng Cơ**